

# PHẬT PHÁP

---

# BOUDDHADHARMA

**Mùa Vu Lan báo hiếu/Pitié filiale Ullumbana**



Nam Mô Đại nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát/Namo Bodhisattva Ksitigarbha.

Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật.

Trong tất cả hạnh lành, hiếu đứng đầu.

Đi khắp thế gian không ai tốt bằng mẹ  
Gánh nặng cuộc đời không ai khổ bằng cha.

**L'Esprit de Piété Filiale, c'est l'Esprit du Bouddha,**

**La Conduite de Piété-Filiale, c'est la Conduite du Bouddha.**

**De toutes les bonnes conduites, la Piété-Filiale occupe la première place.**

**Partout dans le monde entier, personne n'est aussi bon qu'une mère,**

**De toutes les lourdes charges dans la vie, la plus pénible c'est celle d'un père.**



Phật Đản 2012



# Lá thư Vu Lan

**H**àng năm cứ đến tháng 7 âm lịch, là đến mùa Vu Lan báo hiếu. Là cơ hội để cho chúng ta thể hiện lòng hiếu đạo đến những bậc ân nhân của mình, nhất là cha mẹ, cứu huyền thất tổ. Có khi nào chúng ta tự hỏi, do đâu mà chúng ta hiện diện trên cõi đời này không? Ai cũng biết đó là do cha mẹ sinh thành, dưỡng dục, nuôi lớn chúng ta nên người. Công lao ấy cao vời tựa trời đất, sâu rộng như biển cả. Cho nên đức Phật đã từng đề cập đến sự báo hiếu đối với cha mẹ, vì không thể nào không đền đáp những công ơn to lớn ấy, nhất là đối với đấng sinh thành của chúng ta. Dù chúng ta có báo hiếu suốt cuộc đời, cũng không thể nào đền đáp hết được công ơn sinh thành dưỡng dục. Bởi vậy phận làm con, nên cố gắng báo đáp phần nào công ơn dưỡng, lúc cha mẹ còn sống, để xứng đáng là người con có hiếu.

Người tu đạo dù tại gia, hay xuất gia, đều có thể báo đáp theo địa vị của mình. Người xuất gia tu đạo là đại hiếu, vì khi họ thành tựu đạo nghiệp thì không những cứu độ được cha mẹ nhiều đời, nhiều kiếp, mà còn cứu độ được vô lượng chúng sinh. Người tại gia thì, ngoài phụng dưỡng vật chất các thứ... còn phải làm cho cha mẹ của mình biết hướng về con đường Thánh thiện Phật đạo, biết ăn chay niệm Phật, tu tâm dưỡng tánh, để cho cha mẹ của mình hướng đến con đường giải thoát an vui, đây mới thật sự là hiếu đạo trọn vẹn. Phần đông, chỉ biết cung phụng về vật chất, nhưng thiếu về mặt tinh thần, không khuyên cha mẹ mình hướng về con đường Thánh thiện. Vì nếu cha mẹ mình không hướng về con đường Thánh thiện, tu tập, thì sau khi tái sinh kiếp khác, không biết cha mẹ mình sẽ sinh về đâu? Nếu sinh về ba đường lành thì tốt, còn nếu thiếu may mắn sinh về ba đường ác, thì chịu khổ trăm ngàn ức kiếp, không biết lúc nào thoát khỏi, không thể nào trả được. Điển hình là qua hình ảnh bà Thanh Đề, chịu khổ trong địa ngục, không ai không biết. Cuối cùng nhờ người con chí hiếu là Ngài Mục Kiền Liên thỉnh đức Phật và chúng Tăng chú nguyện, khiến cho bà Thanh Đề phát bồ đề tâm, cải ác hướng thiện, mới cứu được người mẹ thoát khỏi cảnh khổ.

Hoặc có những người không biết hiếu đạo, không báo đáp ân cha nghĩa mẹ. Tự hỏi: Nếu không có cha mẹ, thì mình đâu thể nào hiện diện trên cõi đời này được? Ai cho mình thân này, ai cho mình tất cả cuộc sống này? Khi mình nghĩ như thế, thì

mình sẽ thấy công cha nghĩa mẹ lớn lao biết dường nào! Có những người, lúc cha mẹ còn sinh tiền không phụng dưỡng, không hiếu thảo, khi cha mẹ mất đi rồi mới hối tiếc, nhưng đã quá muộn màng. Do đó có câu:

Cây muốn lặng mà gió không ngừng.

Con muốn báo đáp mà cha mẹ không còn nữa".

Hoặc có những người không phụng dưỡng, không hỏi thăm, thậm chí bỏ cha mẹ, không đoái hoài đến. Hành động như vậy làm sao làm tấm gương tốt cho con cái sau này? Làm sao sau này con cái có hiếu với mình được!

Do đó, thiên kinh địa nghĩa, muôn vạn điều lành thì hiếu đứng đầu. Muốn trở thành con người tốt, không thể nào thiếu hạnh hiếu được. Vì hạnh hiếu là hạnh Phật, tâm hiếu là tâm Phật.

Từ ngàn xưa cho tới hiện tại, cùng thuở vị lai sau này, chư Phật chư Tổ đều là những bậc hiếu hạnh. Hình ảnh hiếu kính tốt đẹp trong lịch sử Phật giáo, tiêu biểu nhất là Ngài Mục Kiền Liên, đã đi sâu vào lòng người con Phật, không ai không biết, và tất cả mọi người con Phật từ xưa đến nay, cũng đã và đang noi theo tấm gương hiếu hạnh ấy.

Cứ mỗi năm đến tháng 7 âm lịch, là tháng báo hiếu, mọi người đều đến Chùa lễ Phật, tụng kinh, siêu độ, bố thí, cúng dường, Trai Tăng.... tu nhân tích đức, hồi hướng công đức đến cha mẹ thân bằng quyến thuộc nhiều đời nhiều kiếp. Nếu họ còn sống thì tăng long phước thọ, nếu họ đã quá vãng về cõi lành thì càng tốt, còn nếu họ còn thọ khổ thì cầu nguyện cho họ sớm phát tâm bồ đề, cải ác hướng thiện, sớm vãng sanh về cõi lành, hưởng sự an vui giải thoát.

Cho nên tháng 7, cũng là tháng xá tội vong nhân, là cơ hội để cho chúng ta noi theo gương hiếu hạnh của Ngài Mục Kiền Liên, đền đáp phần nào công ơn sinh thành dưỡng dục...cũng là tu nhân tích đức, tài bồi căn lành, báo Phật ân đức.

Kính chúc hết tất cả chư Tôn Đức mùa Vu Lan sắp đến pháp thể an khang, phước huệ song viên, Phật sự hanh thông. Đồng thời kính chúc tất cả Quý Vị Phật tử xa gần, hưởng một mùa Vu Lan báo hiếu vô lượng an lạc, bồ đề tâm tăng trưởng, luôn luôn là những người con hiếu hạnh của đấng Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni.

Chủ nhiệm báo Phật pháp

# Kinh Hoa Nghiêm

## Đại Phương Quảng Phật

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng

Hán dịch: Thật Xoa Nan Đà

Việt dịch: Tỳ Kheo Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

**H**uệ Quang Phạm Vương được môn giải thoát, khiến cho tất cả chúng sinh nhập thiên định tam muội.

Vị Huệ Quang Phạm Vương này, có trí huệ quang minh, khiến cho tất cả chúng sinh nhập thiên định tam muội. Thiên dịch là "tĩnh lự"; tĩnh tức là chỉ tức, lự tức là tư lự. Tóm lại, tức là ngưng bặt tất cả mọi sự suy nghĩ vọng tưởng. Tam muội dịch là "định", cho nên danh từ thiên định này là nửa tiếng Phạm, nửa tiếng Tàu.

Vọng tưởng là mây trôi, chân tâm là mặt trời. Mây che lấp mặt trời, cho nên ánh sáng mặt trời không hiện được. Thiên định là gió, thổi tan sạch mây trôi. Mây bay đi rồi thì ánh sáng hiện ra. Tu thiên định tức là ngưng bặt vọng tưởng, không còn vọng tưởng thì trí huệ hiện tiền, tức cũng là khai ngộ. Do đó :

“Vọng niệm không sinh là thiên,  
Ngôi thấy bản tánh là định.”

Vị Thiên Vương này minh bạch được cảnh giới này, vị này ở trong tam muội, thiên duyệt vi thực, pháp hỷ sung mãn, đắc được môn giải thoát như thế.

**Thiện Tư Huệ Quang Minh Phạm Vương, được môn giải thoát, vào khắp tất cả các pháp không nghĩ bàn.**

Vị Thiện Tư Huệ Quang Minh Phạm Vương này có văn huệ, tư huệ, tu huệ, ba thứ trí huệ. Văn là nghe pháp có thể đắc được trí huệ. Tư là tư duy, cũng có thể đắc được trí huệ. Tu là tu hành, càng có thể đắc được trí huệ. Đây là ba yếu tố trí huệ. Ba huệ này là hậu đắc trí, là do học mà biết. Thiên định là căn bản trí sinh mà có.

Ba thứ trí huệ này phóng ra một thứ quang minh, chiếu khắp tất cả chúng sinh, khiến cho chúng sinh cũng đắc được lợi ích ba thứ trí huệ. Vị này đắc được pháp môn giải thoát, nhập vào khắp tất cả các pháp diệu không thể tả. Thứ diệu pháp này nói cũng không ra lời, nghĩ cũng không ra, do đó: “Nhu người uống nước, nóng lạnh tự biết.” Cảnh giới này cần phải tu hành thì tự mình sẽ thể hội, liễu ngộ, mới có thể sinh ra vô sinh pháp nhãn.

**Phổ Vân Âm Phạm Vương được môn giải thoát, vào tất cả biển âm thanh của chư Phật.**

Vị Phổ Vân Âm Phạm Vương này, nhập vào tất cả biển âm thanh của chư Phật trong mười phương, tức vị này cũng nghe và hiểu được lời nói của tất cả chư Phật. Phạm phu chúng ta bất cứ thông minh như thế nào, cũng không thể học hết được tất cả ngôn ngữ trên toàn thế giới. Nhưng Phật đầy đủ tất cả biển ngôn ngữ. Khi Phật thuyết pháp thì, bất cứ loại chúng sinh nào cũng đều hiểu được, đều hiểu rõ ý nghĩa của Phật muốn nói gì. Mỗi loài đều có sở đắc, đều có sở ngộ. Do đó :

“Một âm thanh diễn nói pháp,  
Tùy loài thủy đều hiểu được.”

Mỗi loại chúng sinh sở ngộ đều khác, cảnh giới đắc được cũng khác nhau. Các vị Phạm Vương mỗi vị đều đắc được cảnh giới giác ngộ đều khác nhau. Vị Phạm Vương này đắc được môn giải thoát tam muội vô ngại.

**Quán Thế Ngôn Âm Tự Tại Phạm Vương, được môn giải thoát, nghĩ nhớ phương tiện của Bồ Tát, giáo hóa tất cả chúng sinh.**

Vị Quán Thế Ngôn Âm Tự Tại Phạm Vương này, quán sát tất cả ngôn ngữ và âm thanh trên thế gian mà đắc được tự tại. Vì đắc được tam muội

ngôn ngữ và âm thanh, cho nên nghĩ nhớ được. Bất cứ pháp gì ? Chỉ cần lọt qua căn tai của vị này, thì vĩnh viễn không bao giờ quên.

Tất cả Bồ Tát giáo hóa tất cả chúng sinh, đều dùng phương pháp phương tiện khéo léo, chẳng phải là pháp hằng thường không đổi. Pháp phương tiện này, lúc này có thể dùng, nhưng đến lúc khác thì không nhất định có thể dùng. Đó là pháp phương tiện quán căn cơ thí giáo, vì người thuyết pháp, theo bệnh cho thuốc.

Ví như Tì Suong, bản thể của nó rất kịch độc, nếu biết xử dụng thì thuốc hay, có thể trị được tất cả bệnh độc, đó là pháp phương tiện "dùng độc trị độc". Tì Suong tuy trị được bệnh, nhưng không thể dùng quá lượng. Pháp phương tiện cũng như thế, không thể lạm dụng, cần đối trị thì mới dùng được. Bây giờ tôi kể một câu chuyện về "tay không độ em bé". Lúc Đức Phật còn tại thế, một ngày nọ, đi ra ngoài khát thực, đi ngang qua một cái giếng nước, ở xa trông thấy một em bé bò đến bên giếng (em bé chưa biết đi), mắt trông thấy em bé muốn rơi xuống giếng. Lúc này thật là sọi tóc treo ngàn cân, Đức Phật muốn chạy đến bên giếng để cứu sinh mạng em bé, nhưng thời gian đã không kịp nữa. Do đó, Đức Phật bèn lớn tiếng nói với em bé rằng : "Này em bé ! Em bé ! Trong tay của ta có kẹo, mau bò đến đây." Đứa bé nghe có kẹo ăn bèn bò qua chỗ đức Phật. Thật ra trong tay đức Phật chẳng có kẹo, đó là gạt đứa bé, vì cứu sinh mạng của nó, cho nên chỉ dùng được pháp phương tiện. Phật độ chúng sinh cũng như thế, xem chúng sinh thích gì ? Thì cho chúng sinh cái đó ! Sau đó từ từ thuyết pháp cho họ nghe, đó là pháp môn phương tiện khéo léo. Vị Phạm Vương này đắc được môn giải thoát này.

**Tịch Tĩnh Quang Minh Nhân Phạm Vương, được môn giải thoát, hiện tất cả tướng nghiệp báo thế gian, thấy đều khác biệt.**

Vị Tịch Tĩnh Quang Minh Nhân Phạm Vương, được tướng nghiệp báo tất cả thế gian. Tướng nghiệp báo là gì ? Tức là trồng nhân gì thì được quả đó. Tóm lại, trồng nhân lành thì được quả lành, trồng nhân ác thì được quả ác. Quả lành có thể thành A La Hán, Duyên Giác, Bồ Tát, và Phật. Đó là quả báo lành của bốn pháp giới bậc Thánh. Lại có thể sinh về cõi trời, có thể làm người, đó là quả báo trời, người. Quả ác thì làm súc sinh, làm ngựa quỳ, đọa địa ngục, đó là quả báo ba đường ác. Nhân quả nghiệp báo tở hào cũng không sai. Do đó có câu :

“Muốn biết nhân đời trước làm gì ?

Hãy xem quả đời này mình có.

Muốn biết quả đời sau thế nào ?

Xem mình làm gì trong đời này.”

Muốn biết đã trồng nhân gì trong đời trước ? Thì đời này mình đang gặp những gì, hưởng thụ những gì, đó là nhân đã trồng trong đời quá khứ. Nếu trồng nhân lành thì đời này sẽ gặt quả lành, tất cả đều thuận cảnh. Nếu trồng nhân ác thì đời này gặt quả ác, tất cả đều nghịch cảnh. Muốn biết về tương lai như thế nào ? Thì hãy xem đời này đang làm gì ? Nếu làm công đức lành thì đời sau được phước báu; nếu làm nghiệp ác quá nhiều thì đời sau nhất định làm bò, làm ngựa, đố kỵ thì làm mãng xà, gạt người thì làm gà. Tóm lại, tạo nghiệp gì thì thọ cái đó.

Mỗi chúng sinh đều có tướng nghiệp báo của mỗi người, chẳng ai giống ai. Người thì có tướng nghiệp báo của người, bò có tướng nghiệp báo của bò, heo thì có tướng nghiệp báo của heo. Bò ở Ấn Độ không bị giết, heo ở xứ Hồi giáo không bị giết, đó cũng là tướng nghiệp báo của chúng sinh khác nhau. Có người rất giàu có mà không có con cái, đó là có sự giàu có mà không con. Có người rất nghèo mà đông con cái, đó là đông con cái nhưng không giàu có. Mỗi người đều có hoàn cảnh riêng, đều khác nhau. Việc trong trời đất tuyệt đối không thập toàn thập mỹ. Dù thập toàn thập mỹ nhưng người vẫn cảm thấy không đầy đủ. Tại sao ? Vì lòng tham muốn không đáy.

Vị Phạm Vương này minh bạch được tướng nghiệp báo thế gian đều khác biệt, vị này đắc được môn giải thoát này.

**Phổ Quang Minh Phạm Vương được môn giải thoát, tùy theo tất cả phẩm loại chúng sinh khác biệt, đều hiện ra thân tướng để điều phục.**

Vị Phổ Quang Minh Phạm Vương này, đắc được tùy theo chúng sinh khác nhau, mà hiện thân tướng cảnh giới khác nhau. Ví như thấy cạp thì hiện thân cạp để điều phục cạp. Gặp rồng thì hiện thân rồng để điều phục rồng, gặp chúng sinh phi cầm, thì hiện thân phi cầm để điều phục chúng. Gặp chúng sinh thủy tộc, thì hiện thân thủy tộc để điều phục chúng. Cho nên gọi là hiện ra để điều phục, khiến cho tất cả chúng sinh đều phát tâm Bồ đề, tu vô thượng đạo. Vị Phạm Vương này đắc được môn giải thoát này. (còn tiếp)

# Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng  
Hán dịch: Ngài Cưu Ma La Thập  
Việt dịch: Tỳ Kheo Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

**Đức Phật bảo Xá Lợi Phất !  
Diệu pháp như thế, khi  
đúng thời thì chư Phật Như  
Lai mới nói. Như hoa Ưu đàm bát,  
đúng thời mới hiện. Xá Lợi Phất !  
Các ông nên tin lời của Phật nói,  
chẳng có hư vọng. Xá Lợi Phất !  
Chư Phật tùy nghi nói pháp ý thú  
khó hiểu. Tại sao ? Vì ta dùng vô số  
phương tiện, đủ thứ nhân duyên lời  
lẽ thí dụ, để diễn nói các pháp, pháp  
đó chẳng phải suy lường phân biệt  
mà hiểu được, chỉ có chư Phật mới  
biết được. Tại sao ? Vì chư Phật  
Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân  
duyên mà xuất hiện ra đời.**

Phật bảo Xá Lợi Phất ! Diệu pháp như thế, khi đúng thời thì chư Phật Như Lai mới nói : Diệu pháp này chẳng phải bất cứ lúc nào cũng nghe được, phải đợi đến khi nhân duyên chín mùi thì mới nói. Diệu pháp này có một ví dụ. Ví dụ gì ? Ví dụ hoa Ưu Đàm Bát đúng thời mới hiện. Thứ hoa này chỉ nở trong thời gian rất ngắn thì tàn, cho nên rất trân quý ít có. Hiện tại thứ hoa này và diệu pháp này đều ít có như nhau. "Xá Lợi Phất ! Các ông nên tin lời của chư Phật nói chẳng có hư vọng."

Lời lẽ của Phật nói đều chân thật chẳng hư. "Xá Lợi Phất ! Chư Phật tùy nghi nói pháp." Tuy nhiên là diệu pháp khai quyền hiển thật, song, Phật vì pháp chân thật mà thí quyền xảo phương tiện tùy nghi nói pháp, quán căn cơ mà nói pháp, vì người mà mưa pháp vũ. "Ý thú khó hiểu" : Đạo lý bên

trong chẳng dễ gì minh bạch được. "Tại sao" ? Tại sao chẳng dễ gì minh bạch ? " Vì ta dùng vô số phương tiện, đủ thứ nhân duyên" : Phật dùng đủ thứ phương tiện pháp môn, và nhân duyên để giáo hóa chúng sinh. "Ví dụ lời lẽ" : Lại đưa ra lời lẽ ví dụ để diễn nói các pháp. "Pháp đó chẳng phải suy lường phân biệt mà hiểu được". Pháp này chẳng phải dùng tâm thức để phân biệt suy lường mà minh bạch được, đừng dùng thức thứ sáu và thức thứ bảy, để dò pháp của Phật nói. "Chỉ có chư Phật mới biết được" : Chỉ có Phật với Phật mới biết được pháp này. "Tại sao" ? Đây là đạo lý gì ? " Vì chư Phật Thế Tôn, chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ra đời". Đại sự nhân duyên gì ? Chúng ta mỗi người hãy nghĩ xem, đó là đại sự gì ? Đức Phật vì một đại sự nhân duyên, đại sự này cứu kính là đại sự gì ? Đại sự này chẳng phải việc nhỏ, nếu việc nhỏ thì chẳng nói là đại sự. Câu trả lời rất là đơn giản, và còn có một câu trả lời rất thâm sâu, các bạn hãy tự nghĩ lại. Đó thật là diệu vô cùng, diệu đến cỡ nào ? Diệu đến mức chẳng thể tưởng tượng được, tức cũng là không thể nghĩ bàn. Ở trên đã giảng qua, nói là không thể suy lường phân biệt mà hiểu được. Chẳng phân biệt, chẳng suy

lường, đó tức là diệu pháp. Tôi kêu các bạn trả lời vấn đề này, kỳ thật vấn đề này chẳng cần phải trả lời, vì nó chẳng có trả lời. Chỗ này giảng quá lạ lùng, vốn phải có trả lời, sao lại nói chẳng có trả lời ? Vì hiện tại Đức Phật sắp vào Niết Bàn, câu trả lời này chỉ có Đức Phật mới phán đoán được. Hiện tại tôi chưa đủ tư cách phán đoán vấn đề này, cho nên chúng ta mọi người tốt nhất là hãy quên đi vấn đề này,

đừng tưởng đến nó. Song, tuy nói tốt nhất là hãy quên đi, nhưng tôi tin rằng các bạn nhất định chẳng quên được, tại sao ? Vì là đại sự nhân duyên, chẳng phải là nhân duyên nhỏ, là đại sự nhân duyên, làm sao mà có thể quên được chẳng

## 10 ân tình của mẹ

- Ân thứ nhất - mang nặng.
- Ân thứ hai - đẻ đau.
- Ân thứ ba - quên mình.
- Ân thứ tư - ngậm đắng nuốt cay.
- Ân thứ năm - chăm miếng ăn giấc ngủ.
- Ân thứ sáu - nuôi con bằng sữa mẹ.
- Ân thứ bảy - thức trắng đầu đêm.
- Ân thứ tám - nhớ khi con xa nhà.
- Ân thứ chín - lo lắng sức khỏe cho con.
- Ân thứ mười - yêu thương và hy sinh.

? Quên chẳng được. Quên chẳng được vậy biết làm sao ? Chỉ có cách minh bạch nó, nói đi nói lại, đại sự nhân duyên này tôi vẫn chưa nói ra, bây giờ tôi phải nói ra. Đại sự nhân duyên này, giống như hiện tại trong bàn tay của tôi cầm vật gì. Bạn nhìn thấy vật gì ? Đó là đại sự nhân duyên, bạn biết được tức là đại sự nhân duyên. Bạn nói có vật gì ? Bạn chẳng biết ? Đó cũng là đại sự nhân duyên. Bạn hãy xem có gì ? Gì cũng chẳng có ! Đại sự nhân duyên này cũng như thế. Đại sự nhân duyên tức là chẳng có việc, Đức Phật muốn tìm chút việc để làm, tức cũng muốn nói Kinh Pháp Hoa. Nói Kinh Pháp Hoa tức là đại sự nhân duyên. Vậy Kinh Pháp Hoa nói gì ? Là nói diệu pháp của Kinh Pháp Hoa. Thứ diệu pháp này là gì ? Là không thể nghĩ, khi bạn nghĩ thì chẳng phải là diệu pháp, một khi bạn hỏi thì chẳng còn diệu. Vậy, chúng ta nghe Kinh để làm gì ? Chúng ta chẳng nghe Kinh càng chẳng diệu sao. Ai kêu bạn đến ? Bạn có thể không nghe !

Còn có một đại sự, chúng ta cũng chẳng nên quên, tức là sinh tử đại sự của mỗi chúng ta. Chúng ta mỗi người đều có sinh có tử, phải minh bạch việc sinh tử cho rõ ràng, thì đại sự này mới chấm dứt được. Vấn đề sinh tử của bạn chẳng rõ ràng, thì đại sự của bạn không thể hoàn thành. Nếu chúng ta nghĩ muốn biết đại sự nhân duyên này, thì trước hết phải biết tiểu sự nhân duyên. Bạn chẳng biết tiểu sự nhân duyên, thì chẳng biết đại sự nhân duyên. Con người từ đâu đến ? Từ vô minh mà đến. Vô minh tức là tiểu sự nhân duyên, sinh tử tức là đại sự nhân duyên. Tại sao có sinh tử ? Vì bạn có vô minh. Một khi bạn có vô minh thì tâm tham, tâm sân, tâm si, tâm ngã mạn, tâm nghi ngờ đều xuất hiện. Nếu chẳng có vô minh, thì những vấn đề này đều chẳng có. Có vô minh rồi thì có vấn đề; có vấn đề thì có sinh tử. Cho nên chúng ta trước phải minh bạch rõ ràng

tiểu sự nhân duyên, thì sẽ minh bạch rõ ràng đại sự nhân duyên. Tại sao ? Vì đại sự thì do nhỏ mà biến thành lớn, đứa trẻ con do từ nhỏ mà lớn thành người lớn, từ lớn mà thành già, từ già mà chết đi. Nếu bạn chẳng biết gốc rễ của tiểu sự nhân duyên, thì cũng chẳng giải quyết được đại sự nhân duyên, cho nên hiện tại trước phải phá vô minh, phá được vô minh rồi, thì hằng ngày chẳng còn tích tập nghiệp nhỏ mà gây thành họa lớn, do đó đại sự nhân duyên cũng tự nhiên chấm dứt.

**Xá Lợi Phất ! Tại sao lại nói chư Phật Thế Tôn, chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ra đời ? Vì chư Phật Thế Tôn muốn khiến cho chúng sinh, khai mở tri kiến**

**của Phật, để được thanh tịnh mà hiện ra nơi đời, muốn mở bày cho chúng sinh tri kiến của Phật mà hiện ra nơi đời, muốn khiến cho chúng sinh ngộ tri kiến của Phật mà hiện ra nơi đời, muốn cho chúng sinh vào được tri kiến của Phật mà hiện ra nơi đời.**

Đức Phật gọi Ngài Xá Lợi Phất, nói : Gì là chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà hiện ra nơi đời ? Chư Phật vì việc sinh tử của chúng sinh, đủ thứ nghiệp báo nhân duyên mới xuất hiện ra đời. Chư Phật

Thế Tôn muốn khiến cho chúng sinh khai mở tri kiến của chư Phật. Chư Phật Thế Tôn muốn khiến cho chúng sinh đắc được tri kiến của Phật, khai mở tri kiến của Phật, tức là đối với chúng sinh khép kín tri kiến của Phật mà nói. Chúng sinh đã khép kín tri kiến của Phật khi nào ? Là vì vô minh sinh ra, cho

## Rết nghe pháp

Vào thời Mục Tông Long Khánh năm thứ tư. Đại Sư Liên Trì hành cước tá túc một ngôi Chùa nọ, thấy có người bắt một số con rết, buộc đầu đuôi vào cây tre. Đại Sư thương sót mua lại rồi phóng sinh. Nhưng đa số hơn phân nửa đã chết đi. Chỉ có một con còn sống, cấp tốc bỏ đi.

Sau đó một đêm nọ. Đại Sư với một bạn hữu ngồi đàm đạo, đột nhiên trên tường xuất hiện một con rết. Dùng thước gõ gõ như muốn đuổi nó đi, mà nó không đi. Đại Sư nói : "Chắc trước kia phóng sinh chính là người ?" Người vì tạ ơn mà đến đây chẳng ? Nếu như thế thì ta sẽ nói pháp cho người, mong người nghe cho rõ : "Hết thầy hữu tình đều do tâm tạo. Tâm địa hung dữ thì hoá làm hổ lang, tâm địa ác độc thì hoá làm rắn rết, bò cạp. Nếu người trừ khử tâm độc thì mới giải thoát khỏi hình thể này".

Nói xong kêu nó bỏ đi, không cần đuổi, từ từ bỏ ra cửa sổ đi mất. Người bạn đang ngồi bèn lên tiếng nói rằng thật hiếm có !

nên khép kín tri kiến của Phật lại, bây giờ lại khai mở nó ra. Trí của Phật là gì ? Tức là tâm mà chúng ta tất cả chúng sinh đều có. Tâm này đầy đủ trí huệ của Phật, cho nên còn gọi là tâm Phật. Phật kiến là gì ? Tức là Phật nhãn. Bạn khai mở Phật nhãn, thì sau đó bạn sẽ thấy rõ thật tướng của tất cả các pháp, chứng được quả vị thanh tịnh. Chúng ta chẳng khai mở Phật nhãn, là vì chẳng thanh tịnh sở chí, tức cũng là vô minh, phiền não, thô hoặc, tế hoặc, khiến cho tánh chẳng thanh tịnh. Tự tánh vốn thanh tịnh, tại sao bây giờ chẳng thanh tịnh ? Vì chẳng khai mở tri kiến của Phật, cho nên Đức Phật vì khiến cho tất cả chúng sinh trở về nguồn cội, khai mở tri kiến của Phật, cho nên xuất hiện ra đời, hiện tám tướng thành đạo giáo hóa chúng sinh.

"Mở bày cho chúng sinh tri kiến của Phật" : Mục đích duy nhất của đức Phật, là mở bày cho tất cả chúng sinh tri kiến của Phật, tức khiến cho chúng sinh minh bạch tri kiến của Phật vốn tự có, chứ chẳng phải đắc được từ bên ngoài. Chỗ khác nhau của Phật giáo và các tôn giáo khác là : "Tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật", đây là chỗ bình

đẳng nhất của giáo nghĩa. Bất cứ ai tu hành đều có thể thành Phật, chẳng phải nói tôi là Phật, bạn chẳng phải là Phật, cũng chẳng phải nói bạn là Phật, tôi chẳng phải là Phật. Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Một số ngoại đạo nói : Chỉ có Thiên Chúa là độc nhất vô nhị. Vậy chứ Thiên Chúa từ đâu đến ? Có khi nói vốn có, có khi nói chẳng được hỏi. Nếu hỏi Thiên Chúa từ đâu đến thì phạm tội, nhưng đó tuyệt đối chẳng phạm tội, trừ khi chẳng có Thiên Chúa, nếu như có Thiên Chúa thì chẳng phạm tội. Bạn hỏi họ thì đáng lý họ phải nói cho bạn biết, không thể nói : Tôi chẳng biết, một khi hỏi thì có tội. Chẳng có đạo lý này ! Kỳ thật, Thiên Chúa tức là trời Đế Thích ở cõi trời Đao Lợi, còn gọi là Ngọc Hoàng Đại Đế, có người nói chẳng phải : Chúa trời đó chẳng phải là Chúa trời này, là Chúa trời khác. Vậy bạn muốn đem Chúa trời cõi trời Đao Lợi để ở đâu

? Đem ông đi làm Chúa Trời ở đâu ? Trừ khi, tựa như bạn soán ngôi vua, đuổi ông ta đi để cho bạn làm Chúa trời. Kỳ thật, Chúa trời chỉ là một vị hộ pháp ở trong Phật giáo. Một số giáo đồ Thiên Chúa chẳng biết giáo lý này, cũng chẳng minh bạch đạo lý vô thủy vô chung, chỉ biết hữu thủy vô chung, nói Chúa trời vốn có, là ý trời khai thủy, Chúa trời sẽ vĩnh viễn tồn tại, vĩnh viễn sống mãi, vĩnh viễn chẳng chết, cho nên là vô chung. Kỳ thật, đây là lý luận của chúng sinh ước lượng, chứ chẳng phải là hiểu biết chân chánh. Tuy nhiên, Đức Phật nói : "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn". Nhưng ai ai cũng có thể thành Phật, chẳng riêng gì mình Đức Phật Thích Ca là Phật, còn những chúng sinh khác thì chẳng cho thành Phật. Mười phương chư Phật, Phật Phật đồng nhau, một luật bình đẳng, chẳng phải nói ta là độc nhất vô nhị, cũng chẳng chuyên chế độc đoán. Hiện tại chẳng phải chỉ có Phật mới có tri kiến của Phật, mà tất cả chúng sinh đều có tri kiến của Phật, chỉ tạm thời chúng sinh chẳng minh bạch đạo lý này, chẳng đắc được sức lực này, cho nên Phật vì chỉ thị cho tất cả chúng sinh tri kiến của Phật mà xuất hiện ra thế giới Ta Bà này.

## Con bọ cạp

Một Ông Sư phát hiện con bọ cạp đang chơi voi trong nước. Ông quyết định đưa tay ra cứu nó nhưng chính con bọ cạp đó lại cắn ông. Ông vẫn cố gắng cứu con bọ cạp ra khỏi nước và lại bị đốt. Một người khuyên ông không nên cứu nó nữa vì nó liên tục đốt ông. Ông Sư trả lời : "Bản năng tự nhiên của bọ cạp là chích, bản năng tự nhiên của tôi là yêu thương. Vậy tại sao tôi phải từ bỏ bản năng yêu thương của mình chỉ vì bản tính của con bọ cạp ? Xin đừng từ bỏ tin yêu, đừng đánh mất lòng tốt và sự hào hiệp của mình ngay cả khi những người xung quanh có làm cho mình đau khổ."

"Muốn khiến cho chúng sinh ngộ tri kiến của Phật" : Nói về lý thì tức nhiên minh bạch, nhưng chính mình cũng phải giác ngộ. Minh chẳng giác ngộ, chỉ cầu nghe thì trong tâm chẳng lãnh thọ chân chánh. Phật muốn khiến cho tất cả chúng sinh giác ngộ tri kiến Phật mà mình vốn có, cho nên hiện ra nơi đời.

"Muốn khiến cho chúng sinh vào tri kiến của Phật" : Tức nhiên có người chỉ thị rõ ràng, mình cũng chân chánh giác ngộ, nhưng chưa chứng

đắc cho nên hiện tại Phật khiến cho tất cả chúng sinh vào tri kiến của Phật. Vào tức là chứng quả, chứng được cảnh giới của Phật, do đó đại sự nhân duyên của Phật, tức là muốn khiến cho chúng sinh : khai, thị, ngộ, nhập, tri kiến của Phật, liễu sinh thoát tử, một khi liễu sinh tử, thì đại sự sẽ hoàn tất. Đại sự hoàn tất, thì chẳng còn việc làm, cho nên Phật nói đạo lý này xong rồi thì muốn vào Niết Bàn. (còn tiếp)



# Chú Lăng Nghiêm

## giảng giải

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng  
Việt dịch: Tỳ Kheo Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

### 116. Phạt la ni.

Kệ :

**T**rí huệ ngu si vô nhị tướng  
Bồ Tát ngoại đạo bản nhất như  
Phàm phu phân biệt chủng chủng pháp  
Học giả liễu ngộ lý ngôn thuyết.

Tạm dịch :

Trí huệ ngu si chẳng hai tướng  
Bồ Tát ngoại đạo vốn là một  
Phàm phu phân biệt đủ thứ pháp  
Người giác tỏ ngộ lìa ngôn ngữ.

Giảng giải : Trí huệ phải khai mở mới có, không khai mở chứ chẳng phải không có, và không biết xử dụng. Giống như máy vi tính, vi tính ví dụ cho trí huệ, nếu bạn không học qua vi tính thì không thể xử dụng nó, đó là ngu si. Nếu học qua rồi, dùng được tức là trí huệ. Cho nên trí huệ và ngu si là hai danh từ, mà gốc vốn là một. Bạn dùng được tức là trí huệ, không dùng được tức là ngu si. Máy vi tính là ví dụ tốt nhất. Cũng giống như ăn cơm, bạn không ăn thì đói, ăn rồi thì no. Trí huệ và ngu si cũng là một dạng, xử dụng được thì trí huệ, không xử dụng được thì ngu si, cho nên nói :

“Trí huệ ngu si chẳng hai tướng.”

Trí huệ và ngu si chẳng hai dạng, tựa như trở bàn tay, trở qua là trí huệ, trở lại là ngu si. Bạn không biết dùng tay thì không thể cầm, nắm đồ vật, dùng được thì cầm đồ vật. Đây là ví dụ ngu si và trí huệ. Vốn chẳng có hai, chỉ là danh từ, nhưng danh từ làm cho con người bị mê hoặc. Có người chấp trước trí huệ, có người thì mê nơi ngu si. Mê tức là ngu si, ngộ tức là trí huệ, mê ngộ đều là một. Có người nói như vậy thì không đúng, mê ngộ sao là một ? Mê thì không minh bạch, ngộ thì minh bạch. Thực ra minh bạch và không minh bạch đều chẳng phải hai thứ, cho nên nói trí huệ

và ngu si chẳng hai dạng.

“Bồ Tát, ngoại đạo vốn là một.” Bồ Tát là muốn tu hành Bồ Tát đạo lợi ích kẻ khác, ngoại đạo cũng muốn đi trên con đường chánh. Thiên Chúa Giáo và Gia Tô Giáo đều nhận rằng giáo lý của mình không sai, có thể sinh về nước Chúa. Vì trí huệ của họ chỉ biết như thế, chỉ biết có nước Chúa, không biết có những thế giới còn diệu hơn nước Chúa, trí lực của họ không đạt đến được, đây là vấn đề trình độ. Học sinh tiểu học, không thể so sánh với học sinh đại học, cũng không thể so sánh với học sinh trung học. Về phương diện khác là vấn đề nghiệp. Quá khứ nghiệp tạo ra khiến họ chỉ hiểu được nhiều như thế thôi. Cứu kính họ đều muốn khai ngộ, bắt quá có ngộ sớm và ngộ trễ, mê ngộ có chậm trễ mà thôi. Tu Bồ Tát đạo thì đắc được giác ngộ sớm một chút. Tu pháp ngoại đạo thì chậm một chút. Nhanh chậm chỉ là vấn đề thời gian, chứ chẳng phải có tốt và không tốt, kết quả đều là đắc quả bồ đề. Cho nên :

“Về nguồn chẳng hai lối,  
Phương tiện có nhiều cửa.”

Không thể nói người khác không tốt, chỉ có mình đúng, đừng có thứ biên kiến như thế.

“Phàm phu phân biệt đủ thứ pháp.” Phàm phu chấp trước dính mắc tại cảnh giới, không việc tìm việc làm, đầu lại thêm đầu. Giống như con khỉ cầm vật bên đông, lại chạy qua cầm vật khác bên tây. Cầm lên bỏ xuống, bỏ xuống rồi lại cầm lên. Cẩn bản thì chẳng cần mà nó muốn làm như thế. Cho nên nói : “Phân biệt danh tướng không biết dùng.” Phân biệt danh tướng không biết dùng lại. Cho nên “Vào biển đếm cát tự nhọc mình.” Cũng giống như đếm trong biển có bao nhiêu hạt cát, cứu kính có bao nhiêu hạt, bạn đếm được chẳng ? Bây giờ có máy vi tính, dù tinh vi đến đâu cũng đành bó tay.

“Người giác tỏ ngộ lìa ngôn ngữ.” Khi giác ngộ rồi thì sẽ minh bạch, lìa tướng ngôn ngữ, lìa tâm

duyên tướng, quét tất cả pháp, lia tất cả tướng, mới biết phân biệt danh tướng là dư thừa. Nếu mình bạch tất cả pháp bỗng lại là như thế thì còn gì để nói ?

## 117. Giả đô la.

Kệ :

Nhân gian oán gia Phật quốc ân  
Tri thức độ ngã xuất trầm luân  
Đề Bà Đạt Đa chân hộ pháp  
Hàng phục sân khuê bất nhiễm trần.

Tạm dịch :

Nhân gian oán gia Phật quốc ân  
Tri thức độ ta thoát trầm luân  
Đề Bà Đạt Đa chân hộ pháp  
Hàng phục sân hận không nhiễm bụi.

Giảng giải : Giả Đô La dịch là "oán gia". Oán gia tức là có cừ oán, thường có tâm đồ kỵ sân hận, trong tâm không vui vẻ. Cừ nhân của Phật quốc tức là ân nhân của nhân gian. Cừ nhân oán gia của nhân gian tức là ân nhân của Phật quốc. Nếu bạn không có oán gia, thì không thể nhìn xuyên thủng tất cả. Cảnh giới đến không thuận tâm thì quay đầu lại mau phát bồ đề tâm, khiến cho bạn thức tỉnh tất cả thế gian đều rất khổ. Nếu bạn biết khổ thì sẽ đoạn tập, chứng diệt, tu đạo. Bạn phát bồ đề tâm thì trước hết phải đoạn phiền não. Phiền não đoạn rồi, thì tu đạo về sau sẽ chứng quả đắc được Niết Bàn, bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh. Cho nên nói : "Nhân gian oán gia Phật quốc ân - Tri thức độ ta thoát trầm luân." Thiệu tri thức tương phản chiêu hướng lại giáo hóa ta. Khiến cho ta sớm thoát khỏi sáu nẻo luân hồi, liễu sinh thoát tử.

"Đề Bà Đạt Đa chân hộ pháp." Phật Thích Ca Mâu Ni do ai giúp Ngài thành Phật ? Là Đề Bà Đạt Đa. Đề Bà Đạt Đa đều đến chướng ngại Đức Phật tu hành. Kết quả Phật Thích Ca Mâu Ni quay đầu lại, sớm phát bồ đề tâm mà thành Phật.

"Hàng phục sân hận không nhiễm bụi." Người tu đạo phải hàng phục tâm, hàng phục tâm gì ? Hàng phục tâm tham. Gì cũng không tham, cũng không tham danh, cũng không tham lợi, cũng không tham tài, cũng không tham sắc, tiền tài sắc đẹp danh vọng ăn uống ngủ nghỉ năm dục này đều không tham, đó là hàng phục được tâm. Lại không sân hận, không ngu si. Tóm lại hàng phục tâm tức là siêng tu giới định huệ, tức diệt tham

sân si. Có tham sân si thì còn nhiễm ô, không còn tham sân si thì nhiễm ô gì cũng chẳng còn, độc đều tiêu sạch. Ba độc chẳng còn thì giới định huệ liền hiện tiền. Tu đạo căn bản chẳng có gì, tức là tất cả cảnh giới đều nhận thức rõ ràng, đừng bị cảnh giới chuyển, mà chuyển được cảnh giới. Cho nên người chuyển cảnh mà cảnh không thể chuyển người. Đó tức là có công phu. Người có công phu thì :

"Dù gặp đao bén vẫn thản nhiên  
Uống nhâm thuốc độc vẫn ung dung."

Dù gặp đao kiếm đến, mình cũng rất thản nhiên, một chút cũng không lo lắng. Có người bung thuốc độc cho bạn uống cũng chẳng sợ. Độc hại chết là độc hại chết, một chút cũng chẳng có vấn đề gì. Nghĩ như thế thì còn có phiền não gì, còn có vấn đề gì ? Vấn đề gì cũng chẳng có, đó là giải thoát. Cho nên chúng ta tu hành phải phá trừ tất cả mọi chấp trước, thì sẽ đắc được giải thoát. Giải thoát được thì tự tại, là tịch tĩnh khoái lạc, tức là thường, lạc, ngã, tịnh.

## 118. Thất đế nãm.

Kệ :

Giải thoát tiêu tai đại hoan hỷ  
Thủ Lăng Nghiêm pháp thế vô tỉ  
Nhất thiết chướng ngại cứu kính giác  
Cách phàm siêu Thánh khế chân liễu.

Tạm dịch :

Giải thoát tiêu tai đại hoan hỷ  
Pháp Thủ Lăng Nghiêm không gì bằng  
Tất cả chướng ngại cứu kính giác  
Chuyển phàm thành Thánh hợp chân như.

Giảng giải : Câu Chú này nghĩa là "giải thoát", "tiêu tai", "hoan hỷ". Cho nên nói : "Giải thoát tiêu tai đại hoan hỷ - Pháp Thủ Lăng Nghiêm không gì bằng." Pháp Thủ Lăng Nghiêm này trên thế gian rất hiếm có, chẳng có gì có thể so sánh được.

"Tất cả chướng ngại cứu kính giác." Nếu tu pháp này thì gặp bất cứ chướng ngại gì, đều sẽ qua được mà đắc được cứu kính giải thoát.

"Chuyển phàm thành Thánh hợp chân như." Có thể đổi phàm siêu đến Thánh hiền. Khế hợp chân lý, chân chánh liễu giải. (còn tiếp)

# Chú Đại Bi

## giảng giải

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng  
Việt dịch: Tỳ Kheo Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

### 14. Tát Bà A Tha Đâu Du Bằng.

Câu Chú này phải chia ra ba câu để đọc, vì câu Chú này có ba ý nghĩa khác nhau.

"Tát Bà" : là tiếng Phạn, dịch là "tất cả". Tất cả ở đây nghĩa là "bình đẳng", do đó "Tát Bà" tức là nói "tâm bình đẳng".

"A Tha Đâu" : Cũng là tiếng Phạn, dịch là "giàu sướng không nghèo". Giàu là giàu có, sướng là sung sướng. Tại sao giàu có sung sướng ? Vì không nghèo. Đó là một lối dịch. Còn có một lối dịch khác là "như ý bất diệt". Như ý tức là bạn nghĩ gì thì theo ý của bạn mà thành tựu; bất diệt, nghĩa là thành tựu theo như ý, vĩnh viễn không tiêu diệt. Ở trong mười thứ tâm này, là nói về "tâm vô vi". Tâm vô vi này tức là giàu sướng không nghèo, cũng là như ý bất diệt.

"Du Bằng": Cũng là tiếng Phạn, dịch ra là "nghiêm tịnh vô ưu". Nghiêm tức là trang nghiêm; tịnh là thanh tịnh. Tức trang nghiêm lại thanh tịnh, thanh tịnh lại trang nghiêm, cho nên chẳng có ưu sầu. Nghĩa là nói về "tâm vô kiến thủ", kiến thủ là thuộc về một trong năm lợi sử, bạn nhìn thấy thì trong tâm có sự thủ trước nên gọi là tâm kiến thủ.

### 15. A Thệ Dựng.

"A Thệ Dựng": Cũng là đại Phạm Thiên, dịch ra là nghĩa gì ? Tức là "pháp vô tỷ", pháp này chẳng có pháp nào sánh với nó. Còn gọi là "giáo vô tỷ", giáo này cũng chẳng có tôn giáo nào có thể sánh được. Trong mười thứ tâm thì thuộc về "tâm thấp kém", thấy ai cũng đều khiêm cung hòa mục và "tâm chẳng tạp loạn". Pháp này là pháp thanh tịnh chẳng nhiễm ô, tức cũng là Bát Nhã tâm pháp của Bồ Tát Quán Thế Âm. Chiếu theo Kinh Đại Bi Đà La Ni mà nói thì mười thứ tâm này là tướng mạo của Đà La Ni. Cho nên chúng ta hãy chiếu theo Kinh Đà La Ni để tu hành, chiếu theo Kinh

Đà La Ni để thành đạo chứng quả.

### 16. Tát Bà Tát Đa, Na Ma Bà Tát Đa, Na Ma Bà Già.

"Tát Bà Tát Đa" là tiếng Phạn, dịch là "Bồ Tát Đại Thân Tâm". "Na Ma Bà Tát Đa" cũng là tiếng Phạn, dịch là "Đồng Trinh Khai Sĩ". Đồng Trinh Khai Sĩ là gì ? Tức cũng là một tên khác của Pháp Vương Tử. Phật là Đấng Pháp Vương, Bồ Tát là con của Đấng Pháp Vương. Đồng Trinh, tức là "bản tánh". Khai Sĩ cũng là tên khác của Bồ Tát; Bồ Tát có khi gọi là Đại Sĩ, có khi gọi là Khai Sĩ. Bồ Tát nhập vào Phật vị, cho đến Bồ Tát Thập Địa cũng đều gọi là Pháp Vương Tử.

"Na Ma Bà Già" : Na Ma cũng là tiếng Phạn, dịch là "Vô Đẳng Đẳng Chú".

Trong Tâm Kinh có phải có "Vô Đẳng Đẳng Chú" chẳng ? Vô đẳng tức là chẳng có gì có thể bình đẳng được với Ngài, Ngài là ai ? là "Bà Già". Bà Già cũng là tiếng Phạn, dịch là "Thế Tôn", tức cũng là mười phương chư Phật.

### 17. Ma Phạt Đạt Đâu.

"Ma Phạt Đạt Đâu" là tiếng Phạn, dịch là "thiên thân thế hữu". Ý nghĩa câu Chú này là Bồ Tát gia bị cho ta, hộ trì ta, làm thiên thân với ta; thế hữu là bằng hữu thế gian, thành tựu tất cả các pháp, hết thảy tất cả các pháp lành đều có thể thành tựu. Câu Chú này là câu chú Phật Bồ Tát đến gia hộ cho mình.

### 18. Đát Diệt Tha, Án.

"Đát Diệt Tha" lại là Tiếng Phạn, dịch ra là gì ? Tức là trong Tâm Kinh có nói "Tứ Thuyết Chú Viết". Tứ Thuyết Chú Viết tức là Đát Diệt Tha; Đát Diệt Tha cũng là Tứ Thuyết Chú Viết (Chú ấy nói rằng). Đát Diệt Tha lại dịch là "sở vị". Đây là Bồ Tát Quán Thế Âm dùng tâm đại bi nói ra Chân Ngôn (bài Chú) này, nói ra Chú chữ Phạn

này, lại nói ra đủ thứ thủ ấn (dùng tay kết ấn), lại nói ra trí nhãn này (Ngài làm mất trí huệ cho chúng sinh). Đó đều là đủ thứ pháp môn. Đát Diệt Tha tức cũng cần nói đủ thứ pháp môn này. Phải nói đủ thứ trí nhãn, cho nên dịch là "sở vị" (điều muốn nói).

"Án" : Ở trên đã giảng rồi. Bạn đọc chữ Án này thì tất cả quỷ thần đều chấp tay cung kính, nghe hiệu lệnh của bạn. Chữ Án này sinh ra những ý nghĩa dưới đây.

## 19. A Bà Lô Hê.

"A Bà Lô Hê" cũng là tiếng Phạn, dịch là "Quán Âm". A Bà Lô Hê tức là Quán Âm; Quán Âm cũng là A Bà Lô Hê, tôi tin rằng A Bà Lô Hê tức là Avalokite, âm cũng gần giống nhau.

Quán âm là gì ? Tức là quán âm thanh thế gian. Dùng gì để quán ? Ngài dùng trí huệ để quán sát tất cả âm thanh thế gian. Âm thanh thế gian có rất nhiều thứ, Bồ Tát Quán Âm quán âm thanh khổ của thế gian, âm thanh bi của thế gian, âm thanh thọ nạn của mọi người ở thế gian, cho nên gọi là Quán Âm.

## 20. Lô Ca Đế.

"Lô Ca Đế" cũng là tiếng Phạn, dịch ra là "Quán Tự Tại", lại dịch là "Thế Tôn". Hợp lại với câu Chú ở trên là "Quán Âm Tự Tại".

## 21. Ca La Đế.

"Ca La Đế" dịch ra là "Bạc Đại Bi". Bạc Đại Bi này Ngài hay cứu tất cả mọi khổ nạn thế gian, hay giải trừ tất cả khổ nạn của hết thảy chúng sinh. Lại có lối dịch khác là "Tác Giả", Ngài hay làm đạo nghiệp hưng lên, khiến cho tất cả chúng sinh đều phát tâm Bồ đề, làm Phật sự lớn mà thành tựu đạo nghiệp.

## 22. Di Hê Rị.

"Di Hê Rị" cũng là tiếng Phạn, dịch ra là "Thuận giáo", nghĩa là nói ta nhất định nghe đại Bồ Tát Quán Thế Âm giáo hóa, ta nhất định thuận theo sự giáo hóa của Bồ Tát Quán Thế Âm đi giáo hóa chúng sinh; ta nhất định sẽ y giáo phụng hành, y theo sự giáo hóa của Bồ Tát Quán Thế Âm để thực hành.

## 23. Ma Ha Bồ Đề Tát Đỏa.

Ma Ha : Là "đại". Bồ Đề : Là "giác đạo". Tát Đỏa : Là "Bạc Đại Dũng Mãnh". Câu này là một vị Bồ

Tát đại giác ngộ, dũng mãnh, phát đại Bồ đề tâm, tu hạnh đại Bồ đề. Phát đại Bồ đề tâm tức là trồng nhân đại Bồ đề; tu hạnh đại Bồ đề tức là vun bồi tưới nước mầm Bồ đề của bạn, sẽ kết quả đại Bồ đề, đắc được đạo Bồ đề.

Câu Chú này của Bồ Tát Quán Thế Âm, "định huệ không hai, định huệ đều đủ, vạn hạnh nghiêm thân". Định cũng đủ, huệ cũng đủ. Huệ đủ thì định đủ, định đủ thì huệ đủ. Vì có định mới phát huệ, có trí huệ mới tu định. Nếu chẳng có định thì chẳng có huệ, chẳng có huệ thì cũng chẳng có định.

Vị Bồ Tát này, Ngài "chẳng bỏ một pháp nào", dù một pháp Ngài cũng không dễ dàng bỏ qua, bất cứ việc thiện lớn hay nhỏ đều làm hết. Cho nên có câu :

"Đừng cho rằng việc thiện nhỏ mà không làm, Đừng cho rằng việc ác nhỏ mà làm".

Vị Bồ Tát này việc ác dù nhỏ bé Ngài cũng không làm, việc thiện dù rất nhỏ Ngài nhất định cũng đi làm, cho nên có câu : "Đừng làm các việc ác, hãy làm các việc lành". Ngài phát Bồ đề tâm, kết Bồ đề quả, tu hành vạn hạnh để trang nghiêm pháp thân của chính mình. Ngài phát tâm đại bi để làm đại pháp vô vi, tùy theo tâm của chúng sinh mà làm Phật sự, song, ở trong bản tính, bản thể của Ngài chẳng có một tướng chúng sinh. Ở trong Phật pháp xem tất cả chúng sinh đều một thể với Ngài, không hai không khác. Cho nên Ngài lấy khổ của chúng sinh làm khổ của mình. Vì chính Ngài không nghĩ có khổ, cho nên phải giải trừ tất cả khổ não của chúng sinh, tuy nhiên giải trừ tất cả khổ não của chúng sinh mà chẳng có tướng độ chúng sinh. Ngài chẳng nói : "Bây giờ tôi cứu bạn, bạn phải cảm ơn tôi. Tôi giải trừ khổ cho bạn, bạn nên có chút báo đáp cho tôi". Ngài chẳng có tâm như thế, cho nên vị Bồ Tát này mới hiện được ba mươi hai ứng thân. "Người nào đáng dùng thân Phật độ được, thì Ngài liền hiện thân Phật để vì họ nói pháp; người đáng dùng thân Bích Chi Phật độ được, thì Ngài liền hiện thân Bích Chi Phật để vì họ nói pháp; người đáng dùng thân ông vua độ được, thì Ngài liền hiện thân ông vua để vì họ nói pháp". Có ba mươi hai ứng thân, mười bốn vô úy và bốn bát tư nghi (bốn thứ thân thông diệu dụng không nghĩ bàn), được chân viên thông; Ngài đắc được viên thông chân chánh, thành tựu quả đại Bồ đề. Đây là sự thành tựu của Bồ Tát Quán Thế Âm. (còn tiếp)

# KINH BÁT NHÃ

Hoà Thượng Tuyên Hoá lược giảng  
Việt dịch : Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

## Tiếp theo kỳ trước

*"Ký ngữ lai hiền cầu chư kỷ, (nhắc kỷ hiền sĩ cầu tri kỷ)".*

**T**ôi có một lời muốn nhắc nhở những vị hiền nhân, những vị tu hành trong tương lai là nếu chư vị muốn tâm không quá ngại, đạt đến nơi không chúng đắc, thì phải tự cầu tri kỷ, không nên hướng ngoại tìm cầu, hướng ngoại truy cầu. Đạo lý không tu không chúng, không chỗ chúng đắc tức là lý tìm cầu chư kỷ, nghĩa là phải hồi quang phản chiếu, xoay lại tìm cầu chính mình.

*"Đầu thượng an đầu tối ngu si, (đầu đạt trên đầu thật ngu si)".*

Nếu chư vị hướng ngoại truy cầu đạo lý thì thật là ngu si, cũng giống như lấy đầu đặt lên đầu. Có ngu si lắm không? Thật rất ngu si. Đừng lấy đầu mà để lên đầu, phải nên hồi quang phản chiếu, xoay thân chuyển đầu trở lại. Nếu không chuyển được thân thì không thể đạt đến đâu cả.

"Vô quá ngại cố. Vô hữu khủng bố. Viễn ly điên đảo mộng tưởng cứu cánh niết bàn, (tâm không quá ngại, không có khủng bố, xa rời điên đảo mộng tưởng, đạt đến cứu cánh niết bàn)".

*"Vô quá ngại danh chân phóng hạ  
Tái vô khủng bố nghiệp chướng trừ  
Viễn ly điên đảo sanh tướng phá  
Vọng tưởng thô tế sa hoặc như  
Tam chướng tiêu dung viên tam đức  
Lục căn hỗ dụng chứng lục thông  
Hội thủ diệu tướng thân thọ dụng  
Trí giả dịch ngộ mê nan đồ"*

## Dịch:

*Không quá ngại chính là xả bỏ  
Lại không sợ hãi nghiệp chướng trừ  
Xa rời điên đảo phá sanh tướng  
Vọng tưởng thô tế như cát bụi  
Ba chướng tiêu dung tròn ba đức  
Sáu căn hỗ dụng chứng sáu thông  
Biết rõ diệu tướng thân thọ dụng  
Người trí ngộ kẻ mê gặp hiểm".*

Nếu tâm không quá ngại thì không có khủng bố sợ hãi. Không sợ hãi thì xa rời điên đảo mộng tưởng. Hết mọi mộng tưởng thì điên đảo không còn. Nếu không sợ hãi thì phá trừ được nghiệp chướng. Không còn mộng tưởng điên đảo thì phá trừ được phiền não chướng. Nhưng không quá ngại thật rất khó đạt đến. Có người bảo rằng tôi không lo nghĩ gì cho mình cả mà chỉ lo nghĩ về cha mẹ thôi. Không sai ! Đó là đạo hiểu thảo. Tuy là đạo hiểu nhưng vẫn còn quá ngại. Hoặc giả bảo rằng tôi không nghĩ gì về mình cả mà chỉ lo nghĩ cho vợ con thôi. Đó là tâm từ bi. Tuy là tâm từ bi, nhưng vẫn còn quá ngại. Hoặc giả nói là tôi có người bạn thân thiết lâu năm mà chưa gặp lại; tôi luôn nhớ nghĩ, tìm kiếm, nhưng không thể gặp được, đó là quá ngại. Nói chung, nếu chư vị xả bỏ không được tức là quá ngại. Xả bỏ được tức là không quá ngại. Vì vậy bảo rằng tên thật của không quá ngại là xả bỏ.

Giảng đến đây, tôi nhớ một hòa thượng ở Tô Châu, Trung Quốc, tên là Đại Tu. Hoà thượng này thường tham thiền từ sáng đến tối. Sau này, việc gì Ngài cũng xả bỏ hết. Ngài viết câu phú đối liền:

*"Vô đại vô tiểu vô nội ngoại  
Tự tu tự liễu tự an bài"*

## Dịch:

*Không lớn không nhỏ không trong ngoài  
Tự tu tự rõ tự an bài".*

Nghĩa là không có chi lớn nhỏ, trong ngoài. Ngài đã tự tu tự liễu ngộ và tự an bài tất cả sự tình. Ngài an bài sự việc gì? Thật kỳ quá! Nơi Ngài ở là một hang đá, chỉ đủ cho một người ngồi thiền, lại dùng tảng đá lớn làm cửa hang. Trên cửa đá đó làm một then chốt để đóng để mở. Sau đó, Ngài ngồi thiền trong hang động đó và đóng cửa đá lại để tu hành. Tu hành đạt đạo xong, Ngài nhập niết bàn. Chư vị thấy có đơn giản lắm không. Ngài chân thật xả bỏ mọi duyên. Đó là không quá ngại.

Chúng sanh chúng ta thật rất điên đảo, sanh khởi tướng vô minh mà không thể phá trừ được. Nếu không có điên đảo thì chư vị không có thô hoặc, tế hoặc, trần sa hoặc, và làm việc gì cũng hợp với chân lý. Khi đó, ba chương tức nghiệp chương, báo chương, phiền não chương đều tiêu trừ, và ba đức như đức giải thoát, đức bát nhã, đức pháp thân đều tròn đầy, viên mãn. Chư vị có thể dùng sáu căn hỗ dụng với nhau. Mỗi căn có diệu dụng của sáu căn. Khi đó chư vị có thể đắc được sáu thần thông. Sáu căn tức là mắt tai mũi lưỡi thân ý. Mỗi căn đều có diệu dụng của tất cả căn. Chứng được sáu thần thông tức là thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, thần túc thông, túc mạng thông, tha tâm thông, lậu tận thông. Chư vị đã hiểu rõ đạo lý vi diệu này rồi thì phải nên thọ dụng chân chánh. Nếu hiểu rõ thì biết được đạo lý giác ngộ, còn ngược lại thì sẽ bị lạc vào đường tà hiểm nạn trùng trùng.

**"Cứu cánh niết bàn. Tam thế chư Phật, y bát nhã ba la mật đa cổ, đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề, (cứu cánh niết bàn, ba đời chư Phật y theo bát nhã ba la mật đa nên đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề)".**

*"Đức vô bất bị chư chương trước  
Cứu cánh viên tịch hiệu niết bàn  
Quá khứ vị lai cập hiện tại  
Tam thế chư Phật bốn đồng nguyên  
Y thứ bát nhã ba la mật  
Chí chánh đẳng giác vô thượng tiên  
Hành nhân đản năng cần tinh tấn  
Hà sàu bất hoạch pháp tánh hiền"*

#### **Dịch:**

*Đức chẳng bị bao chương ô trước  
Cứu cánh viên tịch gọi niết bàn  
Quá khứ vị lai và hiện tại  
Ba đời chư Phật vốn đồng nhau  
Y theo bát nhã ba la mật  
Đạt chánh đẳng giác vô thượng tiên  
Người tu nên siêng cần tinh tấn  
Lo gì không đến ruộng pháp tánh".*

Vì chư vị phá trừ được báo chương, nghiệp chương, phiền não chương, nên xa rời được mộng tưởng điên đảo. Nhờ nghĩa lý cùng tốt của Tâm Kinh mà chúng ta mới biết rằng chúng sanh chúng ta sống trong chín cõi cũng như đang sống trong mộng. Trong mộng, chư Bồ Tát nguyện trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh; cầu Phật đạo, thành Phật đạo, độ chúng sanh đều là mộng cả.

Chư Duyên giác mộng gì? Tức là mộng tự thân mình làm việc thiện, ở trong thâm sơn cùng cốc tự tu tự liễu ngộ đạo. Tự mình làm việc thiện mà không thể làm hết mọi việc thiện ở thế gian, đó cũng là mộng. Chư Thanh Văn mộng chấp vào không, mộng nhập hữu dư niết bàn. Chư thiên mộng sống sung sướng, an lạc. Ở trên thiên cung họ cảm giác rất sung sướng, rất tự tại, cho là thọ diệu lạc thù thắng. Con người mộng trong danh lợi, cầu danh cầu lợi, thăng quan phát tài, suốt đời điên đảo, lấy khổ làm vui, ngày ngày chạy đuổi theo mộng danh lợi. A Tu La mộng chiến tranh, giống như trong hiện tại, đảng này đảng nọ tranh giành quyền hành, đấu tranh lẫn nhau.

Loài địa ngục trong mộng thọ khổ. Loài ngựa quý trong mộng bị đói khát. Loài súc sanh trong mộng bị ngu si. Mỗi cõi trong chín pháp giới đều có mộng riêng. Duy chỉ có Phật là đạt đến niết bàn cứu cánh, không còn mộng nữa. Niết nghĩa là không sanh, bàn nghĩa là không diệt. Vì thế, người không hiểu Phật pháp nói niết bàn là chết mất. Cái chết này khác với sự chết của phàm phu. Cái chết này là do tự ý mình chết, mình biết rõ sẽ chết. Sao gọi là tự nguyện chết? Nhân vì phạm hạnh đã lập, hạnh thanh tịnh đã có, việc nên làm đã làm xong, không còn thọ thân sau nữa, tức theo ý nguyện mà nhập vào cảnh giới niết bàn không sanh không diệt, và dự biết thời lúc nhập niết bàn. "A! Tôi tự dự biết thời lúc nhập niết bàn".

Tại sao hiểu rõ sự chết? Khi sắp nhập niết bàn hiểu biết rõ ràng, thân không bệnh khổ, tâm không tham luyến, ý không điên đảo. Thân không bệnh khổ. Tâm không tham tiền tài, sắc đẹp, danh lợi, thức ăn, ngủ nghỉ. Ý không điên đảo tức là ý nghĩ trước lúc nhập niết bàn không điên đảo, thần trí thanh tịnh rõ ràng. Người tu hành trước lúc nhập niết bàn tự biết giờ khắc, ngày tháng mình sẽ nhập niết bàn, nói chuyện với mọi người rành mạch rõ ràng. Đó gọi là minh bạch, hiểu rõ. Lại nữa, không nên nói niết bàn là chết, vì niết bàn là không sanh không diệt. Tại sao có chết? Vì có sanh. Nhưng khi nhập niết bàn thì không còn sanh còn chết nữa.

*"Đức vô bất bị chư chương trước, (đức chẳng bị bao chương ô trước)".*

Đức hạnh viên mãn, tròn đầy, tất cả chương ngại đều không còn. (còn tiếp)

# pháp ngữ của thiền sư Hư Vân

Viết Dịch: Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

Tiếp theo kỳ trước

## 5. Ngày thứ năm, (26.2)

**P** hương pháp tu hành nói dễ thì cũng rất dễ, còn nói khó thì cũng rất khó. Nói dễ nghĩa là quý vị chỉ cần xả bỏ tất cả, có lòng tin chắc thật, phát tâm kiên cố lâu dài, thì mới thành công được.

Nói khó tức là vì chúng ta sợ khổ, muốn hưởng sung sướng an lạc. Nên nhớ rằng muốn thành công trong bất cứ nghề nghiệp nào trên thế gian, thì phải trải qua quá trình học tập rèn luyện, hướng hồ chỉ nói đến việc học pháp thánh hiền để mong thành Phật thành Tổ! Cứ dễ dãi làm biếng mãi thì làm sao thành công được? Thế nên, điều thứ nhất là phải có tâm kiên cố, vì người tu hành học đạo, không thể tránh khỏi ma chướng. Ma chướng là cảnh nghiệp trần lao như màu sắc, âm thanh, mùi hương, mùi vị, xúc chạm, pháp trần, mà tôi đã nói đến tối hôm qua. Nghiệp cảnh này là oan gia sinh tử của chúng ta. Đó là nguyên nhân mà nhiều vị pháp sư giảng kinh, vì không nắm vững điểm này, nên đạo tâm không kiên cố.

Kể đến, phải phát tâm tu hành dài lâu. Trên thế gian, chúng ta tạo nghiệp vô số. Vừa mới tu hành, cầu mong thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, thì làm sao xả bỏ hết tập khí xấu xa trong một lần được?

Chư Tổ Sư xưa nay, tu hành bao kiếp mới thành tựu. Điển hình là tổ Trường Khánh, ngồi rách cả bảy chiếc bồ đoàn. Tổ Triệu Châu, năm tám mươi tuổi ra ngoài hành cước học đạo. Bốn mươi năm tham khán một chữ vô, dụng tâm không tán loạn, sau đó mới đại triệt đại ngộ. Yên Vương cùng Triệu Vương rất sùng bái Ngài, nên thường đến cúng dường. Đến đời Thanh, hoàng đế Ung Chánh (1723-35), khi xem duyệt lại ngữ lục cao siêu của Ngài, bèn ban hiệu "Cô Phật". Đây là do cả đời tu hành khổ nhọc, mới thành công được. Ngay đây,

chúng ta nếu xả bỏ hết mọi tập khí xấu xa, lắng đọng thân tâm, liền bằng Phật Tổ không khác.

Kinh Lăng Nghiêm thuyết:

"Như lọc lấy nước  
Giữ nước trong lành  
Nước tịnh không động  
Cát đá tự chìm  
Nước trong liền hiện  
Là vừa hàng phục  
Khách trần phiền não  
Lọc cát đá ra  
Chỉ còn nước trong  
Đó là đoạn hẳn  
Căn bản vô minh".

Phiền não tập khí ví như cát đá, vì vậy mới dùng thoại đầu. Thoại đầu như lưới lọc cát, khiến nước trong sạch. Người dụng công, nếu đạt đến chỗ thân tâm nhất như, tức cảnh tịnh xuất hiện, thì phải chú ý, chớ dừng lại mà không tiến bước. Nên hiểu rằng đó chỉ là cảnh giới thô thiền, phiền não vô minh chưa đoạn hết. Lúc ấy, tâm phiền não đã chuyển thành tâm thanh tịnh, như cát bụi lắng thì nước trong. Tuy vậy, dưới đáy nước cát bụi vẫn còn, chưa được lọc ra, nên cần phải gia công thêm nữa. Cổ nhân nói:

"Ngồi trên đỉnh cột trăm thước  
Tuy thấy mà không thật thấy  
Nếu tiến thêm một bước nữa  
Mười phương thế giới liền hiện!"

Nếu không tiến thêm một bước nữa, thì chỉ nhận "Hóa Thành" làm nhà, và phiền não vẫn còn cơ hội nổi lên. Nếu như thế, muốn tự mình giác ngộ, cũng rất khó lắm. Vì vậy, phải lọc cát bụi, rồi giữ nước trong, thì mới mong đoạn hẳn cội gốc vô minh mà thành Phật Tổ. Sau khi cắt đứt gốc rễ vô minh, tùy thời mà hiện thân thuyết pháp khắp mười phương. Ví như Bồ Tát Quán Âm, Ngài thường hiện ba mươi hai ứng thân. Nếu người nào muốn hiện thân gì để được độ thoát, Ngài sẽ vì họ mà hiện ra thân đó để thuyết pháp. Tự do tự tại, qua lại nơi thanh lâu tửu điểm, thai trâu thai bò, thiên đường địa ngục, không bị trói buộc. Ngược lại, một niệm phân biệt khởi lên, thì luân hồi mãi trong sáu đường.

Thuở xưa, đời trước của Tần Tăng thường cúng dường tượng Địa Tạng bằng hương hoa đèn nến, nên mới được quả báo thiện lành. Nhưng vì không phát tâm tu hành dài lâu, lại phiền não vô minh chưa đoạn hết, nên đời nay mới bị tâm sân

tôn hại, khiến đọa lạc. (Ông làm đến chức Tể tướng trong đời Tống, nhưng vì muốn soán ngôi vua, nên bị xử trảm.)

Nếu tín tâm kiên cố, không thối thất, bền bỉ tu hành, dầu quý vị là ai đi nữa, thì chắc chắn sẽ thành Phật.

Xưa kia, có một người nghèo nợ xuất gia tại một ngôi chùa thuộc tỉnh Chương Châu, rất thật tâm tu hành, nhưng không biết hỏi đạo cùng ai, chỉ ngày ngày lo khổ công làm lụng công quả. Hôm nọ, có một vị tăng hành cước, ghé lại tạm trú nơi chùa. Vị khách tăng thấy Thầy làm lụng vất vả, bận rộn sáng tối, nên hỏi việc dụng công tu đạo hằng ngày như thế nào. Thầy đáp:

- Mỗi ngày con đều làm việc khổ nhọc. Xin thỉnh Ngài dạy phương pháp tu hành.

- Hãy tham khán công án "Ai là người đang niệm Phật".

Thế theo lời dạy của vị khách tăng, mỗi ngày trong lúc làm việc, Thầy luôn xoay lại, nhìn vào chữ "Ai". Sau này, Thầy vào núi thăm rừng sâu, ăn đọt tùng uống nước suối, mặc áo rom mà dụng công tu hành. Bấy giờ, gia đình ở nhà, biết việc Thầy tu hành khổ hạnh nơi núi sâu rừng thăm, nên người mẹ liền bảo cô chị đem một cuộn vải cùng thức ăn đến đó. Cô chị vào hang núi, thấy Thầy đang ngồi thiền trong vách sâu, bèn đến lác vai, nhưng thân Thầy không lay động. Cô kêu to lên, nhưng Thầy vẫn không đáp lời. Tức giận, cô để lại tất cả đồ đạc, rồi trở về nhà. Thầy không một lời hỏi thăm gia đình, cứ mãi ngồi thiền trong hang. Mười ba năm sau, người chị lại đến thăm, thấy cuộn vải khi trước, cũng để ngay tại chỗ xưa, mà chưa hề bị động đến. Lần nọ, có người bị đói khát, chạy lánh nạn

ngang qua đó, thấy Thầy đang ngồi thiền, bèn tiến vào hang để xin đồ ăn. Thầy liền đi vào trong hang sâu, lấy ra vài thỏi đá bỏ vào nồi nấu, rồi mang ra cùng ăn với người khách lạc đường, như ăn khoai vậy. Ăn xong, trước khi khách đi, Thầy dặn:

- Xin đừng kể về buổi ăn này cho người ngoài biết.

Thời gian sau, vì nghĩ rằng trụ trong núi đã lâu, Thầy muốn ra ngoài để kết duyên pháp. Do đó, Thầy đến Hạ Môn, cất lều tranh ngay bên vệ đường để bán trà bánh cho khách qua lại. Bấy giờ là đời vua Vạn Lịch (1573-1620). Hoàng Thái Hậu (tức

mẹ vua), vừa mới qua đời, nên nhà vua thỉnh mời chư cao tăng đến hoàng cung, làm lễ cầu nguyện cho mẹ ông. Mới đầu, nhà vua định thỉnh tăng chúng ở kinh đô, nhưng nơi đó vào đương thời không có vị cao tăng nào cả. Lại nữa, Hoàng Thái Hậu báo mộng cho biết là tại Chương Châu, tỉnh Phước Kiến, có một vị cao tăng. Vì vậy, nhà vua phái quan quân đến Chương Châu, cung thỉnh tất cả chư tăng về kinh đô, lập đàn tràng cầu siêu. Thế nên, tăng chúng Chương Châu đều chuẩn bị hành lý, rồi lục đục kéo nhau lên kinh đô. Khi chư tăng đi ngang qua quán trà, Thầy liền hỏi thăm nguyên do. Chư tăng đáp:

- Hiện tại, chúng tôi phụng theo chiếu chỉ nhà vua, lên kinh đô lập đàn tràng cầu siêu độ cho Hoàng Thái Hậu.

Thầy thưa:

- Bạch chư Hòa Thượng! Vậy con có thể cùng đi với quý ngài được không?

- Điều bộ ông lôi thôi xóc xếch, làm sao theo chúng tôi được.

- Con không biết tụng kinh, nhưng có thể giúp quý ngài mang hành lý.

Chư tăng nhận lời, đưa hành lý cho Thầy mang, rồi cùng nhau lên kinh đô. Khi ấy, Hoàng Đế biết chư tăng tại Chương Châu đang trên đường đến, nên bảo người chôn giấu một bộ kinh Kim Cang dưới cổng kinh thành. Các vị tăng Chương Châu không hay biết. Người người đều bước qua cổng thành, duy chỉ trừ Thầy. Thầy quỳ xuống chấp tay, mà không dám bước qua. Mặc dầu quân lính giữ cổng thành kêu réo, nhưng Thầy vẫn không đi. Nghe quan quân tâu trình sự việc, Hoàng Đế rất vui mừng, biết thánh tăng đã đến. Ông lại sai người ra hỏi:

- Hòa Thượng đã đến, sao không vào kinh thành?

Thầy đáp:

- Dưới đất có kinh Kim Cang, nên tôi không dám bước qua.

- Tại sao Hòa Thượng không lộn ngược thân mà vào thành?

Nghe thế, Thầy liền chống hai tay xuống đất, đưa hai chân lên trời, rồi đi vào thành. Hoàng Đế cung



kính tốt bụng. Lúc được hỏi cách lập đàn tràng cầu siêu, Thầy đáp:

- Canh năm sáng mai, kiến lập một đài cao, cắm một cây phướn, sắp một bàn trái cây cùng đốt đèn nến để cúng dường chư Phật là đủ.

Hoàng Đế nghe vậy lòng không vui, vì đàn lễ không long trọng. Ông lại sợ Thầy không có đạo đức, nên cho hai cung nữ đến hầu hạ, tắm rửa. Thân tâm Thầy vẫn không động khi được hai cung nữ đến tắm cho mình. Nghe lời cung nữ tâu trình việc đó, Hoàng Đế lại tặng thêm sự cung kính, và nhận biết Thầy thật là một vị thánh tăng, nên y theo lời dạy mà kiến lập đàn tràng. Hôm sau, Thầy lên tòa thuyết pháp, dâng đàn làm lễ; tay phát cây phướn trước quan tài Hoàng Thái Hậu, Thầy nói kệ:

"Cái ta vốn không đến,  
Bà chớ có đắm đuối,  
Một niệm không sanh,  
Siêu thăng cõi trời!"

Làm Phật sự xong, Thầy bảo Hoàng Đế:

- Xin chúc mừng! Hoàng Thái Hậu đã được siêu thăng!

Hoàng Đế rất đổi nghi ngờ, vì sợ làm đàn tràng quá đơn sơ như thế thì công đức chưa đủ. Đang khởi tâm nghi như thế, thì trên hư không có tiếng của Hoàng Thái Hậu:

- Hoàng Đế! Hãy cảm ơn Thánh tăng. Mẹ đã được siêu thăng rồi!

Nghe vậy, Hoàng Đế vừa sợ vừa mừng, cúi mình lễ bái tạ ơn, rồi thiết lễ trai tăng cúng dường.

Thầy thấy Hoàng Đế mặc quần thêu hoa gấm, nên mắt chăm chăm nhìn. Thấy vậy, Hoàng Đế thưa:

- Bạch Đại Đức! Ngài muốn vật này à?

Nói xong, Hoàng Đế liền tặng cho Thầy quần gấm đó. Thầy nói:

- Đa tạ Hoàng Thượng!

Do việc này, Hoàng Đế bèn ban hiệu cho Thầy là "Quốc Sư Long Khô".

Thọ trai xong, Hoàng Đế dẫn Thầy đến vườn thượng uyển du ngoạn. Trong vườn có một bảo tháp. Thầy vừa thấy thì tâm rất vui mừng, nên mắt nhìn chăm chú. Hoàng Đế thưa:

- Bạch Quốc Sư! Ngài muốn tháp này ư?

Thầy bảo:

- Tháp này tuyệt đẹp!

- Bạch Quốc Sư! Con có thể cúng dường Ngài ngôi bảo tháp này.

Nói xong, Hoàng Đế liền sai người mang bảo tháp về Chương Châu. Thầy bèn bảo:

- Không cần nhờ người mang. Tự tôi đem về được.

Nói xong, Thầy liền bỏ tháp vào trong tay áo, rồi bay lên hư không biến mất. Hoàng Đế kinh hãi run sợ, nhưng lại vui mừng tán thán việc chưa từng có.

Quý vị! Hãy nhìn lại câu chuyện này. Kể từ khi xuất gia, Thầy chưa từng dụng công tán loạn, đạo tâm luôn kiên cố. Người chị đến thăm, Thầy vẫn không màng. Y phục rách nát, Thầy vẫn không quản. Cuộn vải để trong hang mười ba năm mà không động đến. Chúng ta hãy tự hỏi chính mình, công phu có được như thế không? Chỉ nói trong một ngày một đêm, giả như có chị mình đến thăm, thì tâm có động chăng? Lại nữa, trong lúc chỉ tịnh, thấy thầy giám hương đi đốt hương, hay người khác đang động đang tịnh, liền giương đôi mắt mà nhìn. Dụng công như vậy, đến khi nào mới thành thực! Quý vị chỉ thiết yếu lọc bỏ bùn cát, thì nước trong tự nhiên hiện ra. Quý vị hãy đề khởi thoại đầu lên! (còn tiếp)

# Hám Sơn

## đại sư tự truyện

Việt dịch : Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

Tiếp theo kỳ trước

**K**ể từ chia tay với thầy Diệu Phong, Thiền Sư Đạt Quán là vị pháp hữu thân mật nhất của Ngài.

Chùa Hải Ấn được xây xong, Ngài cùng với Thiền Sư Đạt Quán đàm luận cả bốn mươi ngày đêm. Thiền Sư Đạt Quán lớn hơn Ngài ba tuổi. Học thức và kiến giải của hai ngài đều tương đồng. Sau này, Thiền Sư Đạt Quán muốn viết bộ "Minh triều Truyền Đăng Lục". Xét thấy Thiền tông bị mai một, Ngài cùng Thiền Sư Đạt Quán đồng nguyện ước đến Tào Khê để phục hưng, trùng khai mạch phái Thiền tông. Ngài Đạt Quán định ước là sẽ đến Lô Sơn để đợi Ngài (Song, sau này có ai ngờ được là do thọ nhận Đại Tạng Kinh của Lý thái hậu gửi đến và việc kiến lập chùa Hải

Ấn, khiến Ngài phải bị hoàng đế ra lệnh hạ ngục, bắt hoàn tục, và đày vào miền Nam, đến Lô Châu. Tại Lô Sơn, nghe tin Ngài bị nạn, ngài Đạt Quán liền tung một trăm bộ kinh Pháp Hoa để cầu nguyện chư Phật gia hộ cho Ngài thoát hiểm nạn. Khi ghe đưa Ngài tạm ghé vào Nam Kinh, ngài Đạt Quán tức tốc tìm đến để gặp mặt.)

Sau những năm dài lao động (trí óc lẫn thân thể) kể từ lúc ba mươi sáu tuổi, cuối cùng vào tháng mười một Ngài mới thật sự an cư tại Thiên thất mới xây cất. Thân tâm phóng xả, an lạc vô cùng. Đêm nọ, sau buổi ngồi Thiền, Ngài đứng dậy thấy biển trời xanh thẳm trong vắt, trăng mây tương giao chiếu sáng. Đột nhiên, Ngài cảm thấy thân tâm, thể giới đều lắng đọng, như hoa hiện ở hư không. Đại quang minh tạng được soi chiếu rõ ràng, chẳng còn một vật. Do đó, Ngài thuyết kệ:

"Biển sâu trời trong, trăng chiếu tuyệt  
Nơi đây phàm thánh tuyệt dấu vết  
Mắt Kim Cang hiện hoa hư không  
Đất đai đều quy tràng tịch diệt."

Ngài liền trở vào am thất, mở kinh Lăng Nghiêm ra ấn chứng. Lấy kinh ra, Ngài đọc đến đoạn: "Thân tâm của ông đồng với những vật bên ngoài như núi sông đất đá, hư không, đều là những vật nằm trong chân tâm diệu minh."

(Mắt Kim Cang tượng trưng cho trí huệ Bát Nhã. Hoa đóm giữa hư không tượng trưng cho cảnh vật thế gian. Tất cả đều là huyền hóa không thật. Tịch diệt của Niết Bàn chẳng thể đạt đến nếu không dùng trí huệ Bát Nhã đập nát giả tướng của muôn vật.)

Do đó, toàn bộ cảnh tượng của kinh đều hiện rõ trước mắt và trong tâm Ngài. Sau đó, Ngài liền bảo người trong chùa mang bút giấy đến để viết quyển "Lăng Nghiêm Huyền Kính."

Ngài viết xong quyển "Lăng Nghiêm Huyền Kính" trong vòng nửa đêm thì chấm dứt. Ngài gọi thầy Duy Na vào thất, đọc quyển sách này. Ngài cảm tưởng rằng mình đang chú giải quyển sách này trong mộng.

\* Lời bàn của Phước Chung \*:

Lúc trẻ, Ngài đã từng cùng thầy Tuyết Lãng đến núi Lô Sơn. Khi đó, vì chưa đủ định lực, Ngài sợ thú dữ nên không dám trụ lại núi. Việc này khiến Ngài tự hổ thẹn suốt cả đời. Vì vậy, ngày đêm tại Lao Sơn Ngài thường tự rèn luyện định lực cho

kiên cố. Ban tối cũng như ban ngày tâm không hề sợ sệt. Trong những quyển nhật ký, Ngài Hám Sơn viết: "Chúng ta phải biết tất cả đều là không thật, huyền hóa. Phải biết dùng huyền hóa chứ không để nó chuyển. Ngày nọ, khi đang ở tại chùa Hải Ấn ở Đông Hải, tôi chợt nhớ câu chuyện một người lạ mặt vào chặt đầu tổ Huệ Năng. Vì vậy, tôi quyết định tu cách đạt định lực kiên cố như Lục Tổ. Mọi ngày, lúc ngồi Thiền tôi để cửa chánh điện mở trống, sẵn sàng xả đầu mình cho bất cứ ai muốn "mượn". Dần dần, tôi cảm thấy sự tu trì có phần tiến bộ."

Vào đêm nọ, đột nhiên tôi được đệ tử cho biết là sẽ có ăn trộm đến. Tôi bảo: "Hãy để hắn vào."

Tôi ngồi thẳng người bên cạnh cây đèn cầy, không chút bối rối. Khi đến cửa, gã ăn trộm ngấp ngừng, không dám bước vào. Người gã rất cao ráo. Tôi gọi gã vào và bảo: "Trong đây không có gì cả."

Sau đó, tôi bảo thị giả lấy hai trăm đồng xu được giấu trên mái nhà để cho gã. Nếu tôi không chuẩn bị việc này thì chắc sẽ sợ hãi lắm."

Đêm khác, tôi nhập định nên cảm thấy thời gian và không gian đều trống không. Tôi lại thấy chùa Hải Ấn phóng ánh sáng. Núi non, sông ngòi đều chấn động. Tôi nhận ra trí huệ chân thật (phát sanh từ định lực) của tự tánh. Chốc sau, tôi khai ngộ và nhập vào cảnh giới siêu tột mà kinh Lăng Nghiêm miêu tả tường tận. Tôi nhớ cảnh giới này rất rõ ràng. Khi ấy, tôi vội đốt đèn cầy và viết lại cảnh giới mà mình vừa thâm nhập. Tay tôi không ngừng viết suốt canh năm (từ ba giờ sáng đến năm giờ sáng). Cuối canh năm, quyển Lăng Nghiêm Huyền Kính được viết xong. Thị giả đến và ngạc nhiên vì thấy tôi thấp ngọn đèn cầy từ sáng sớm."

Năm bốn mươi hai tuổi, Ngài tu sửa lại chùa Chiền. Đầu tiên, Ngài khai đường thuyết giới cho chư đệ tử. Khi ấy, chư tăng bốn phương đổ dồn đến. Ngài viết Tâm Kinh Trục Thuyết cho các đệ tử tại gia. Mùa Thu, Hồ Thuận Am từ quan về hưu tại quê quán (Ông vốn là bạn thuở thiếu thời của Ngài từ năm 1575. Ngài gặp ông ta tại Bình Dương, Sơn Tây, nơi ông ta đang nhậm chức Tổng Đốc. Năm kế, ông ta được chuyển về Ứng Môn, phía Bắc tỉnh Sơn Tây, tại Vạn Lý Trường Thành để giữ gìn biên giới, chống quân Mông Cổ. Trên đường lên miền Bắc, ông ta ghé lại núi

Ngũ Đài thăm Ngài. Trong thời gian trấn thủ tại Ứng Môn, ông ta thường viết và in lại những bài giảng Tự Ngôn của Ngài. Ngài thường viết lách thơ văn theo văn thể của Lão Tử và giải thích Đạo giáo theo trí huệ Phật giáo, tức ám chỉ rằng lời dạy của Lão Tử và Trang Tử chỉ giống như giáo lý sơ đẳng của Phật giáo).

Ông dẫn đưa cháu đến, cho xuất gia và làm thị giả Ngài, với pháp hiệu là Phước Thiện. Phước Thiện là thị giả thường đi theo Ngài bên tả hữu, chịu đựng những gian nan hiểm trở với Ngài, và viết lại hầu hết những thơ văn và kinh văn chú giải của Ngài. Bộ 'Đông Du Tập' của Ngài do chính tay Phước Thiện ghi lại. Bộ 'Hám Sơn Đại Sư Mộng Du Tập' phần lớn cũng do Phước Thiện ghi lại. Trong những môn đệ, Phước Thiện ngộ tánh tối cao và rất có khí khái. Lúc trú tại Ngũ Cửu Phong ở Lô Sơn, Ngài giao Phước Thiện cho ngài phương trượng. Sau này, Phước Thiện trở thành phương trượng trụ trì chùa Pháp Vân ở núi Lô Sơn.

\* Lời chú giải của Phước Chung \*:

Khi Ngài đến miền Đông, tôi có gặp Phước Thiện, đệ tử thị giả của Ngài. Thị giả Phước Thiện trợ giúp và góp nhặt hồi ký "Đông Du Tập". Phước Thiện là vị đệ tử giỏi nhất, thường theo hầu Ngài trong những hoàn cảnh khó khăn và nguy hiểm. Hầu hết những bài chú giải kinh điển, thơ văn trong quyển 'Hám Sơn Đại Sư Mộng Du Tập', đều do thầy Phước Thiện tự tay viết lại. Sau này, thầy Phước Thiện làm trụ trì tại chùa Pháp Vân tại Lô Sơn. Năm bảy mươi tuổi, thầy Phước Thiện ngồi tọa Thiền rồi thị tịch.

Năm Ngài bốn mươi ba tuổi, một đệ tử của Ngài sau khi đọc "Lãng Nghiêm Huyền Kính", liền bảo: "Kinh này nói về sự quán chiếu của tâm rõ ràng, nhưng vẫn chưa hoàn toàn bỏ hết văn tự. Sợ những kẻ hậu học khó mà hiểu rõ những nghĩa thâm sâu. Hy vọng mỗi chữ của Thầy sẽ giúp chúng con trở về quán tâm, thì mới thật là bổ thí pháp."

Nghe thế, Ngài bắt đầu viết 'Lược Thuật Thông Nghĩa Kinh Lãng Nghiêm'. Mặc dầu đã viết ra cấu trúc, nhưng Ngài chưa viết rõ hết hoàn toàn.

Năm bốn mươi bốn tuổi, Ngài đọc Đại Tạng Kinh, giảng kinh Pháp Hoa cùng luận Đại Thừa Khởi Tín cho bốn chúng. Từ khi rời núi Ngũ Đài, Ngài thường có tâm niệm thăm viếng cha mẹ. Ngài sợ bị lạc vào thế đế, nên tự kiểm nghiệm thân tâm. Đêm

nọ, đang khi ngồi Thiền, đột nhiên Ngài mở mắt ra, đọc bài kệ:

"Ngày ngày khói lửa xông hư không  
Chim cá đồng du trong tám kính.  
Đêm qua ánh nguyệt sa bầu trời  
Trăng đơn tự ứng với rờng đen."

(Ánh trăng sa ngoài bầu trời, tượng trưng cho sự giác ngộ, tức vượt ngoài sanh tử, hay ra ngoài bầu trời của thế gian. Rờng đen có hạt châu đen huyền vô giá đeo dưới cổ. Hai câu đầu biểu trưng cho cuộc sống tạm bợ ở cõi Ta Bà hiển hiện rõ trong tám gương lớn. Hai câu sau miêu tả sự biến mất của ánh trăng. Ánh trăng sa xuống cõi Ta Bà để hòa hợp với Rờng Đen. Đây nói về sự xả bỏ mọi chấp trước thế tình của mẹ Ngài).

Ngài liền gọi thị giả, bảo: "Hôm nay, Thầy sẽ trở về quê quán thăm cha mẹ."

Năm Vạn Lịch thứ 17, vào tháng mười Ngài đi từ Lao Sơn lên kinh đô thỉnh một bộ Đại Tạng Kinh cho chùa Báo Ân do hoàng đế ra sắc lệnh ban tặng. Ngài bắt đầu cuộc hành trình mang bộ Đại Tạng Kinh trở về chùa Báo Ân. Tháng mười một, Ngài đến chùa Long Giang. Nơi đó, bảo tháp trong chùa phóng ánh sáng liên tục cả mấy ngày. Ngày Đại Tạng Kinh được đưa đến chùa, bảo tháp phóng ánh sáng vòng cầu, hướng về phía Bắc, như cung nghinh ngưỡng đón. Chư tăng trong chùa sắp hàng đi theo hướng bảo tháp phóng ánh sáng. Sau khi đặt Đại Tạng Kinh vào Tầng Kinh Các an toàn, hào quang chiếu sáng liên tục vài ngày không dứt. Người đến chiêm lễ trên cả hàng chục ngàn người. Mọi người đều cho là việc hy hữu kỳ lạ. Khi nghe Ngài sắp trở về, bà mẹ liền cho người đến chùa Báo Ân để hỏi ngày nào Ngài sẽ trở về nhà. Ngài đáp: "Tôi đến vì việc của triều đình chứ không phải vì việc của gia đình. Nếu mẹ tôi vui vẻ như lúc chia tay thì tôi sẽ ở lại nhà hai đêm. Ngược lại, tôi sẽ không trở về nhà."

Mục đích hồi gia là chuyển vận Đại Tạng kinh, nên Ngài sợ rằng tình mẫu tử sẽ ngăn trở và làm phiền lụy đến con đường tu đạo của mình.

Nghe người đưa tin thuật lại lời này, bà mẹ nói: "Nhân duyên gặp lại con mình rất khó được. Niềm vui mừng sung sướng tràn đầy. Tại sao phải buồn tủi khóc lóc? Một lần gặp là đủ rồi, sao thầy còn bảo là sẽ ở lại hai đêm?"

Năm mười hai tuổi, Ngài rời nhà vào chùa. Năm bốn mươi bốn tuổi, Ngài trở về nhà thăm cha mẹ ngoài tám mươi. Khi trở về, cha mẹ Ngài rất vui mừng. Ngài rất ngạc nhiên khi nghe lại câu chuyện trong buổi đàm luận của mẹ Ngài với một vị trưởng lão trong tộc. Vị trưởng lão hỏi: "Thầy trở về bằng đường thủy hay bằng đường bộ?"

- Bà mẹ đáp: "Tại sao lại hỏi Thầy trở về bằng đường thủy hay bằng đường bộ?"

- Trưởng giả hỏi: "Vậy Thầy từ đâu trở về?"

- Bà mẹ đáp: "Thầy từ hư không trở về!"

Qua câu chuyện này, khiến Ngài ngạc nhiên, bảo: "Thật chẳng ngạc nhiên gì việc lúc trước mẹ có thể xả bỏ, cho mình đi xuất gia."

- Ngài hỏi bà mẹ: "Từ lúc ra đi, mẹ có nhớ Thầy không?"

- Bà mẹ bảo: "Sao lại không nhớ! Tuy hiện nay Thầy là một vị cao tăng, nhưng vẫn là năm ruột của mẹ."

- Ngài hỏi tiếp: "Làm thế nào mẹ có thể quên đi niềm thương nhớ đó?"

- Bà mẹ đáp: "Đầu tiên, mẹ không biết làm cách nào. Sau này nghe Thầy đang tu tại núi Ngũ Đài, nên hỏi các vị tăng trong vùng rằng ngọn núi đó ở đâu. Họ trả lời là ngọn núi này nằm dưới sao Bắc Đẩu. Từ đó, mỗi tối mẹ lễ sao Bắc Đẩu, cùng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Âm. Nhờ thế mà mẹ không còn nhớ đến Thầy nữa. Nếu nghe Thầy đã chết thì mẹ sẽ không còn lễ bái và tưởng nhớ đến Thầy. Nay thấy Thầy, như thấy hóa thân vậy (tức hóa thân Phật Lô Xá Na)."

Cung cách và tư tưởng của bà mẹ ảnh hưởng rất lớn đối với cuộc đời của Ngài, như sự giáo dục nghiêm khắc và lòng tín thành Phật pháp.

Ngày thứ hai ở tại nhà, Ngài lễ các phần mộ của tổ tiên, tìm được nơi chôn cất cho cha mẹ (phong tục người Tàu là tìm kiếm chỗ chôn cất cha mẹ trước khi họ qua đời). Ngài nói đùa với cha Ngài, lúc đó đã hơn tám mươi tuổi, là hôm nay Thầy sẽ chôn sống cha để khỏi trở về nhà nữa. Nói xong, Ngài dùng xẻng, cuốc đất lên. Mẹ Ngài giựt cây xẻng và bảo: "Hãy để lão bà tự làm lấy. Sao lại làm phiền người khác!"

Nói xong bà cuốc xuống đất vài nhát. Ngày thứ ba, Ngài từ giã cha mẹ. Bà mẹ vui mừng như bình thường, không chút quyến luyến. Ngài biết được rằng bà mẹ không phải là người bình thường.

Nguyên nhân trọng yếu khiến Ngài trở về Nam Kinh lần này là vì chùa Báo Ân. Sau khi chùa Báo Ân bị hỏa hoạn, Ngài cùng với thầy Tuyết Lãng phát nguyện tận lực trùng tu tự viện.

Lúc ấy thầy Tuyết Lãng vân du giảng kinh thuyết pháp. Thầy cũng giành dụm được một số tiền để xây dựng lại chùa Báo Ân. Nhờ sự nỗ lực của thầy Tuyết Lãng, chùa Báo Ân được trùng tu phần nào. Song, quy củ mô phạm của ngài Tây Lâm không thể hồi phục.

Lúc đang tu tại núi Ngũ Đài, không ngày nào mà Ngài chẳng nhớ đến lời phát nguyện trùng tu chùa Báo Ân thuở xưa. Đương thời Ngài cũng dành dụm một số tiền. Lần này, đem Đại Tạng kinh trở về chùa Báo Ân, Ngài dùng số tiền này để xây dựng lại tự viện.

Khi mới phát tâm xây lại chùa Báo Ân (đã bị đốt cháy vì sét đánh năm xưa), Ngài đến núi Ngũ Đài. Mặc dầu có nhiều dịp để thực hiện lời nguyện, nhưng công việc sửa chữa chùa cần phải có khoảng vài trăm ngàn đồng vàng, khó mà gom góp được. Vì vậy, Ngài tạm cư trú tại vùng duyên hải để chờ cơ hội chín mùi. Thừa dịp thỉnh Đại Tạng Kinh từ Bắc Kinh trở về Nam Kinh (chùa Báo Ân), Ngài đệ đơn phụng tấu Lý thái hậu giúp đỡ việc xây dựng lại chùa Báo Ân. Ngài nhân mạnh rằng phải cần một số tiền lớn để thực hiện việc khó khăn này. Ngài đề nghị Lý thái hậu giảm một trăm lượng bạc chi tiêu cho thức ăn mỗi ngày thì chương trình trùng tu chùa Báo Ân sẽ bắt đầu trong vòng ba năm tới và sẽ hoàn thành trong vòng mười năm. Lý thái hậu rất vui vẻ và ra lệnh việc dành dụm tiền sẽ bắt đầu vào tháng chạp.

(còn tiếp)

## **Cuộc đời của H.T**

# **Tuyên Hoá**

Tiếp theo kỳ trước

**33. Từ biệt Vân Môn**

**M**ùa Đông năm 1948, có một nữ cư sĩ người Mỹ tên Ananda Jennings. Bà thuộc một gia đình Thiên Chúa giáo, vì quyết tâm nghiên cứu Phật pháp và ngưỡng mộ đức hạnh của Lão Hòa Thượng Hư Vân nên tới Chùa Nam Hoa lễ bái Hư Lão. Đúng lúc này Ngài vừa tới Nam Hoa Tự nên ba vị chụp hình lưu niệm. Mùa Xuân 1949 sau khi Đại Giới Đàn viên mãn, bà theo Hư Công ra Bắc đến Đại Giác Thiền Tự ở núi Vân Môn, Huyện Không Minh, Tỉnh Quảng Đông và lưu lại đó một thời gian ngắn. Cho đến cuối năm ấy, Ngài từ chức Giám Luật và dôn thời giờ đọc bộ Đại Tạng, ấn bản Long Tạng.

Trong lễ truyền giới năm 1949 tại Chùa Nam Hoa, Đại Lão Hòa Thượng Hư Vân là Pháp chủ truyền giới sư, còn Ngài là một trong bảy Chứng minh sư. Sau lễ truyền giới, Ngài đã cùng Lão Hòa-thượng đi lên miền Bắc. Rồi Hòa-thượng tiếp tục đi Vân Môn còn Ngài trở về Nam Hoa.

Sau đó Ngài đã một mình từ núi Vân Môn đi đến Chùa Đại Giác trên đường núi cheo leo khúc khuỷu, dài khoảng tám dặm lại có nhiều dã thú và các quái vật hung tợn nhưng Ngài không chút sợ hãi vẫn tiến bước. Trời sập tối, trước mặt Ngài là một đám mây đen nên khó mà nhận ra phương hướng để tiếp tục đi. Đột nhiên Ngài thấy có một nhóm đèn nhỏ hiện ra trong hư nên liền đi theo đóm sáng đó. Ngài đi được chừng một trăm bước thì ánh sáng đó bỗng biến mất và đang lúc định thần nhìn thử xem mình ở đâu, thì Ngài đã thấy mình đang đứng trước cổng Chùa Đại Giác.

Sau khi đánh lễ Lão Hòa Thượng, khi hỏi về việc cuộc hành trình của Ngài, Hòa Thượng đã không khỏi ngạc nhiên vì trong đêm tối mà Ngài đã tìm ra được lối đi trên con đường hiểm trở này. Hòa Thượng nói;

- Ngay cả ban ngày mà người ta còn dễ bị lạc trên con đường này huống chi nói đến việc đi trong đêm. Con đến đây được trong đêm tối đen như mực này thì thật là lạ.

Sau đó Hòa Thượng đã giao cho Ngài chức Trì chúng tại Chùa Đại Giác ở Vân Môn, cũng như Ngài đã được cử giữ chức này tại Nam Hoa. Lúc bấy giờ vào mùa hè, vì không quen thủy thổ ở đây nên Ngài đã nhuốm bệnh và xin phép Hòa Thượng đi Quảng Châu trị bệnh.

Thầy Ngài quyết chí ra đi, Lão Hòa Thượng cầm tay Ngài ân cần dạy:

- Chuyến ra đi này có lẽ chúng ta không còn dịp gặp lại nữa. Con hãy nỗ lực trên con đường hoàng dương chánh pháp, nhân danh Đức Phật Thích Ca

Mâu Ni nói lên chánh pháp và hãy thiết lập Đạo tràng để nối tiếp sự nghiệp của Lịch Đại Tổ Sư. Như vậy đường con đi sẽ được chói sáng bằng vô lượng hào quang. Hãy đồng mãnh tinh tấn và vun trồng giới đức đừng cô phụ niềm kỳ vọng ta đặt nơi con.

Mùa hè 1949 Ngài đến Chùa Lục Dung ở Quảng Châu mà vị Trụ trì là Lão Hòa Thượng Minh Quán. Hòa Thượng là một vị sư già có bộ râu dài đã từng cùng Ngài dự khóa thiền thất trong suốt mười tuần lễ tại núi Thanh Sơn khi xưa. Vừa đến Ngài được Hòa Thượng cử làm Trì chúng, Ngài đáp ứng, là chỉ lưu lại trong thời gian một tháng và định Trung Thu rằm tháng tám sẽ trở về Vân Môn nhưng nào ngờ hai tuần lễ sau thì con đường đi Vân Môn bị cắt ở Thiều Quan vì tình hình chiến cuộc. Không thể đi Vân Môn được Ngài phải lưu lại Chùa Lục Dung.

Lúc bấy giờ trong quỹ Chùa Lục Dung có năm trăm lạng vàng và ba ngàn Mỹ kim bằng bạc (tương đương năm mươi ngàn Mỹ kim đương thời.) Sau khi Thiều Quan thất thủ, Ngài khuyên phương trượng Minh Quán:

- Tôi đề nghị ba cách sau đây, Thầy xét dùng bất luận cách nào cũng có ích cho Thầy. Một là lấy tất cả tiền bạc hiện có tại Lục Dung và phân cho tất cả trên ba mươi vị Tăng ở đây, dùng kể tôi vì tôi không muốn nhận bất cứ cái gì. Sau khi phân chia, các thầy hoặc rời Chùa hoặc ở lại nhưng nếu họ muốn ở lại thì phải tự túc. Đừng để lại khoản tiền chung nào cả.

- Cách thứ hai là đem tất cả tiền đi Hương Cảng gửi tại một ngân hàng ở đó, giữ tiền tại đây chỉ vô ích. Thiều Quan đã thất thủ và Quảng Đông sẽ mất theo. Nếu Thầy gửi tiền tại Hương Cảng thì trong tương lai, khi Thầy đến đó, Thầy có thể dùng được.

- Cách thứ ba là đem tất cả tiền đi Hương Cảng, mua một miếng đất và cất một Tu viện rồi di chuyển chư Tăng ở Lục Dung đến đó và Thầy lại làm Phương trượng như cũ. Bất cứ cách nào trong ba cách ấy đều có lợi.

Nhưng sư Minh Quán không có tự tin để thực hành một trong ba cách mà Ngài đã đề nghị, Sư đứng trơ ra nói:

- Nhân quả việc này quá lớn! Tôi không dám di chuyển món tiền này, tôi không đủ tư cách.

Sáng ngày 18, Ngài không đến công phu khuya vì bị đau đầu. Mặc dầu Ngài là một trong ba vị lớn trong Chùa có quyền vắng mặt trong khóa lễ sáng, khi Sư Minh Quán nghe trình rằng Ngài đã

vắng mặt, Sư quả Ngài lười biếng. Vì biết rằng có biện bạch với Sư cũng vô ích, nên Ngài chuẩn bị ra đi mặc dầu không có lấy một xu trong túi. Lúc bấy giờ sư Minh Quán van nài:

- Thầy không đi được! Không có Thầy thì tôi biết xoay xở làm sao?

Nhưng Ngài đã quyết định qua Hương Cảng hoàng pháp nơi mà Thiên Chúa giáo, Cơ Đốc giáo rất thịnh hành, và lối sinh hoạt ở đây rất Tây hóa. Tuy không tiền nhưng Ngài vẫn ra nhà ga và đã gặp hai vị cư sĩ Tạ Khoan Huy và Trần Khoan Mãn cũng đi Hương Cảng, họ liền mua vé cúng dường Ngài. Nhận vé xong Ngài trở lại Chùa Lục Dung để từ biệt Phương trượng Minh Quán. Phương trượng liền sai Thị giả chạy theo nhét vào tay Ngài mười Mỹ kim nhưng Ngài vút xuống đất nói:

- Thầy đưa tôi cái thứ tiền không thanh tịnh này làm gì?

Đây là lần ra đi cuối cùng của Ngài từ Lục địa Trung Hoa. Ba ngày sau, ngày 22 tháng tám Quảng Đông bị mất. Lão phương trượng và các đệ tử ra ga mang theo nhiều vali và rương nhét đầy vàng bạc nhưng khi họ lên tàu thì tất cả của cải đều bị tịch thu. Mãi sau khi Sư Minh Quán gặp lại Ngài ở Hương Cảng, Sư than rằng:

- Nếu trước kia tôi sớm nghe lời Thầy thì đâu đến nỗi!

- Này Thầy, Thầy có nghĩ rằng Thầy đã mắc một lỗi lầm lớn về nhân quả hay không? Nhưng Thầy có gì đâu mà lo? Thầy còn bộ râu của Thầy mà..

Ngài từng nói: Bất cứ ai cũng có thể giác ngộ nhưng hãy rũ bỏ tất cả những gì mà bạn không rũ bỏ được, và rũ bỏ một cách thật mạnh mẽ.

Từ đó Ngài lưu lại Hương Cảng, vì thời thế loạn lạc không thể trở về núi Vân Môn thân cận Lão Hòa Thượng nhưng Ngài vẫn thường thơ tín qua lại vẫn an và còn tận lực trợ giúp Lão Hòa Thượng trùng tu Thiền Tự.

Năm 1958 Hư Công tự tay biên thảo, giải thích ý kệ trong quyển “Tăng Đỉnh Đạo Ảnh Phật Tổ.” Đây là một cống hiến giá trị cho Phật giáo. Đồng thời Hư Công cũng gửi cho Ngài một lá thơ như sau:

“Độ Luân Nhân giả huệ giám:

Đã lâu xa cách, gần đây Nhân-giả hoàng pháp độ sanh ra sao? Mới đây tôi vừa viết thêm một bộ “Phật Tổ Đạo Ảnh.” Xin gửi tặng Nhân-giả tham

khảo lưu niệm, hy vọng cùng được lợi cho mình và lợi cho người.

Nay trân trọng,

Pháp Hỷ,

Hư Vân cẩn bái. Ngày 2 tháng 12 năm

1958”

### 34- Tâm huyết của hai Vị Cao Tăng.



Hòa Thượng Lai Quả và Hòa Thượng Hư Vân tại Thượng Hải (1952)

Hai vị Đức độ cao Tăng của Thiên tông Trung Quốc thời cận đại là Lão Hòa Thượng Hư Vân và Lão Hòa Thượng Lai Quả. Chúng ta đã không có duyên trực tiếp thọ nhận những lời dạy từ hai Ngài nhưng qua thơ của Hư Công và Lai Công gửi đến cho Sư phụ, chúng ta có thể cảm thọ được phong cách và đạo hạnh của nhị Lão Hoà Thượng.

Dưới đây là một bức thơ Đại Lão Hòa Thượng Hư Vân gửi cho Ngài năm 1955:

“Độ Luân Nhân-giả huệ giám,

Hôm qua Quảng Diệu lên núi mang theo nhiều thẻ vàng lá cùng với số tiền một ngàn năm trăm HK (tiền Hồng Kông) mà Nhân-giả đã có lòng nhân ái trợ giúp. Vậy chi khoản cần thêm để hoàn thành công trình đúc tượng Phật A Di Đà mà đạo trước Nhân-giả đã phát nguyện là một ngàn hai trăm chín mươi HK. Vậy xin Nhân-giả khi nào thuận tiện, nhớ chuyển giao số còn lại này cho Quảng Diệu. Hiện nay Thiền Viện Chân Như đang tiến hành việc trùng tu và tình trạng tài chánh đã kiệt quệ, rất mong Nhân-giả phát tâm ủng hộ. Hy vọng Nhân-giả lãnh đạo Kiều bào đến núi hành hương một chuyến. Đây là sự trông mong của tôi.

Pháp Hi, Hư Vân Ngày 23 tháng 5 năm 1955.

Núi Vân Cư, Chân Như Thiền Viện.”

Đề phúc đáp những bức thư cảm ơn của Đại lão Hòa Thượng Hư Vân về những đóng góp cho Tu viện ở Vân Cư, Ngài viết:

- “Con đã ghi nhận mỗi quan tâm sâu xa của Hòa Thượng cho thế hệ mai sau. Sự khiêm cung tự coi nhẹ bản thân mình để tùy thuận chúng sanh thật là vĩ đại. Tâm từ vô biên, đạo hạnh tuyệt đối không thiên vị của Hòa Thượng đã khiến cho nhiều người hoan hỉ tự nguyện hộ pháp Ngài.”

Đang lúc Trung Quốc sắp giải phóng, Ngài viết thơ thỉnh Thiền sư Lai Quả sang Hương Cảng:

- “Lai Quả Hòa Thượng từ bị,

Vì Phật pháp hiện đang thắm sâu trong huệ mạng của Ngài, nên con mong Ngài hoan hỉ hộ trì Phật pháp chính như bảo trọng thân mạng Ngài. Con hết lòng tôn kính cuộc đời bảo vệ đạo pháp của Ngài. Hiện nay Phật pháp trong thế nguy cơ, con nguyện cầu Ngài không bị tổn hại dù đến một mây lông. Khi xưa Nhị Tổ chặt tay để cầu pháp, Lục Tổ vì bảo vệ Phật pháp nên ẩn tích trong nhóm thợ săn mười sáu năm trường. Con sẽ an tâm và không còn khắc khoải lo âu nếu Ngài noi gương các Tổ và đến Hương Cảng, xem như chuyến đi này không phải là vì sợ sệt mà chính là để bảo vệ Phật pháp và quảng độ chúng sanh

Xin nắm lấy thời cơ.

Pháp an,

An Từ cần bái.”

Ít lâu sau Ngài Lai Quả hồi âm:

- “An Từ Đại sư quang giám,

Hôm qua tôi kính cần nhận được thơ của Đại sư. Một khi Đại-pháp đã được hoàn toàn hoàng hóa và hướng thượng, thì sá chi phân biệt xứ sở?

Khi thọ mạng con người chỉ còn dài khoảng mười năm, tôi dự định sẽ trở lại thế giới Ta-bà này để quảng tuyên Đạo-tràng Pháp-khí, gieo trồng lối sống Tu viện làm trường cột. Là con cháu của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, chỉ cần chân thật tu hành, nào có sá chi khi phải đương đầu với ngại hiểm. Xin Ngài an tâm. Sau cùng kính chúc Ngài pháp đạo an.

Lai Quả thủ bút.”

Từ nội dung thơ của Hòa Thượng Hư Vân, chúng ta thấy rõ Ngài không quản khó nhọc, khổ tâm lo trù tu các đạo tràng, tu viện cùng bảo hộ Tăng-đoàn. Thơ của thiền sư Lai Quả đã thể hiện ý chí vì pháp quên thân. Chính hai vị Đại Sư thiền tông này đã phục hưng Phật giáo với tinh thần đại vô úy, khiến nhiều người khâm kính. (còn tiếp)

# trong cái không may có cái may lớn

H.T Tuyên Hoá

**H**ỡi các em học sinh! Thời gian tốt nhất của đời người là lúc trước hai mươi tuổi, đó gọi là: “Thời đại hoàng kim.” Trong thời kỳ này, Phật tánh vốn có của các em chưa bị mất và tự tánh thanh tịnh vẫn còn tồn tại. Lúc bấy giờ, nếu các em được tiếp xúc với người tốt, các em sẽ làm người tốt. Còn nếu các em qua lại với người xấu, các em sẽ làm người xấu. Các em rất dễ bị ảnh hưởng theo hoàn cảnh chung quanh. Như có câu nói: “Gần sơn thì đỏ, gần mực thì đen” tức là đạo lý đó.

Nếu gặp được thầy tốt, bạn hiền, các em sẽ thâu thập được nền học vấn chân chánh và có được phẩm hạnh đoan nghiêm. Trái lại, nếu gặp những vị thầy, những người bạn không giữ quy củ phép tắc, các em sẽ chịu ảnh hưởng của họ, rồi sẽ thành người không giữ nề nếp quy củ. Nếu nhỏ thì “hại quần chi mã” tức là một con ngựa làm xấu hại đến cả bầy ngựa; lớn hơn nữa thì làm xã hội bại hoại.

Hãy nhớ lấy! Tự tánh của các em ví như tấm vải trắng thuần khiết, nếu các em đem nhuộm màu xanh thì nó xanh, nhuộm màu vàng thì nó vàng. Các em đang trong hoàn cảnh học hành tốt đẹp như vậy, tương lai nhất định phải làm người có lợi ích cho xã hội, và cải thiện xã hội theo chiều hướng tốt hơn. Các em nên có tinh thần hy sinh tiểu ngã ích kỷ của mình để thành đại ngã lo cho quần chúng.

Hỡi các em học sinh! Đa số các em từ nước ngoài đến (như học sinh từ Việt Nam, Cam-bu-chia và các nước Đông Nam Á), đã từng bị dập vùi lưu lạc với nỗi khổ bỏ nhà mất nước. Trong thời kỳ sôi động bất an, mà các em có được nhân duyên đặc biệt đến Vạn Phật Thánh Thành để học hành, ngõ hầu xây dựng nền móng làm người tốt, đây có thể nói là trong cái bất hạnh không may nhưng có cái may mắn lớn. Bởi vì tông chỉ của trường Tiểu học Dục Lương ở Vạn Phật Thánh Thành là bồi dưỡng học sinh thành người ưu tú lương thiện, khiến học sinh biết thế nào là hiếu thảo với cha mẹ, biết tôn sư trọng đạo, biết chọn lựa bạn

lành và trung thành với quốc gia. Còn tông chỉ giáo dục của trường Trung học Bồi Đức là bồi dưỡng học sinh có quan niệm đạo đức, biết về bốn đạo lý: lễ, nghĩa, liêm, si, hầu tương lai các em sẽ làm người tốt lành, đường đường chánh chánh. Đây là hoài bão căn bản của trường học ở Vạn Phật Thánh Thành vậy.

Các em đã được hoàn cảnh học tập tốt đẹp như vậy, các em nên biết quý tiếc thời giờ, sanh mạng của mình, cũng nên biết thương tiếc tất cả chúng sanh và tất cả các thứ vật chất. Đừng để “thời đại hoàng kim” quý báu của các em trôi qua một cách trống không. Các em không nên xem tiểu thuyết, xem truyền hình, mà hãy nên nỗ lực học hành, gọi là: Miệng thì đọc, tâm suy tư, sáng cũng thế, chiều cũng thế (Khẩu nhi tụng. Tâm nhi duy. Triều ư tư. Tịch ư tư.) Miệng đọc sách nào, thì tâm nên suy nghĩ đạo lý trong sách đó; sáng hay chiều cũng đều nghĩ đến đạo lý trong sách. Thời thời khắc khắc đừng quên những điều đã học trong sách, lúc nào cũng nên ôn luyện lại những bài đã học.

Trong sách Luận Ngữ có ghi: “*Ôn cố nhi tri tân,*” ôn tập lại bài cũ có thể đạt được sự học thức mới, tức là đạo lý đó. Hiện nay các em đang trong thời kỳ học hỏi, ngoại trừ những lúc phụ giúp việc nhà, các em nên chăm lo học hành. Hãy nắm chắc lấy thời gian, đừng để lãng phí. Người xưa nói: “Một tấc thời gian là một tấc vàng, nhưng một tấc vàng khó mua được một tấc thời gian.” Các em xem đây, thời gian quý báu biết là bao! Cho nên nói: Trẻ mà không cố gắng, khi già mới luống tiếc. Đang trong thời đại hoàng kim mà các em không chịu học hành, đến già có hối tiếc cũng không kịp!

Hỡi các em học sinh! Các em trong thời niên thiếu đã gặp nhiều hoạn nạn, phải rời bỏ quê hương, bôn ba tìm tự do trên lộ trình lưu ly thất tán, khổ không kể xiết. Các em đã trải qua biết bao là khốn khổ, mới đến được vùng đất bình an. Đó là do nhân nhiều kiếp trước, các em không biết tu phước tu huệ, hoặc đã gây hoạn nạn cho người, khiến người ta đau khổ. Bởi nhân đó, ngày nay các em mới chịu khổ nạn. Đó đều là do nghiệp lực của tiền nhân hậu quả mà thọ cảm. Tuy các em hãy còn trẻ tuổi, nhưng đã từng ném đủ mùi vị tai ương. Như nếu các em lại không phát Bồ Đề tâm, không biết cố gắng học hành, thì tương lai của các em xem như sẽ là hắc ám đen tối nhiều hơn là quang minh xán lạn. Các em có hiểu không?

Bây giờ các em học tại Vạn Phật Thánh Thành, đã biết được Lục Đại Tông Chi: không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không vọng ngữ và hiểu được cái tinh thần làm người chân chánh. Đây là cơ hội tốt cho các em sửa đổi lỗi lầm để làm lại cuộc đời mới, ngõ hầu tạo dựng cho mình một tiền đồ xán lạn. Các em đừng để nó trôi qua một cách luống uổng, mà phải hiểu rõ tánh cách trọng yếu của nó. Đây là điểm then chốt quan hệ đến cả cuộc đời hạnh phúc của các em đấy.

Hiện nay các em đã đến đây, ngoài thời giờ chăm lo học tập, nếu các em lại biết nắm giữ cơ hội tốt này mà thường tu trì, thành tâm niệm Phật, lễ Phật, tham thiền, tĩnh tọa và tu hành như thế, tức các em có thể sẽ đạt được một năng lực siêu quần như: Thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thậm chí đến cả thần túc thông hay lậu tận thông nữa. Bây giờ tôi chỉ giảng bốn thông, sau này tôi sẽ giảng tiếp về hai thông còn lại. Sao gọi là thiên nhãn thông? Tức là tại quả địa cầu mà các em có thể thấy được nhất cử, nhất động, từng lời nói, từng việc làm của người trời một cách thật rõ ràng, không có chi chướng ngại. Hiện ở Trung Hoa, có rất nhiều em nhi đồng tuy ở trong nhà mà thấy được sự vật phía ngoài tường vách. Chúng lại có thể biết trong tay người khác đang nắm giấu vật gì. Đó gọi là thiên nhãn thông, cũng tức là tác dụng của cái nhìn thông suốt. Sao gọi là thiên nhĩ thông? Là có thể nghe được chư thiên nói chuyện, lại có thể nghe Phật, Bồ Tát nói, hoặc cũng có thể nghe rõ ràng được tiếng người nói chuyện từ xa ngàn dặm. Hiện nay ở Trung Hoa có một số trẻ em dùng thính giác để đọc chữ viết trên giấy. Tức là có người trước đó đã bí mật viết chữ vào giấy, sau đó chúng để tờ giấy áp vào bên tai và lắng nghe một chút là biết ngay. Trăm lần thử, trăm lần đều đúng chứ không phải đoán mò. Những cảm ứng này là do thiện căn từ kiếp trước chúng đã tu được. Nhưng nếu không có bậc Thiện tri thức hướng dẫn chúng, thì khi đã qua tuổi nhi đồng, chúng sẽ mất đi các công năng đặc thù này. Sao gọi là tha tâm thông? Tức là trong tâm người khác nghĩ gì mình cũng đều có thể biết rất rõ ràng, thông suốt, không chút trở ngại. Sao gọi là túc mạng thông? Là có khả năng biết được rất rõ ràng về nhân quả quá khứ của người khác, như biết họ đã từng tạo qua nghiệp lành gì, hoặc làm nghiệp ác gì? Nếu các em chịu nghiêm túc tu hành thì sẽ càng đạt được năng lực đặc biệt này



hơn, và lại càng có thể khai mở đại trí tuệ chứng đắc thần thông về biện tài vô ngại. Nhiều em nhi đồng ở Trung Hoa có được năng lực kỳ đặc siêu phàm này. Nhưng rất tiếc là không có người hiểu được các loại tài năng như vậy. Cho nên những bậc nhân tài có thần thông này đều bị lãng quên mai một. Đối với Phật giáo mà nói, thì đó quả thật là điều bất hạnh! Nếu chúng ta biết tích cực vun bồi, giúp đỡ cho các em tiểu thần đồng này phát triển khả năng như hiện thân thuyết pháp, tức khiến cho người đời sẽ có lối nhìn khác đối với Phật giáo. Ví như người ta từ cơn ác mộng vừa mới thức tỉnh và giác ngộ rằng, Phật Pháp quả là tôn giáo cứu nhân độ thế.

Hiện các em đang học tại Vạn Phật Thánh Thành. Nếu các em lại chịu chuyên tâm nhất chí học tập Phật Pháp, tôi tin rằng các em đều có cơ hội đạt được những năng lực chuyên môn như thế. Những điều đó cũng không phải mê tín dị đoan, mà là sự thật đấy. Giống như truyền hình, ra-đa, máy thu âm, điện thoại, điện báo v.v... cũng có công năng thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, nhưng máy thu này là thần thông do người sáng chế, chứ không phải là thần thông tự nhiên. Nếu do tham thiền chứng được thần thông, đó mới là thật sự vận dụng thần thông tự tại. Chỉ cần các em có ý muốn thì các em cũng có thể tu đạt được những cảnh giới như vậy.

*Giảng ngày 5 tháng 3 năm 1984*

## 26. Sao Gọi Là Lòng Nhân?

*Nhân giả ái nhơn* là người có lòng thương yêu mọi người. Chữ nhân này nếu đối theo con người mà nói, nhân là sự biểu hiện lòng nhân từ, có tư tưởng tự đặt mình vào hoàn cảnh của người khác, gọi là: “Chuyện gì mình không muốn thì đừng đẩy cho người.” Việc gì tự bản thân mình không thể chấp nhận, thì chớ gán cho ai. Nếu gán ép cho người những việc mà tự mình đã không thích, đó là người không có lòng nhân.

Người có lòng nhân là người chịu thiệt thòi, chịu nhẫn nhục, gọi là:

*“Sơ nhi miễn cưỡng, cửu nhi tự nhiên”*

Nghĩa là lúc đầu mình cảm thấy như gượng gạo, khó chịu, nhưng thời gian lâu dần rồi cũng quen thành tự nhiên, không còn thấy bị miễn cưỡng chút nào.

Chữ nhân này nếu nói theo sự việc, là mình cần có lòng nhẫn nại và làm chuyện gì cũng làm cho đến

nơi đến chốn. Cho nên nói: “*Sự dục cầu tinh, tu dụng khổ công, công phu kỹ đáo, xúc loại bàng thông.*” Muốn được việc tốt, cần phải chịu khổ, khi công đã đủ, gặp chuyện biết ngay. Bất luận khi làm chuyện gì, chúng ta nhất định phải là: đã làm tốt rồi còn muốn làm cho tốt hơn, làm cho đến lúc toàn thiện toàn mỹ mới thôi. Nhưng phải làm như thế nào mới được đây? Tức là chúng ta phải có khổ công phu.

Sao gọi là khổ công phu? Tức là một chữ “*Nhẫn*”.

Chữ nhẫn (忍) ví như hình ảnh của trái tim (心) đang bị cái dao (刀) cắm vào, cho nên đau nhức vô cùng. Đây có nghĩa là chúng ta phải nhẫn đau, phải chịu khổ, phải nhịn đói, nhịn khát, nhịn gió, nhịn mưa, nhịn nóng, nhịn lạnh, nhịn tất cả. Chúng ta phải nhịn! nhịn! nhịn! Nhẫn nhịn tất cả những chuyện không thể nhẫn nhịn. Đối với hết thảy các việc, chúng ta đều phải chịu khổ, chịu khổ mà làm. Chúng ta phải ráng chịu khổ công, khi công phu đầy đủ thì tự nhiên mình sẽ được thành tựu. Đến lúc đó, chúng ta có thể “nghe một mà biết mười.” Chúng ta sẽ khai mở cửa trí tuệ và đối với mọi việc về sự, lý, chúng ta cũng sẽ hoát nhiên quán thông thấu suốt hết, tức nhìn thoáng qua một cái là biết ngay, không có gì chướng ngại cả.

Lại cũng có thể đem các hạt giống chủng tử để nói về chữ nhân này. Ví như khi trồng ngũ cốc, chúng ta nhất định phải chọn hạt giống lớn tốt. Bởi vì giống tốt sẽ nảy mầm mạnh mẽ, khi đến mùa thu mới có thu hoạch nhiều. Mỗi người nông dân đều hiểu rõ về việc này. Nếu chúng ta không chọn giống tốt, không cày cấy, không tưới bón thì mùa thu đến, chúng ta sẽ chẳng thu hoạch được gì, gọi là: “Cày cấy một phần thì thu hoạch một phần.”

Tình hình các học sinh học tại trường cũng giống như thế. Khi ở trường nếu các em chịu ra công học hành và nghiên cứu hiểu rõ những đạo lý trong sách vở, đương nhiên là sau này các em sẽ trở thành các bậc nhân tài hữu dụng. Nhưng nếu các em không cầu hiểu ý giải thâm sâu, chỉ học qua loa cho xong chuyện, đến chừng sau khi tốt nghiệp thì chẳng có nghề nghiệp sở trường gì, cho nên các em sẽ không có khả năng tìm kế mưu sinh. Để rồi các em trở thành gánh nặng cho gia đình, là ký sinh trùng trong xã hội và bị người khinh rẻ.

Hạt giống chủng tử được phân ra làm hai loại là: chủng tử hữu tình và chủng tử vô tình. Chủng tử hữu tình có thể sanh ra bốn loại động vật như: thai, noãn, thấp, hóa. Chủng tử vô tình sẽ sanh ra thảo mộc thực vật và các loại khoáng chất như sắt, đá.

Chúng sanh hữu tình là loài có tình có tánh. Chúng sanh vô tình là loài không có tình nhưng có tánh, gọi là: *“Hữu tình vô tình, đồng viên chủng trí.”* Tánh của hữu tình và vô tình thì tương thông với nhau, vì chúng vốn là một. Vô tình là tạm thời vô tình, nếu chúng có thể phản bản hoàn nguyên trở lại bản thể, chúng cũng sẽ biến thành hữu tình. Nhưng việc này không phải dễ dàng vậy đâu, vì chúng phải trải qua một thời gian rất lâu mới có cơ hội phản bản hoàn nguyên được. Cơ hội đó giống như một hạt bụi rất nhỏ trong ba ngàn đại thiên thế giới đấy. Và lại cho dù chúng nó có chuyển thành chúng sanh hữu tình đi nữa, chúng cũng đều là loài động vật hạ cấp như con lăng quăng, con trùng, con kiến mà thôi.

Chúng ta tuy là loài hữu tình, nhưng chỉ là tạm thời chứ không phải vĩnh viễn. Nếu như chúng ta không làm người tốt thì linh tánh sẽ biến hóa suy tàn, rồi hóa thành loài thực vật vô tình. Do đó, các cây cỏ thụ đều có quý thần trú ngụ ở bên trong. Tại sao? Bởi vì cỏ thụ và quý thần có sự gắn bó tương thông với nhau. Người và quý thần cũng gắn bó tương thông với nhau, không có gì ngăn cách. Người tu hành phải hiểu rõ đạo lý này, đừng nên đọa lạc làm loài thực vật. Thực vật tuy có tánh, nhưng chúng không dễ gì biến thành loài hữu tình.

Hỡi các em học sinh! Mọi người đều có thể phản bản hoàn nguyên, đều có thể thành Phật, chỉ cần các em sớm phát Bồ Đề tâm và cố gắng dụng công tu hành; nếu không, đến khi các em bị đọa lạc vào loại vô tình, biến thành loài thực vật rồi mà muốn tu hành thì khó lắm đấy. Lúc đó các em có hối hận cũng đã quá muộn màng!

Giảng ngày 6 tháng 3 năm 1984

## **một người tu đặc đạo cửu huyền thất tổ sinh Thiên**

Căn nhà lá xiêu vẹo mục nát bên bờ ao, ra vào chỉ có hai mẹ con. Mẹ buôn gánh bán bưng, tảo tần hôm sớm; đưa con trai còn nhỏ dại, đỡ dần mẹ những việc lặt vặt hàng ngày. Một hôm mẹ bảo con:

- Sáng nay mẹ bắt được mấy con cua, còn để trong giỏ ở góc bếp. Trưa con hái rau đay nấu bát canh cua, mẹ đi bán về hai mẹ con ăn nhé.

Cậu bé vâng dạ, người mẹ quảy gánh hàng rong ra đi, cậu nhìn theo bóng mẹ, muốn nói, mẹ về mua cho con tấm bánh đúc, nhưng lại không dám. Tuổi thơ nhà nghèo đã sớm biết cảnh ngộ, cha mất từ khi cậu còn ẵm ngửa, mẹ bươn chải suốt ngày chỉ đủ cho hai mẹ con rau cháo đỡ lòng. Dám mơ gì đến áo quần quà bánh, càng không dám nghĩ đến chuyện học hành. Nhiều lần cậu bé đứng đàng xa nhìn về ngôi trường làng, thấy đám học trò đang gò lưng tập viết, hoặc đồng thanh đọc theo thầy *“Nhân chi sơ tính bản thiện...”* cậu thích mê, tuy chẳng hiểu một chữ nào nhưng cậu cảm thấy bao điều huyền diệu trong những âm thanh trầm bổng ấy.

Thích thì thật thích, nhưng tuyệt đối cậu không dám hé ra một lời với mẹ. Bởi vì cậu biết mẹ cậu đã khổ quá nhiều. Đôi lần cậu cảm nhận những giọt nước mắt thấm rơi trên tóc cậu, khi mẹ ôm cậu vào lòng. Nhưng khi cậu nhìn lên, mẹ lại vội mỉm cười, bảo là có hạt bụi rơi vào mắt. Sau đó mẹ ôm cậu chặt hơn, và hai mẹ con cùng ngồi yên lặng, tận hưởng những giây phút sum vầy hạnh phúc bên nhau. Hiển nhiên là cậu không thể sống thiếu mẹ và ngược lại, mẹ cũng không thể nào sống mà không có cậu.

Mãi nghĩ vẫn vơ, nhìn lại đã thấy trời gần đứng bóng, cậu bé nhớ lời mẹ dặn, ra sau nhà hái một nắm rau đay, rửa sạch rồi để vào rổ cho khô. Rau đay nấu với nước cua giã, mùa hè nóng nực có bát canh này thì ăn đến đâu mát ruột đến đấy. Hôm nay mình phải nấu thật ngon, mẹ đi bán về mệt, ăn vào chắc chắn khỏe ra ngay. Mẹ sẽ khen con mẹ giỏi ghê, và mẹ sẽ thưởng cho mấy cái hôn vào má.

Chiếc giỏ tre nằm nơi xó bếp. Mấy con cua bò lổm ngổm. Cậu bé đến gần, định trút cua ra cối giã. Chợt thấy những đám bọt sùi trên thân cua, cậu ngẩn ra nhìn. Thì ra cua cũng biết khóc ư? Chúng sợ mình giết chúng đây mà. Tội thế thì thôi. Làm sao mình nỡ hại chúng được nhỉ?

Cậu mang giỏ cua ra bờ ao, trút hết cua xuống đất. Lũ cua được hồi sinh, vội vã bò đi tản mát. Cậu bé nhìn theo, mỉm cười...

Buổi trưa nắng gắt. Người mẹ trẻ quảy gánh hàng

rong còn nặng trĩu trở về. Từng vệt mồ hôi trắng loang lổ trên lưng áo, chảy ròng ròng trên mặt. Nghèo nàn cơ cực và đau khổ đã tàn phá nhan sắc người thiếu phụ quá sớm. Mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, ở nhờ nhà dì chú lại bị hành hạ đui đũa, cô phải làm thuê ở mướn nuôi thân qua ngày. Tuy cô hiền hậu dễ thương, nhưng gia cảnh quá bần hàn nên không ai muốn kết thân. Mãi về sau, gặp được người tử tế, tương số phận đã mỉm cười, vợ chồng suốt đời nương tựa bên nhau. Nào ngờ chồng mắc cơn bạo bệnh, không tiền thuốc thang nên qua đời, để lại đứa con trai mới vài tháng tuổi. Cũng an ủi cho cô, đứa con càng lớn càng thông minh, lại rất ngoan, rất có hiếu. Mẹ đi bán về, bé biết rót nước mẹ uống, quạt mát cho mẹ; thấy mẹ buồn, bé biết rúc đầu vào lòng mẹ, thỏ thẻ với mẹ đôi câu. Nếu không có đứa con, chưa chắc cô có thể gắng sống đến bây giờ.

Nghĩ đến con, người mẹ thấy lòng dịu mát. Ở nhà chắc thằng bé đã nấu cơm xong. Sáng giờ chưa có gì vào bụng, người mẹ nghe đói cồn cào. Gắng sức về đến nhà, rửa mặt qua loa, cô mỉm cười nghe con vừa dọn cơm vừa tíu tíu.

Nhìn bát cà muối nằm chơ trên chiếc mâm tre, người mẹ ngạc nhiên hỏi:

- Con quên nấu canh cua chẳng?

Thằng bé ngập ngừng:

- Con không quên đâu, mẹ ạ. Nhưng... lúc bắt cua định cho vào cối, con thấy chúng khóc tội quá nên... đã thả hết rồi.

Người mẹ tức nghẹn, trở mắt nhìn con, lát sau mới thốt lên:

- Cái gì? Mày nói cái gì?

Nhìn đôi mắt long lên của mẹ, thằng bé co rúm người lại, líu ríu không ra tiếng:

- Dạ... con thả cua đi hết rồi.

Vừa mệt vừa đói lại vừa tủi cực, người mẹ òa lên khóc:

- Giời ơi là giời! Sao đời tôi khổ thế này? Người ta có con nhờ con có của nhờ của, tôi chỉ có một đứa con mà chẳng biết thương mẹ. Đồ bất hiếu, xéo ngay khỏi nhà này! Từ nay chẳng mẹ con gì sắt!

Thuận tay, người mẹ cầm ngay đòn gánh phang vào chân con.

Thằng bé trúng đòn vào chân đau điếng, vội chạy ù ra khỏi cửa. Người mẹ gục mặt vào cạnh bàn, đôi vai gầy guộc rung lên từng hồi trong cơn đau khổ xé lòng. Nỗi giận Trời già bất công, nỗi thương thân phận hẩm hiu chưa hề có một ngày vui trọn vẹn, chưa một giờ nào thật sự thanh thoi. Bên cạnh, vẫn âm ỉ nỗi ân hận đã nặng tay nặng lời với đứa con thân yêu duy nhất. Từ trước đến nay, có bao giờ thằng bé bị bà la mắng, nói gì đến đánh đập đui đũa? Chỉ tại hôm nay trời nóng quá, hàng họ ế ẩm, chủ nợ lại chặn đường chửi bới đủ điều. Cực nhục quá đỗi, thân cò đơn chiếc làm sao giữ nổi bình tĩnh khi chút hy vọng con con là một bữa ăn cải thiện mà cũng không thành hiện thực?

Chìm vào tột cùng đau khổ, người mẹ cứ gục đầu, không biết thời gian trôi qua, không biết bên ngoài trời đã xế chiều. Khi chợt tỉnh, nhìn quanh thấy im vắng lạ thường, người mẹ nhớ lại chuyện lúc trưa. Hốt hoảng gọi con, không nghe tiếng thưa, cô vội nháo nhác đi tìm...

... Cuộc tìm kiếm kéo dài gần 40 năm.

Người mẹ trẻ ngày nào đã trở thành một bà cụ cô đơn, còm cõi, sống hiu quạnh nơi quán nước bên đường. Hai mắt đã mờ, hai tai đã lảng, nhưng nỗi nhớ thương ân hận vẫn còn tươi nguyên, vẫn còn da diết. Bao nhiêu năm trời lang thang tìm con khắp nẻo, không kể nắng mưa gió bụi, không kể lạnh lùng đói khổ, bà sống nhờ hạt cơm bố thí. Chỉ có một chút lửa hy vọng nhìn lại mặt con, ôm con trong vòng tay, nói lên lời xin lỗi, mới giữ được bà còn sống đến ngày nay. Chút hy vọng ấy như sợi dây tơ giữ bà liên hệ với cuộc đời. Những năm gần đây, sức đã mòn chân đã yếu, bà đành về làng cũ, dựng tạm quán nước bên đường làm nơi trú thân và để tiện việc hỏi han tin tức đứa con lưu lạc.

Sáng nay, tự nhiên bà cụ thấy nôn nao lạ lùng. Từ sớm, bà đã lui cui dọn dẹp bàn ghế, quét sạch nhà cửa, quét luôn đám lá ngoài sân. Ly tách trên bàn đã sạch sẽ ngay ngắn, nhà cửa đã ngăn nắp gọn gàng mà bà vẫn luôn tay làm việc. Dường như có một luồng sinh khí tràn vào thân tâm khiến bà mạnh lên, trẻ lại, nhưng bà không hiểu nguyên do, không biết có chuyện gì sẽ xảy ra cho mình.

Mãi làm, bà không biết có một người khách vừa đến. Khi nghe tiếng gọi, bà mới giật mình ngẩng lên chào hỏi. Khách là một vị tu sĩ, trạc tuổi 50, giọng nói từ hòa trầm ấm:

- Bà cụ mở quán này lâu chưa?

Bà bung tách trà đặt ngay ngắn trước mặt nhà Sư, chấp tay cung kính:

- Bạch cụ, con mới mở vài năm nay thôi ạ. Trước đây con cũng ở làng này, nhưng tận sâu trong kia.

Nhìn theo ngón tay chỉ của bà cụ. Sư như nhận ra điều gì, vội hỏi tiếp:

- Thế... bà cụ ở đây cùng với con cháu chứ?

Bà cụ đưa tay áo lên lau giọt nước mắt vừa ứa ra, buồn bã trả lời:

- Bạch cụ, trước kia con có một đứa con trai. Năm nó 12 tuổi, chỉ vì một chút bất hòa, nó đành đoạn bỏ con đi biệt tích. Con tìm nó suốt 40 năm nay, sức mòn hơi tàn nhưng cũng gắng sống chờ gặp lại nó, nói với nó một câu xin lỗi rồi mới yên tâm nhắm mắt. Nếu không thế thì con không có mặt mũi nào nhìn nhà con dưới suối vàng được ạ.

Rồi như mạch nước được khai thông, bà cụ run run ngồi xuống bên Sư, kể hết mọi sự tình. Bà kể về những tháng năm mẹ con đầm ấm bên nhau, đến chuyện một bát canh cua làm đoạn lia tình mẫu tử. Bà kể về khoảng thời gian lang thang khắp nẻo, vừa xin ăn vừa lặn lội tìm con, cho đến tuổi già còn đau đầu ngóng vời đứa con biệt dạng. Bà không thấy rõ mặt Sư, vì giòng lệ nhiều năm đã làm mờ ánh sáng của đôi mắt trong, nhưng bà cảm nhận một sự thân thuộc và tin cậy không tả nổi với người khách lạ này. Cho nên, tâm sự chất chứa bao năm đầy ắp, giờ có dịp được trút cạn nỗi niềm.

Sư sững sờ, ngồi lặng thinh. Trước mắt Ngài hiện rõ hình ảnh một đứa bé gầy guộc đen đui, mặc chiếc quần cộc đen, ngồi nhìn đám cua đang khóc trong giỏ, rồi lui cui thả chúng xuống ao. Đứa bé ra cửa đón mẹ, hai mẹ con đang nói cười vui vẻ, bỗng đâu mẹ quắc mắt nhìn mâm cơm, và một chiếc đòn gánh phang đến. Vết đau nơi chân không sâu bằng vết đau trong tâm hồn non trẻ và sự hoảng sợ khi cậu bắt chợt nhận ra một người khác nơi mẹ mình, một con người sân hận hung dữ mà cậu chưa hề gặp.

Cậu không biết mẹ đã biến đi đâu. Người mẹ hiền từ dịu dàng vẫn vuốt ve ôm ấp cậu. Cậu ôm đầu chạy trốn con người hung dữ kia, tai vẫn văng vẳng nghe tiếng gào thét của hắn. Cậu nhắm mắt chạy mãi, chạy mãi để trốn tránh những hình ảnh, những âm thanh ma quái ấy. Cho đến khi mệt đuối, cậu

ngã xuống một bờ đê, bất tỉnh.

Bà cụ vẫn thủ thi kể chuyện đời mình bằng một giọng đều đều, nhỏ nhẹ. Sư vẫn ngồi đó yên lặng, tiềm thức tiếp tục trôi dạt những hình ảnh ngày xưa. Bốn mươi năm dài chỉ như một chớp mắt. Cậu bé được một vị sư già đưa về chùa săn sóc, đỡ tỉnh đỡ mê.

Cơn chấn động tinh thần dữ dội, thêm sự nhọc mệt quá độ của thể xác làm mất hẳn trí nhớ. Cậu không biết mình con ai, ở đâu, tên gì, vì sao nằm gục trên đám ruộng xa lạ. Khi tỉnh dậy nhìn quanh, thấy mình đang ở trong chùa, bên cạnh là vị sư già đang nhìn cậu bằng đôi mắt bao dung, từ ái. Kể từ hôm ấy, cậu như mới được sinh ra, sống nương cửa Phật, nhờ ơn giáo dưỡng của sư phụ trụ trì. Tu hành tinh tấn, giới hạnh trang nghiêm, cậu dần trưởng thành, trở nên một vị chân tu thạc đức, được sư phụ cho kế thừa trụ trì ngôi tu viện. Trong một đêm thiền định sâu xa, khi mọi vọng niệm bật dứt, trở về với bản tâm thanh tịnh rỗng lặng sáng ngời, ngài đột nhiên nhớ lại chuyện xưa. Thời thơ ấu bên người mẹ hiền sớm hôn tàn tạo vệt hiện ra, rõ ràng như chuyện xảy ra hôm qua.

Mẹ giờ chắc đã già yếu, quanh quẽ cô đơn, từng ngày mong ngóng đứa con duy nhất.. Người tu cát ái từ sở thân, nhưng không vì thế mà lãng quên công sinh thành dưỡng dục. Phải trở về quê cũ, tìm gặp mẹ hiền, nghĩ cách bù đắp cho Người những gì mình thiếu sót, báo đền ơn sâu của Người dù đã muộn màng.

Sáng sớm hôm sau, Ngài sắp xếp công việc trong tự viện, giao phó cho những đệ tử thân tín, bảo là ra đi có việc cần, khi nào xong việc sẽ trở về. Một mình Ngài tìm về làng xưa, nhận không ra quang cảnh cũ. Bốn mươi năm, bao nhiêu nước chảy qua cầu. Mái nhà tranh thân thương cạnh bờ ao rau muống, nay chỉ là mảnh đất cỏ dại. Đi quanh xóm, không còn một gương mặt thân quen. Mẹ già đã phiêu bạt nơi đâu, hay đã ra người thiên cổ?

Bốn mươi năm, hình ảnh mẹ bị phủ che bởi lớp bụi dày vô ký, con không hề biết trên đời này có mẹ, thành thơ sống trong thiền môn vui với câu kinh tiếng kệ. Chao ôi! Tu hành mà làm gì khi một chữ hiếu chưa trả xong, khi không biết mẹ hiền đang ở đâu để lo bề phụng dưỡng?

Nhiều năm trôi qua như thế. Ngài quảy gói làm

du Tăng đi khắp hang cùng ngõ hẹp hỏi thăm tin tức về một người mẹ mất con. Trả lại câu hỏi của Ngài, mọi người đều lắc đầu không rõ. Rất thông cảm và rất thương cho vị tu sĩ có hiếu, nhưng không ai có thể giúp Ngài được gì. Nhiều người góp ý, có lẽ thời gian qua lâu thế, mẹ Ngài đã khuất bóng rồi chẳng, biết bà cụ ở đâu mà tìm? Chỉ một mình Ngài vẫn giữ trọn lòng tin, Phật Trời không phụ người thành tâm, sẽ có ngày mẹ con đoàn tụ.

Và bây giờ, sự thật mà cứ ngỡ trong mơ! Mẹ đang ngồi trước mặt, đang kể về những năm tháng đau khổ trong đời. Mẹ kể chuyện cho người mới gặp lần đầu, sao có vẻ tin cậy đến thế? Phải chăng vì từ lâu không có ai lắng nghe bằng tất cả tấm lòng, hay vì sợi dây tình cảm thiêng liêng đã rung lên thành điệu nhạc vô thanh? Nhìn mẹ say sưa nói mà nội tâm Sư đang bị đấu tranh bởi hai tư tưởng trái ngược: Bên này là tình cảm thông thường, Sư muốn ôm chầm lấy mẹ, khát khao hít đầy lồng ngực mùi mồ hôi quen thuộc của mẹ. Bên kia là trí tuệ và lòng từ của một bậc chân tu, muốn độ mẹ hiền qua biển khổ sinh tử. Nếu hôm nay Sư nhận mẹ, đưa mẹ về chùa phụng dưỡng, thì tình cảm mẹ con sẽ khiến bà sinh tâm chiếm hữu, ý lại và khinh mạn đối với chư Tăng. Mẹ vẫn còn tâm chúng sinh với đủ tật tham, sân, si sao khỏi tổn phước; như thế thương mẹ mà vô tình làm hại mẹ. Còn nếu không nhận mẹ con, để mẹ cứ mãi cô đơn nơi quán nước hiu quạnh, thì chẳng hóa ra bạc bẽo tàn nhẫn lắm sao? Làm thế nào trọn vẹn cả đôi đường, Sư có thể gần gũi chăm sóc mẹ, hướng dẫn mẹ tu hành theo chánh pháp, mà mẹ không tổn phước khi sử dụng của tín thí đàn na.

Sư trầm tư suy tính. Chợt một ý nghĩ lóe lên. Ngài mỉm cười tự nhủ: “Phải, cần phải làm như thế”. Nắm bàn tay nhăn nheo gầy guộc của mẹ, Ngài dịu dàng hỏi:

- Này cụ, cụ có muốn theo tôi về nương cửa Phật chăng?

Bà cụ không tin vào tai mình:

- Bạch cụ, cụ dạy gì con không rõ?

Sư thương cảm nhắc lại từng tiếng:

- Bà cụ muốn theo tôi về chùa chăng?

Bà cụ mừng rỡ thốt lên:

- Được thế thì còn gì bằng? Nhưng... bạch cụ, con già yếu thế này, đâu thể làm công quả cho nhà chùa

được ạ?

Sư vỗ nhẹ vào tay mẹ:

- Bà cụ đừng lo. Người khỏe có việc của người khỏe, người già yếu khác có việc cho người già. Bà cụ ở chùa, sớm hôm niệm Phật, biết đâu nhờ Phật độ trì mà sớm tìm gặp con mình. Để tôi về chùa bạch cùng chúng Tăng, nếu được chấp thuận, tôi sẽ đến đây đón cụ.

Từ đó, bà cụ về ở am tranh nhỏ sau chùa. Không ai biết bà là mẹ của Hòa thượng trụ trì, ngay cả bà cũng không ngờ mình đang sống cạnh người con yêu quý. Sáng nào Sư cũng đến thăm bà, hỏi han sức khỏe, nhắc bà niệm Phật. Việc công quả hàng ngày, Sư phân công bà nhặt hoa lá rụng trước am, khỏe làm mệt nghỉ. Công việc bà thích nhất là nhặt hoa sứ. Cây sứ lâu năm trồng phía trước am tranh của bà, hoa nở trắng cây thơm ngát. Bà nâng niu từng đóa, chọn những hoa còn tươi rửa sạch, đặt vào hai bát sứ. Một bát bà dâng cúng Phật – bức tượng Đức Phật Di-Đà mà Sư đã đưa đến tặng bà. Bát hoa thứ hai, bà để trên bàn dành biếu Sư. Mỗi lần đến, Sư đều ngồi trên chiếc ghế trên bàn, nâng bát hoa sứ bằng hai tay, nhìn thật lâu vào những cánh hoa, sau đó mỉm cười cảm ơn bà cụ.

Không nói ra nhưng bà cũng biết Ngài trân trọng tấm lòng của bà đối với Ngài. Chỉ có thế cũng đủ làm bà cụ vui suốt ngày. Bà ôm ấp niềm vui ấy khi làm việc, khi ăn cơm, khi nghỉ ngơi và cả trong khi ngủ. Theo lời dặn của Sư, lúc nào bà cũng cầm trên tay chuỗi hạt bồ đề do Sư tặng, tay lần chuỗi miệng niệm thầm Lục tự Di-Đà. Khi làm việc, bà mang chuỗi vào cổ tay. Như thế, xâu chuỗi hạt theo bà như hình với bóng.

Đối với bà, đó là vật quý báu nhất đời vì tiếp xúc với nó, bà luôn luôn gần gũi với Đức Phật và với Hòa thượng trụ trì – người vừa có tình thầy trò vừa có một tình cảm nào đó thật lạ mà bà không dám phân tích. Bà chỉ muốn cố gắng làm vui lòng Hòa thượng bằng cách vâng theo thật đúng, thật siêng năng những lời chỉ bảo của Ngài.

Mà Ngài có nói gì nhiều đâu, chỉ dặn dò luôn nhớ niệm Phật, ăn ngủ điều độ, chớ lo nghĩ buồn phiền. Cũng thật lạ, từ khi về nương dưới mái chùa, mỗi ngày được Sư đến thăm dù chỉ giây lát, bà tự nhiên thấy mình vô cùng hạnh phúc. Nỗi nhớ mong đưa con lưu lạc từ lâu nặng trĩu, bây giờ bỗng tiêu tan đâu mất.

Trước đây, mỗi khi trời chập choạng tối là bà cảm nhận sự cô đơn quanh quẽ hơn bao giờ hết. Bây giờ cảm giác ấy không còn, thay vào đó là sự bình ổn của thân tâm. Đêm đến, bà rửa mặt sạch sẽ, đến bàn thờ Phật thắp một nén hương. Bà không biết khăn vải gì nhiều, chỉ dâng lên Đức Phật lời cảm tạ chân thành vì đã ban cho mình niềm vui được sống và tu dưới sự dẫn dắt của Hòa thượng.

Bà cầu nguyện Đức Phật phò hộ độ trì cho Hòa thượng mạnh khỏe sống lâu để làm lợi ích cho nhiều người. Sau đó, bà ngồi xếp chân trên chiếc giường tre, lần chuỗi niệm danh hiệu Đức Phật A-Di-Đà. Khi đã mỏi, bà nằm xuống nhẹ nhàng thanh thoi đi vào giấc ngủ.

Ngày tháng êm đềm trôi qua. Nhờ Hòa thượng cùng chư Tăng bổn tự, bà cụ đã được an vui trong tuổi xế chiều, được đầy đủ về vật chất trong giới hạn của người tu, được thâm nhuần Phật pháp và tu hành theo giáo lý nhà Phật. Bà cụ đã biết gạt bỏ phiền não, rửa sạch tập khí, tịnh tu ba nghiệp, một lòng niệm Phật cầu được vãng sanh. Có thể nói, đây là giai đoạn hạnh phúc sung mãn nhất trong đời bà.

Một buổi sáng, bà cụ bỗng lên cơn sốt, đầu nhức mắt hoa, tay chân rũ liệt. Sư đến thăm như thường lệ, thấy thế vội lấy nước bà uống, xoa bóp tay chân bà rồi tự mình xuống bếp, nấu cho bà bát cháo giải cảm. Bà cụ, tuy lòng áy náy vì sự chăm lo ấy của Sư, nhưng tận sâu xa của cõi lòng người mẹ vẫn thấy vô cùng sung sướng. Bà nhớ ngày xưa, có lần bà bị mệt, đưa con nhỏ thân yêu của bà cũng quần quýt săn sóc bà như thế. Có cái gì nửa lạ nửa quen nơi vị Hòa thượng khả kính này, bà đã cảm nhận từ lâu nhưng không dám lộ ra. Vả lại, mọi người đều rất tốt đối với bà. Họ ân cần đối xử thăm nom bà như một bà cụ làm công quả, một bà cụ cô đơn được chùa curu mang. Và bà thì có mong điều gì hơn thế, luôn tỏ lòng cung kính biết ơn đối với chư Tăng, đặc biệt sâu sắc biết ơn Hòa thượng trụ trì đã từ bi ban cho mình những ngày tháng cuối đời thật bình an đầy đủ.

Người già như ngọn đèn cạn dầu, chỉ cần một cơn gió nhẹ là lịm tắt. Bà cụ từ trẻ đến giờ, nhờ Trời tuy lam lũ nhưng ít đau ốm nặng. Lần này, chỉ một trận cảm xoàng nhưng sao bao nhiêu sức lực trong người hầu như cạn kiệt. Toàn thân bà ê ẩm, rét run từng cơn, môi khô miệng đắng. Mọi việc thuốc thang chăm sóc, Sư đều tự tay làm một cách chu đáo tận tình. Nhiều lần bà cụ vừa khóc vừa thưa

cùng Sư:

- Bạch cụ, xin cụ hãy để mặc con, con khắc tự mình làm được.. Cụ chăm con thế này, con e tổn phước lắm ạ.

Sư dịu dàng nói:

- Phụng sự chúng sinh là cúng dường chư Phật. Bà cụ chỉ có một mình, không con không cháu, tôi thay con bà lo cho bà cũng được, có sao đâu?

Đại chúng biết chuyện, vừa thương bà cụ vừa xót cho Sư, nên đưa một nữ Phật tử đến, bạch rằng:

- Kính bạch Thầy, vị nữ thí chủ này có hoàn cảnh rất tội nghiệp, chồng con đều mất, không nơi nương tựa, xin đến chùa ta làm công quả. Chúng con kính trình Thầy, xem có thể nhờ nữ thí chủ đây chăm sóc bệnh tình bà cụ được chăng?

Bằng đôi mắt u ám, Sư nhìn người đệ tử, nhìn sang người phụ nữ đang chấp tay cúi đầu. Ngài trầm ngâm giây lâu, sau mới bảo:

- Thôi được, cứ để nữ thí chủ đây ở chung với bà cụ, hôm sớm có nhau. Hai ngày nữa, Thầy có việc đi xa vài hôm. Bệnh tình bà cụ không biết sẽ như thế nào, tuổi già... thật khó lường trước được. Mọi việc ở nhà, Thầy nhờ các chú lo liệu cho. Có điều... nếu bà cụ qua đời, các chú hãy thay Thầy làm đủ lễ cho chu tất, nhưng đừng đập nắp áo quan. Đợi Thầy về sẽ tính. Thầy sẽ cố thu xếp công việc sớm, xong lúc nào Thầy về ngay lúc ấy.

Trước khi ra đi, Sư đến am tranh ngồi với bà cụ rất lâu. Không biết Sư nói với bà những gì, trấn an bà thế nào, nhưng khi Ngài đứng lên từ giã, bà cụ đã để rơi những giọt nước mắt hạnh phúc tột cùng. Bà đã trải qua những giây phút an lạc. Đã được sống trong hào quang của chư Phật, đã trọn vẹn tin tưởng rằng khi trút hơi thở cuối cùng, bà sẽ được vãng sanh. Cái chết đối với bà giờ đây như chuyến đi xa hứa hẹn nhiều điều kỳ thú, và bà bình thân chờ đợi nó. Có điều, bà hơi băn khoăn, không biết Hòa thượng có trở về kịp để tiễn đưa mình không. Thật là lạ trong những giờ phút sau cùng của cuộc đời, bà lại ít nhớ đến đứa con lưu lạc của mình, mà chỉ nghĩ về Hòa thượng như một nơi nương tựa vững chắc, một dây liên kết giữa mình và Tam Bảo.

Bà nhớ câu chuyện cổ tích kể về cô gái nghèo nhờ Bụt hóa phép trở thành người đẹp nhất và hạnh phúc nhất trần gian. Hòa thượng có thể là

hiện thân của Bụt, Ngài thương xót hoàn cảnh nghèo khó neo đơn của bà nên đến với bà bằng tấm lòng từ bi – ban vui và cứu khổ.

Hòa thượng đi rồi, đại chúng phân công nhau hàng ngày trợ niệm cho bà cụ. Bà không mở mắt nổi, thờ yếu dần nhưng tai vẫn nghe, ý vẫn duyên theo từng tiếng niệm Phật. Những hình ảnh dĩ vãng lần lượt hiện về, từ thuở nhỏ mồ côi đến khi lấy chồng sinh con, nhất là thời gian bốn mươi năm đàng đàng lang thang tìm kiếm đứa con mất tích. Bà thấy rõ đời mình quá nhiều đau khổ mà chẳng có mấy niềm vui.

Chỉ từ lúc gặp Hòa thượng, được nương nhờ cửa Phật, bà mới biết thế nào là hạnh phúc. Nhờ Hòa thượng chỉ dạy, bà hiểu rằng do bao đời trước bà đã tạo nhân xấu, nên kiếp này bà phải nhận quả khổ. Bà không còn oán trách người, một lòng niệm Lục tự Di-Đà nguyện khi chết được vãng sinh về Tây phương Cực-Lạc, nơi có Đức Phật A-Di-Đà và Bồ-tát Quán Thế Âm. Làng xưa của bà có một ngôi chùa nhỏ, trước sân chùa là bức tượng Mẹ hiền Quán Thế Âm cầm tịnh bình và nhành dương liễu. Gương mặt mẹ thật dịu hiền, đôi mắt từ ái nhìn bà mỗi khi bà đến chắp tay cung kính lễ. Chỉ cần nhìn gương mặt ấy, đôi mắt ấy, bà đã thấy trong lòng ấm áp, bao nhiêu buồn đau hận tội tự nhiên vơi nhẹ đi nhiều.

Nghĩ đến Mẹ hiền Quán Thế Âm, đến Đức Phật A-Di-Đà, tâm bà cụ chợt lắng xuống, chỉ còn hiển hiện sáu chữ

Nam mô A-Di-Đà Phật tràn đầy khắp không gian, lồng lộng đất trời. Bà đột nhiên thấy mình rơi vào một đường hầm sâu hun hút, và cuối đường hầm ấy là một vùng ánh sáng chan hòa rực rỡ. Và kìa! Đức Phật A-Di-Đà và chư Thánh chúng hiện ra rõ ràng trước mắt bà, lung linh trong vòng hào quang chói lọi. Vị Bồ-tát đứng bên phải Đức Phật cầm một hoa sen hé nở, tỏa hương thơm ngát. Bồ-tát Quán Thế Âm đứng bên trái, hình dáng quen thuộc với tịnh bình và nhành dương liễu..

Ngài mỉm cười với bà, phẩy nhẹ cành dương về phía bà. Lập tức, bà cảm nhận những giọt nước mát

thấm đượm vào từng lỗ chân lông, người thấy nhẹ nhàng thanh thản lạ lùng. Bao nhiêu đau đớn của thể xác tự nhiên biến mất, bà như ngợp đi, như hòa tan vào trong vùng ánh sáng huyền diệu của chư Phật Bồ-tát. Một mùi hương nhẹ nhàng ở đâu tỏa ra khắp phòng. Mọi người nhìn nhau thăm hỏi. Bà cụ vẫn nằm đó, gương mặt rạng rỡ bình an như đang trong giấc ngủ say không mộng寐. Một âm thanh nào trên cao khi gần khi xa, thoạt có thoạt không, thánh thoát du dương chưa từng có trong đời. Bà cụ ra đi an lành thanh thản quá đỗi, như đã rũ sạch mọi trần lao phiền não, mọi gánh phiền não của suốt mấy mươi năm trả nợ trần gian.

Những việc hậu sự cho bà cụ được chư Tăng và Phật tử bốn tự thực hiện chu đáo, theo lời dặn của Hòa thượng trước đây. Bà cụ được tẩm liệm, được đặt vào chiếc áo quan chưa đầy nắp, luôn có người bên cạnh hương khói tụng niệm suốt ngày đêm. Tất cả mọi người, kể cả bà cụ trong quan, đều như mong ngóng Hòa thượng trở về.

Và Ngài đã về, hai ngày sau khi bà cụ mất. Vừa đến chùa, chưa kịp rửa mặt, Sư đã vội đi qua am tranh. Từng bước chân chánh niệm theo công phu từ lâu hành trì, nay gấp gáp hơn. Biết tâm hơi xao động, Sư vội hít vào sâu thở ra dài vài lần. Trở về với tâm an nhiên, Ngài bước vào ngưỡng cửa. Mẹ Ngài như trong giấc ngủ, gương mặt vẫn tươi, nụ cười như đang phảng phất trên môi. Tưởng chừng chỉ cần Sư lên tiếng gọi, bà sẽ mở mắt ra, cười với Ngài một nụ cười móm mém và hồn nhiên như trẻ nhỏ.

Đừng tìm về quá khứ  
Đừng tưởng tới tương lai  
Quá khứ đã không còn  
Tương lai thì chưa tới.  
Hãy quán chiếu sự sống  
Trong giờ phút hiện tại  
Kẻ thức giả an trú  
Vững chãi và thanh thoi.  
Phải tinh tiến hôm nay  
Kéo ngày mai không kịp  
Cái chết đến bất ngờ  
Không thể nào mặc cả.  
Người nào biết an trú  
Đêm ngày trong chánh niệm  
Thì Mâu Ni gọi là  
Người biết sống một mình.

(Lời Đức Thế Tôn dạy trong Kinh Người Biết Sống Một Mình. TS Thích Nhất Hạnh dịch, (Tập A Hàm, kinh số 1071, tạng Kinh Đại Chánh)

Thấp nén hương trầm cắm vào bát hương còn nghi ngút khói, Sư chậm rãi từng bước đi quanh quan tài bà cụ ba vòng. Đại chúng đang tụ tập trước am, ngạc nhiên từng cử chỉ lạ lùng của Hòa thượng. Chẳng ai hiểu vì sao một vị Hòa thượng đạo cao đức trọng mà lại có thái độ thành kính khác thường đối với bà cụ không họ hàng thân thích. Từ khi bà cụ về đây, Ngài không chỉ ban cho bà sự thông cảm, bao dung, mà còn có cái gì ân cần, quan tâm đặc biệt. Cho đến hôm nay, thấy Ngài đi nhiều quanh bà cụ ba vòng bằng những bước chân tuy nhẹ nhàng nhưng có vẻ trầm tư,

câu hỏi “Phải chăng có mối liên hệ nào giữa Hòa thượng và bà cụ?” từ lâu âm ỉ chọt dấy lên trong tâm đại chúng.

Có lý nào...

Tiếng Sư vang lên làm mọi người giật mình lắng nghe:

- Đức Phật từng dạy: “Một người tu đắc đạo, cửu huyền thất tổ sinh thiên”. Nếu quả thật lời này không hư dối, xin Tam Bảo chứng minh cho lời nguyện của đệ tử: Chiếc quan tài này sẽ bay lên hư không!

Hòa thượng vừa dứt tiếng, chiếc quan tài bỗng như có một lực đẩy, từ từ nâng lên cao, sát mái am tranh, lơ lửng. Mọi người đồng loạt quỳ xuống, chấp tay, ngẩng mặt nhìn lên trong một niềm kính ngưỡng tột cùng. Mắt Hòa thượng sáng ngời, an trú trong giây phút hiện tại tuyệt vời, một giây mà đặng đặng thiên thu.

Tâm hiếu của người con hòa lẫn trong tâm từ của một bậc chân tu đắc đạo, nở tung như đóa sen tỏa hương tinh khiết, tuy vô hình mà bất diệt, tuy vô thanh mà tràn ngập âm hưởng diệu kỳ, tuy vô tướng mà chan hòa khắp cùng cõi giới.

Khi chiếc áo quan nhẹ nhàng trở về chỗ cũ, người ta thấy gương mặt bà cụ – bây giờ đã rõ là thân mẫu của Hòa thượng trụ trì – tươi nhuận rạng rỡ. Mùi hương lạ lại tỏa ra phảng phất quanh nhà. Mọi người đứng bất động, đắm mình trong niềm phúc lạc ngàn năm chưa dễ có.

Nơi quán nước ngày xưa của mẹ, Sư lập một ngôi chùa đặt tên là Mại trà lai Tự. Am tranh mẹ từng ở có tên là Dưỡng mẫu Đường, sớm chiều khói hương nghi ngút.

Hòa thượng để lại cho đời một tấm gương đại hiếu sáng ngời muôn thuở.

Ngài là Thiên sư Tông Diễn, hiệu Chơn Dung (1640-1711), đời vua Lê Hy Tông, thuộc tông Tào Động, quê ở thôn Phú Quân, huyện Cẩm Giang. Chính Ngài, bằng phương tiện thiện xảo, đã giúp nhà vua cải ác tùng thiện, quay về với Phật pháp. Đối với triều đình và môn đồ, Ngài là Thiên sư Tông Diễn; nhưng đối với dân chúng, Ngài là Hòa Thượng Cua – cái tên dân dã mộc mạc nhưng thật gần gũi thân thương.

Hình ảnh Ngài trong lòng mọi người, đẹp đẽ chói ngời muôn thuở, không phải là hình ảnh của vị Thiên sư, càng không phải của một tu sĩ được vua

ban chức Ngự Tiền Chi Quân và áo gấm. Đó là hình ảnh của một bậc chân tu tốt đời sáng đạo, vừa tu hành có kết quả vừa lo tròn chữ hiếu đối với mẹ già một cách vượt thường đầy trí tuệ.

Chúng ta ôn chuyện người xưa để tự nhắc mình một tấm gương đại hiếu sáng ngời.

Không chỉ Ấn Độ mới có chuyện Đức Mục-Kiền-Liên, Xá-Lợi-Phất; không chỉ Trung Hoa mới có chuyện 24 người con hiếu thảo, mà ở Việt Nam ta cũng có những câu chuyện thật đã làm cảm động lòng Trời. Hòa thượng Cua đã lo cho mẹ những ngày cuối đời hạnh phúc, lại độ mẹ được vãng sanh về cõi lành. Còn chúng ta, đã báo hiếu cho cha mẹ những gì khi các Người còn sinh tiền và khi đã khuất bóng? – Đó là câu hỏi mà mỗi người chúng ta, không phân biệt tôn giáo, tuổi tác, không kể xuất gia hay tại gia, đều tự mình suy gẫm và tìm cách trả lời.

Thích Thông Thích Hue Chuyen

## Kinh nhân quả

Một hôm Phật ở nước Xá Vệ rừng Kỳ Đà vườn ông Cấp Cô Độc, tôi nghe như vậy:

Khi ấy vua Ba Tư Nặc đi đến chỗ Phật, cúi đầu lễ dưới chân Phật, lui ngồi một bên, bạch Phật:

-- Thế nào Thế Tôn! Bà La Môn chết rồi trở lại sanh trong dòng Bà La Môn chăng? Sát Lợi, Tỳ Xá, Thủ Đà la cũng thế chăng?

-- Đại Vương! Đâu được như vậy. Đại Vương nên biết có bốn hạng người:

1. Có người từ tối vào tối.
2. Có người từ tối vào sáng.
3. Có người từ sáng vào tối.
4. Có người từ sáng vào sáng.

**Đại Vương! Thế nào là hạng người từ tối vào tối?**

- Có những người sanh ra trong nhà ty tiện hoặc nhà Chiên Đà La (Candala), nhà làm lưới bẫy, nhà đưng lát, nhà thợ mộc và các nghề nghiệp hạ tiện, nghèo cùng, chết yểu, thân thể xấu xa, mà lại làm những nghề hạ tiện, cũng bị người sai làm những việc hạ tiện, ấy gọi là tối.

Ở trong chỗ tối, người kia lại thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, do nhơn ấy thân hoại mạng



chung sẽ sanh cõi ác đọa địa ngục. Ví như có người từ tối vào tối, từ nhà xí vào nhà xí, dùng máu rửa máu, xả ác thọ ác, người từ tối vào tối cũng như thế.

### **Thế nào là người từ tối vào sáng?**

- Có những người sanh trong gia tộc ty tiện, cho đến làm nghề hạ tiện, ấy gọi là tối. Nhưng người kia ở trong chỗ tối này, thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, do nhân duyên ấy thân hoại mạng chung, sanh vào cõi lành, được hóa sanh lên cõi trời. Ví như có người bước lên chõng từ chõng cưỡi ngựa, từ ngựa lên voi, từ tối vào sáng cũng như thế.

### **Thế nào là người từ sáng vào tối?**

- Có những người sanh trong gia tộc giàu sang hoặc nhà Sát Lợi giàu sang, hoặc nhà Bà La Môn giàu sang, nhà trưởng giả và các gia đình giàu sang nhiều tiền của, tài trợ, nhiều trí thức, thân tốt đẹp, thông minh trí tuệ, ấy gọi là sáng. Ở trong chỗ sáng này, thân hành ác, khẩu hành ác, ý hành ác, do nhân duyên ấy thân hoại mạng chung sanh cõi ác, đọa địa ngục. Ví như có người từ lầu cao xuống cưỡi voi, từ voi xuống lưng ngựa, từ ngựa xuống xe, từ xe xuống chõng, từ chõng xuống đất, từ đất rơi xuống hầm, từ sáng vào tối cũng như thế.

### **Thế nào là người từ sáng vào sáng?**

- Có những người sanh trong gia tộc giàu sang cho đến hình tướng tốt đẹp. Ở trong chỗ sáng này tâm hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, do nhân duyên này thân hoại mạng chung sanh cõi lành được hóa sanh cõi trời. Ví như có người từ lầu đẹp đến lầu đẹp, như thế cho đến từ chõng đến chõng, người từ sáng vào sáng cũng như thế. Khi ấy Thế Tôn nói bài kệ:

Người bần cùng khôn khổ  
Không tin thêm sân hận  
Sân tham tưởng ác tà  
Si mê không cung kính  
Thấy Sa Môn, Đạo Sĩ  
Người trì giới, đa văn  
Chê bai, không khen ngợi  
Chướng người trí kẻ thọ  
Kẻ sĩ phu như thế  
Từ đây đến đời sau  
Sẽ đọa trong địa ngục  
Từ tối vào nơi tối.  
Nếu có người bần cùng

Tín tâm ít sân hận  
Thường sanh tâm tầm quý  
Bồ thí lia xan tham  
Thấy Sa Môn, Phạm chí  
Người trì giới, đa văn  
Thấp mình và thăm hỏi  
Tùy nghi khéo giúp đỡ  
Khuyên người khiến bồ thí  
Khen thí và người thọ  
Người tu thiện như thế  
Từ đây đến đời sau  
Cõi lành sanh lên trời  
Từ tối vào nơi sáng.  
Có sĩ phu giàu vui  
Không tin nhiều sân hận  
Sân tham, tật tướng ác  
Tà si không cung kính  
Thấy Sa Môn, Phạm chí  
Chê bai không khen ngợi  
Chướng ngại người bồ thí  
Cũng đọa người thọ thí  
Sĩ phu ác như thế  
Từ đây đến đời sau  
Sẽ sanh địa ngục khổ  
Từ sáng vào trong tối.  
Nếu có sĩ phu giàu  
Tín tâm không sân hận  
Thường khởi tâm tầm quý  
Huệ thí lia sân đồ  
Thấy Sa Môn, Phạm Chí  
Người trì giới, đa văn  
Trước kính đón thăm hỏi  
Tùy nghi cấp chỗ cần  
Khuyên người khiến cúng dường  
Khen thí và thọ thí  
Kẻ sĩ phu như thế  
Từ đây đến đời sau  
Sanh tam thập tam thiên  
Từ sáng vào nơi sáng.  
Phật nói kinh này rồi, vua Ba Tư Nặc nghe Phật  
nói hoan hỷ tùy hỷ làm lễ rồi lui đi.

# NGHÈO KHÓ & GIÀU CÓ

Một thời Thế Tôn ở Savatthi (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà-lâm), tại tinh xá ông Anathapindika (Cấp

Cô Độc). Rồi thanh niên Subhā Todeyyaputta đi đến Thế Tôn, sau khi chào và hỏi thăm, liền ngồi xuống một bên, bạch Thế Tôn: "Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì, giữa loài người với nhau chúng tôi thấy có người giàu có (tài sản lớn), có người nghèo khó (tài sản nhỏ)?"

Phật dạy: Vậy, này Thanh niên Subhā Todayyaputta, hãy nghe và suy nghiệm kỹ!

Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông keo kiệt, không bố thí cho người nghèo khó, không cúng dường cho Sa-môn hay Bà-la-môn đồ ăn uống, y phục, ngọa cụ, đèn đuốc, thuốc thang. Do nghiệp ấy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú. Nếu người ấy tái sanh trong loài người, người ấy bị nghèo khó. Con đường ấy đưa đến nghèo khó, này thanh niên, tức là keo kiệt, không bố thí cho người nghèo khó, không cúng dường cho Sa-môn hay Bà-la-môn đồ ăn uống, y phục, ngọa cụ, đèn đuốc, thuốc than.

Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông giúp người, bố thí, cúng dường cho Sa-môn hay Bà-la-môn đồ ăn uống, y phục, ngọa cụ, đèn đuốc, thuốc than. Do nghiệp ấy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào thiện thú hay thiên giới. Nếu người ấy tái sanh trong loài người, người ấy được giàu có. Con đường ấy đưa đến giàu có, này thanh niên, tức là giúp người, bố thí, cúng dường cho Sa-môn hay Bà-la-môn đồ ăn uống, y phục, ngọa cụ, đèn đuốc, thuốc than. (Trung Bộ Kinh)

## Bài thơ về mẹ

**K**hi mẹ còn thì tôi còn tất cả.  
Mẹ đi rồi tất cả cùng đi  
Mẹ ơi con chẳng còn gì

Bơ vơ đến cả khi đi lúc về.

Năm xưa tôi còn nhỏ

Mẹ tôi đã qua đời

Lần đầu tiên tôi hiểu

Thân phận trẻ mồ côi.

Quanh tôi bao người khóc

Im lặng tôi sầu thôi

Đề dòng nước mắt chảy

Là bớt khổ đi rồi.

Thuở nhỏ tôi không tin

Người thân tôi sẽ mất

Hôm ấy tôi sưng sờ

Và nghi ngờ trời đất.

Mất mẹ mất hết rồi

Từ nay tôi hết thấy

Trên trán mẹ hôn con

Những lúc bị đau đầu.

Đau lòng mẹ la lớn

Đèn nhà ai thấp sáng

Mẹ con vỗ về nhau

Tìm mẹ con không thấy

Khi buồn biết trốn đâu?

st: Xuân Tâm.

## Nhân quả của sự bố thí

**T**huở Đức Phật còn ở đời, giáo hóa chúng sanh, có một vị Trưởng giả rất giàu, kho tàng đầy đầy, tôi tớ đông đảo, Trưởng giả ấy là em của Ngài Đại Mục Kiền Liên.

Một hôm, Tôn giả Mục Liên đến nhà em, bảo rằng: "Tôi nghe chú không ưa bố thí, điều ấy rất không tốt." Đức Thế Tôn thường dạy: "Người nào hay bố thí, sẽ được hưởng phước báo không lường". Nay chú được giàu sang như thế này, là do công đức huệ thí từ kiếp trước. Nếu chú cứ ôm lòng lằn tiếc chẳng những hưởng phước không được bao lâu, mà đời sau do nghiệp bòn xén sẽ mang thân nạ quỷ, khôn khổ vô cùng.

Nghe lời anh dạy, Trưởng giả mở rộng kho tàng, cúng dường Tam bảo châu cấp cho kẻ nghèo thiếu. Trong khi ấy, ông lại cất thêm kho vựa mới, ý muốn thâu chứa, những của cải, mình sẽ được do phước bố thí, nhưng chưa được bao lâu thì tiền của tiêu mòn, kho cũ đã hết, mà kho mới cũng trống trơn, trưởng giả sanh lòng ảo não, đến thưa với Ngài Mục Liên rằng: Khi trước anh bảo: "Bố thí sẽ được nhiều phước báo" tôi không dám trái lời dạy, đem tất cả ra làm việc phước đức, nay kho tàng đã hết sạch, nhưng phước báo đâu không thấy, hay là tôi đã bị lâm lạc vì anh chẳng?"

Tôn giả Mục Liên bảo: "Chú chớ nên nói lời ấy! Chớ nên gây tà kiến cho những kẻ ngu mê! Nếu phước đức đều có hình tướng, thì cảnh giới hư không, dung chứa vào đâu cho hết. Tuy nhiên, nếu chú muốn, tôi có thể chỉ cho thấy một phần ít quả báo của sự bố thí. Nói đoạn, ngài Mục Liên dùng sức thần thông đem em lên đến một phương vực ở cõi trời. Nơi đây, một bầu trời thế giới trần kỳ hiển hiện: Lầu các rộng rãi bao la, cảnh trí vui tươi sáng suốt, ao thất bảo gió thơm thanh khiết, hoa Mạn Đà vẻ đẹp thần tiên! Trưởng giả mục kích sững sờ, ngơ ngẩn, nhìn đông quên tây, lại thấy từ trong cung điện lồng lẫy, chậm rãi đi ra một đoàn ngọc nữ. Trưởng giả liền hỏi anh rằng: "Đây là cảnh nào mà phong cảnh xinh tươi như thế? Sao tôi chỉ thấy toàn là người nữ, không có nam nhơn?" Tôn giả Mục Liên bảo: "Chú hãy đến hỏi ngay mấy nàng kia, sẽ được biết rõ". Trưởng giả đem những lời ấy hỏi, thiên nữ đáp: "Đây là cung trời Đao Lợi, chúng tôi ở chốn này đã lâu hưởng phước tự nhiên, những thức ăn

mặc tùy niệm hiện ra, không cần phải nhọc sức tạo tác. Bao nhiêu cung điện và tất cả sự trang nghiêm tốt đẹp nơi đây, cho đến sắc thân thanh khiết xinh tươi của chúng tôi, đều là kết quả của sự bố thí. Ngài muốn biết ngài trượng phu của chúng tôi ư? Người ấy không ai xa lạ, chính là những vị nào siêng tu phước đức. Hiện nay, ở cõi nhân gian, về xứ Ca Tỳ La Vệ, Tôn giả Mục Liên vị đệ tử thần lực của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có một người em ưa bố thí, người ấy không bao lâu mạng chung, sẽ thác sanh lên đây và sẽ là người chủ quản của chúng tôi sau này".

Nghe thiên nữ nói, trưởng giả bỗng nhiên vui mừng khắp khởi, cảm phát lòng lành, liền trở về chỗ Ngài Mục Liên thuật lại mấy lời ấy. Tôn giả mỉm cười, hỏi gạn lại: "Thế nào? Sự bố thí có phước báo hay không?" Trưởng giả hồ thẹn, sám hối. Sau khi trở về nhân gian, ông lại càng bố thí

nhiều hơn và khuyến khích người khác làm theo, không lúc nào biết chán nản.

Hôm nay kể lại chuyện vua Lưu Ly giết dòng họ Thích. Một ngày nọ, vua Lưu Ly khởi tâm sân hận muốn giết dòng họ Thích, song chẳng có binh quyền, có một ông quan tên là Hảo Khổ, khuyên vua giết cha đoạt binh quyền, đem binh đến nước Ca Tỳ La Vệ giết hết dòng họ Thích trong bảy ngày đêm. Lúc đó, các vị đệ tử lớn tinh Phật cứu, nhưng Phật im lặng chẳng nói, mà đầu của Phật cũng đau ba ngày. Tôn giả Mục Liên không đành làm ngơ, mới cứu năm trăm người bỏ

vào bình bát, mang đến hư không, bảy ngày sau lui binh thì năm trăm người đều biến thành máu. Các vị đệ tử lớn hỏi Phật vì nguyên nhân gì? Đức Phật nói: "Trong quá khứ, có một nước nọ tên là Bồ Ngự. Nước đó vì hạn hán đói khác, trong nước đó có một cái hồ lớn, trong hồ có rất nhiều cá. Dân trong nước đói gần chết mới đến bắt cá trong hồ để ăn. Nước trong hồ cạn dần, trong đó có Ngự vương tên là Bất Ngự, bị bắt lên bờ, cá nhảy vùng vẫy. Có một đứa bé thấy vậy, vì thích chơi nên lấy cây gỗ lên đầu cá ba cái. Hiện tại bình mã nước Xá Vệ đến giết dân nước Ca

Tỳ La Vệ, tức là cá ở trong hồ xưa kia vậy, ông quan Hảo Khổ là thuộc hạ của Ngự Vương. Nay nhân dân của nước Ca Tỳ La Vệ bị giết là nhân dân của nước Bồ Ngự xưa kia. Đứa bé gỗ lên đầu con cá ba cái là thân ta vậy. Lúc đó, tuy ta chẳng ăn cá, nay tuy đã thành Phật vẫn bị quả báo đau đầu, cho nên nói nhân quả chẳng mất vậy". Phật lại nói kệ rằng:

“Cho dù trăm ngàn kiếp,  
Nghiệp tạo ra chẳng mất,  
Nhân duyên hội ngộ thì,  
Quả báo mình phải chịu.”

## Sự tích cái mõ

Ngày xưa, có một vị Hòa Thượng trụ trì một cảnh chùa ở gần bờ sông trong một thôn quê. Mỗi khi có việc ra tỉnh, Ngài

quá giang bằng chiếc đò ngang.

Hôm ấy nhằm ngày 13 tháng bảy, Ngài quá giang ra tỉnh để chủ lễ một đàn kỳ siêu. Khi đò ra tới giữa dòng sông cái thì thấy sóng nổi lên âm âm làm cho thuyền tròng trành muốn đắm. Ai nấy ở trên đò cũng đều hoảng hốt kinh khủng, thì ngay lúc ấy, bỗng nhiên thấy nổi lên trên mặt nước, một con cá Kinh rất lớn, dương hai mắt đỏ ngầu mà nhìn chăm chăm vào vị Hòa thượng kia. Nhưng Hòa thượng vẫn bình tĩnh ngồi niệm Phật.

Trong khi đó, con cá liền cất cao cái đầu lên khỏi mặt nước mà lấp bắp cái miệng nói: "Hỡi hành khách ở trên đò! Các người muốn được yên lành, hãy liệng lão ác tăng xuống đây cho ta, để nuốt chửng nó đi cho hả cơn giận. Các người có biết không? - Ngày trước, ta theo lão tu đạo, lão không chịu giảng dạy chi cả, cứ buông lỏng cho ta muốn làm gì thì làm, không hề kiểm chế. Vì vậy, ta mới sinh ra lười biếng, chỉ lo rong chơi ăn ngủ theo thể tục, không thiết gì tới công phu bái sám, ăn chay niệm Phật và săn sóc công việc Chùa. Không những thế, mỗi khi có đám tiệc lại để cho ta mang hậu đấp y để khoe khoang với đại chúng và bọn đạo. Vì những tệ đoan như thế, nên sau khi ta chết, phải đọa vào loài súc sanh làm thân cá Kinh, đi tới đâu thì ồ ạt tới đó, làm cho những tôm cá chạy tét đi hết, không có cái gì để ăn, phải chịu đói khát, rất nên cực khổ, thiệt khổ còn hơn loài quỷ đói nữa. Vì thế mà ta chỉ oán lão thôi, còn các người đối với ta vô can, ta không muốn làm hại ai cả".

Nghe cá nói xong, Sư Cụ liền mỉm cười mà đáp rằng: "Này nghiệt súc! -Nhà ngươi nói thế mới thật là thậm ngu. Há ngươi không hiểu câu phương ngôn: Đạp gai, lấy gai mà lể, hay sao? -Nếu ngươi đã biết vì tạo những tội lỗi như thế mà phải đọa làm thân cá thì nhà ngươi cần phải ăn năn sám hối tội lỗi và tạo duyên lành, ngõ hầu mới được tội diệt phước sanh, rồi mới mong thoát khỏi được quả báo. Ta là Thầy ngươi, mỗi khi dạy ngươi đúng theo giới luật, thì ngươi bảo là quá nghiêm khắc, hay la rầy quở phạt, còn thả lỏng cho ngươi không nghiêm trị, thì ngươi quen tánh mong lung, thành thử mới phải đọa làm loài cá. Một khi bị đọa, ngươi cần phải sám hối và báo cho ta biết để tụng kinh siêu độ và xá tội cho, còn nếu như muốn ăn thịt ta thì lấy ai để cứu ngươi nữa. Đã có tội, không biết ăn năn mà còn kiếm cách đổ lỗi cho người. - Phạm Phật thì có Tăng cứu, còn như phạm Tăng thì Phật không độ. Ngươi có hiểu câu đó chẳng? Loài súc sanh kia!!!

Sư cụ quở vừa dứt lời, thì cá Kinh kia cũng lặn

chìm xuống dưới đáy nước.

Kể đó, sau bảy ngày đêm vang tiếng tụng kinh cầu siêu độ tại chùa, thì cá Kinh liền trôi lên mặt nước, lết thẳng tới sân Chùa, nằm dài một đồng và hướng vào trong Chùa mà nói rằng: "Bạch Thầy, mấy hôm nay, nhờ công đức của Thầy và chư Tăng Ni chú nguyện và tụng kinh siêu độ cho, nên con đã được tiêu nghiệp, thoát kiếp cá Kinh và sanh lên cõi trời Dục Giới. Trước khi lên cõi Trời để hưởng sự khoái lạc của chư Thiên, con xin đến đây thành tâm đánh lễ tạ ơn Thầy cùng chư Tăng Ni và con nguyện lưu cái xác thân cá Kinh tại Chùa để mỗi ngày, chư Tăng Ni cắm cây gỗ lên đầu con, ngõ hầu làm gương cho những vị nào tu hành còn biếng nhác, ưa khoe khoang, tự tôn, tự đại, không chịu khép mình vào vòng giới luật và cũng là để nhắc nhở cho những vị ấy nhớ tới bốn phận tu tâm, hành đạo, để khỏi xao lãng công phu bái sám, niệm Phật tu thiền, thúc liễm thân tâm, nghiêm trì giới luật.

Vì sự tích như đã kể ở trên, mà từ ngày ấy tới nay, cái mõ mới trở theo hình con cá để làm kỷ niệm mà thức tỉnh người tu hành.

"Em nhớ hôm nào sông nước vắng  
Chuông Chùa lay động ánh sương chiều  
Lời Kinh, tiếng "Mõ" như thâm nhẫn  
Cái kiếp phù sinh buổi xế chiều".

## LỜI TỰ THỨ CỦA MỘT SƯ CÔ

Tôi là Thích nữ Tuệ Nhi xuất gia tu hành năm 17 tuổi. Lứa tuổi đầy năng động. Sẵn thông minh nhạy cảm tôi theo đuổi sự học hành và được Sư phụ trợ duyên cho ăn học. Sau nhiều năm vừa tu vừa học tôi đã đạt được 4 bằng cấp đại học và tự mãn rằng mình có kiến thức học vị thế gian và cả Phật pháp có thể giúp ích cho Tín đồ.

Cha tôi tên Lại văn Từ một người ít học lại là người Tàu ở Chợ Lớn. Công việc của ông là buôn bán đồ phế thải. Hàng ngày ông bôn ba khắp nơi để thu nhặt những đồ đạc người ta không dùng và bán đi để nuôi sống gia đình.

Phước may cho ông gần cuối đời có người mách bảo phương pháp tu hành niệm Phật. Ông thật thà chất phát nghe tin theo và làm một bàn thờ tại nhà

để ngày ngày niệm Phật cầu vãng sanh. Mẹ tôi cũng thế.

Bất ngờ một ngày nọ khi ông ở lứa tuổi 75. Ông tự tuyên bố với gia đình ngày 14 tháng 7 ông sẽ vãng sanh Cực Lạc. Mọi người trong nhà bán tin bán nghi.

Trước khi vãng sanh ông bị một cơn bệnh nặng phải đi cấp cứu tại bệnh viện. Nhưng đến ngày 11 tháng 7 năm đó. Ông bình tĩnh xin được xuất viện về nhà.

Ông hỏi gia đình hôm nay là ngày mấy? Gia đình trả lời là ngày 11 tháng 7. Ông nói ba ngày nữa ba sẽ vãng sanh. Đức Phật đã báo trước rồi. Nấu cho nị ba trái khoai lang cúng Phật. Đúng ngày đây ông an nhiên niệm Phật ra đi một cách êm nhẹ có đầy đủ ân chứng vãng sanh. Mẹ tôi cũng được vãng sanh sau đó vài năm.

Tôi thấy cha mẹ tôi rất ít học nhưng tin Phật pháp chỉ niệm Phật mà được giải thoát. Nhìn lại tôi đã 50 mươi tuổi học thức đầy đủ, toàn văn bằng Tiến sĩ Đại học nhưng tôi không cảm thấy mình có thể giải thoát bằng cách nào?

Bằng cấp tôi đạt được chỉ để giúp truyền đạt kiến thức thế gian. Quả thực không có thực dụng cho sự nghiệp thành tựu trí tuệ thực chứng. Tôi cảm thấy cha mẹ tôi thực sự đã phát minh được trí huệ qua quá trình niệm Phật mà tôi nghĩ quá đơn giản. Bây giờ tôi mới liễu ngộ được sự thật là học vấn của tôi chỉ là một hình thức vọng tưởng, tôi đã nhét vào đầu những học vị tiến sĩ bằng cấp cao học này nọ chỉ là để thỏa mãn cái ta một cách trơ trẽn thực sự không ích lợi cho tôi về phương diện thực chứng chân lý.

Cha mẹ tôi tuy ít học nhưng hai người biết nhét vào đầu họ những câu niệm Phật đơn giản. Chính vì sự quá đơn giản này mà không ai ngờ nó ẩn chứa trong đó một sức mạnh tâm linh và trí tuệ siêu thoát vĩ đại bởi sức gia trì của chư Phật.

Từ nay với lứa tuổi 50 tôi phải dừng mãi dừng lại sự giảng dạy, lập tức quay đầu niệm Phật. Đời sống có ý nghĩa gì khi ta không thể nhận thức vòng sanh tử luân hồi vô gián đoạn đã kéo lê kiếp sống vô minh mà ở đó nổi thống khổ và đau đớn

thê lương của mình cùng hàng triệu sinh linh luôn luôn đè nặng.

Tôi không dám dụng ý khuyên mọi người niệm Phật theo tôi. Nhưng tôi muốn bày tỏ sự giác ngộ của mình khi nhìn thấy song thân tôi không có một trình độ chi hết mà được tái sanh nơi cõi Phật trong khi đó tôi là một người tu hành xuất thế lại có nhiều bằng cấp học vị tiến sĩ mà rốt cuộc vẫn mù mờ trong ý niệm siêu thoát tâm linh.

Phải chăng tôi đã làm những cái không cần thiết mà tôi tưởng rằng vinh dự? Tuy cha mẹ tôi là người thể tục lại ít học

nhưng đã biết làm những cái cần thiết trong cuộc đời quá ngắn ngủi này. Phải chăng tôi dù học rất nhiều nhưng vẫn không đạt được trí tuệ để hiểu

lời dạy rất đơn giản của đức Phật là “hãy tinh tấn lên để giải thoát” (không phải tinh tấn để cầu danh háo thế gian).

Tôi cũng không thực sự hiểu là bản hoài của chư Phật ra đời là để dạy dỗ tâm linh cho mọi người đặng sớm chấm dứt vòng sanh tử chứ không phải để

muu cầu cái gì khác từ thế giới huyền ảo này. Cái vô minh mà đức Phật thường nhắc đến trong kinh điển phải chăng ám chỉ mọi người không biết Mình là ai? Phải làm gì? Và Chết đi về đâu? trong cuộc đời quá ngắn ngủi này. TN Tuệ Nhi

Thời xưa năm tháng khó khăn  
Mẹ tôi chịu khó, siêng năng kiếm tiền  
Nuôi con gian khổ triền miên  
Mẹ tôi một dạ, trung kiên miệt mài.  
Mẹ lo cơm nước sớm mai  
Cho đàn con nhỏ có ngày vui tươi...  
Khổ đau, mẹ cũng ráng cười  
Cho tôi có được, cuộc đời bình an.  
Xuân sang mai nở rộ vàng  
Mẹ mong tôi được an Khang trong đời  
Ngàn sao lóng lánh trên trời  
Tình yêu của mẹ sáng ngời còn hơn!

Thời nay mẹ cũng chẳng sờn  
Kiên tâm dạy dỗ, cho tôi hơn người...  
Bảy mươi... tuổi cuối cuộc đời  
Tâm người vẫn sáng, tình người bao la...  
Mắt người tuy đã mờ nhòa  
Sức người suy giảm, nhưng mà bình an!

### Thỉnh Kinh, Ấn tống Kinh

- Năm qua đã in xong Kinh Hoa Nghiêm giảng giải của cố H.T Tuyên Hoá tập 9, tập 10, tập 11, tập 12, tập 13 và tập 14. Quý vị nào thỉnh Kinh xin liên lạc về Chùa.
- Sang năm 2013, sẽ tiếp tục Ấn tống Kinh Hoa Nghiêm giảng giải tiếp theo tập 15, tập 16, tập 17, tập 18 và tập 19. Quý vị nào hùn phước Ấn tống Kinh, xin tùy hỷ công đức.

# Vie et œuvre prédicante du Vénérable Maître Hsuan Hua

La suite

## 14. Voici mes 18 immenses vœux

1. Tant qu'il existe encore un seul Bodhisattva parmi ceux des trois temps, des dix directions dans l'espace infini de l'univers, qui ne soit pas devenu Bouddha, je jure de renoncer à la Bouddhété.
2. Tant qu'il existe encore un seul Prateyka parmi ceux des trois temps, des dix directions dans l'espace infini de l'univers, qui ne soit pas devenu Bouddha, je jure de renoncer à la Bouddhété.
3. Tant qu'il existe encore un seul Bon Entendeur De La Vérité parmi ceux des trois temps des dix directions dans l'espace infini de l'univers, qui ne soit pas devenu Bouddha, je jure de renoncer à la Bouddhété.
4. Tant qu'il existe encore un seul être céleste ou humain dans les Trois Mondes qui ne soit pas devenu Bouddha, je jure de renoncer à la Bouddhété.
5. Tant qu'il existe encore un seul être humain dans les dix directions de l'univers qui ne soit pas devenu Bouddha, je jure de renoncer à la Bouddhété.
6. Tant qu'il existe encore un seul être humain, céleste ou un seul Azura qui ne soit pas devenu Bouddha, je jure de renoncer à la Bouddhété.
7. Tant qu'il existe une seule espèce dans le monde animal qui ne soit pas devenue Bouddha, je jure de renoncer à la Bouddhété.
8. Tant qu'il existe encore un seul dans le monde des Esprits Affamés qui ne soit pas devenu Bouddha, je jure de renoncer à la Bouddhété.
9. Tant qu'il existe encore un seul dans le monde des Enfers, qui ne soit pas devenu Bouddha, je jure de renoncer à la Bouddhété.
10. Tant qu'il existe encore, dans les Trois Mondes, des êtres qui ont pris Refuge auprès du Triple-Joyau ; qu'ils soient célestes, humains ou Azuras, volatiles ou aquatiques, animaux ou végétaux, dans le monde invisible : des Dragons, des Démons et Génies ...qui ne soient pas devenus Bouddhas, je jure de renoncer à la Bouddhété.
11. Je jure de dédier tous les mérites et les joies que j'ai obtenus, à tous les êtres vivants dans le monde des Dharmas.
12. Je jure de subir seul toutes les souffrances des êtres vivants dans le monde des Dharmas.

13. Je jure d'éclairer un nombre incalculable d'êtres vivants, de convaincre ceux qui ne croient pas encore au Bouddhadharma, les poussant à abandonner tout acte malfaisant, les encourageant à accomplir de bonnes actions, à se repentir, à se réformer, à prendre Refuge auprès du Triple-Joyau, enfin à devenir Bouddhas.

14. Je formule le vœu que tout être vivant, en me voyant ou rien qu'en entendant prononcer mon nom, développe son esprit-Bodhi et parvienne immédiatement à la Bouddhété.

15. Je jure de respecter, d'honorer les doctrines enseignées par Bouddha, et de ne manger qu'un repas par jour.

16. Je jure d'Eveiller tous les êtres vivants sensibles, de convaincre ceux qui possèdent déjà quelque potentialité.

17. Je jure d'obtenir, dans cette vie présente, les cinq vœux célestes, les six pouvoirs surnaturels, le pouvoir de voler partout librement.

18. Je formule le vœu que tous mes serments soient parfaitement exhaussés. (à suivre)

## Karma de tuerie

Vénérable Maître Hsuan-Hua

La plus grande vengeance en ce monde résulte, la plupart du temps de la tuerie. On dit aussi souvent : « Un meurtrier paye son meurtre, un endetté paye ses dettes ». Si vous tuez le père, le frère d'une personne, on tuera votre père, votre frère, et ainsi de suite, on s'entretue perpétuellement sans jamais s'arrêter. Puisque les causes de la tuerie sont infiniment nombreuses. Les conséquences qui en résultent sont forcément imprévisibles et immédiates, c'est ce qu'on appelle : « Karma (conséquences) immédiat ».

Pourquoi en ce monde actuel apparaissent des maladies étranges ? En général, c'est uniquement le résultat de l'acte de tuerie. C'est normal, vous prenez la vie des êtres vivants, ceux ci vous cherchent et vous réclament leur vie. Face à ces étranges maladies, même les médecins restent impuissants. Que devez-vous faire alors ? Vous devriez vous repentir du fond du cœur, vous réformer pour devenir meilleurs, accomplir des actes bienfaisants, soyez utiles, profiter vos prochains. Vous pourriez alors neutraliser vos mauvais Karmas accumulés depuis de nombreuses générations. Si vous n'agissiez pas

de cette façon, vous n'auriez aucune chance d'échapper à ces étranges maladies. Ceci est une vérité pas une superstition.

### **1. Un furoncle au visage humain du présent :**

Aujourd'hui, je vais vous raconter deux expériences à propos du Karma de tuerie. Vers l'année 1945, il existait un moine nommé Đai Minh, vénérable supérieur de la pagode Thùa Thiên située à Tô Châu en Chine. Ce vénérable, quoique moine Bouddhiste, croyait pourtant en des religions hétérodoxes, et vénérait dans sa pagode l'ange du renard. De ce fait, dans sa pagode, il y avait un renard qui allait et venait librement sans que personne ne le chassât. Il ne craignait personne. Ainsi, l'animal et l'homme cohabitaient paisiblement dans la pagode.

A cette époque, le vénérable pratiquait la retraite, il se retirait dans sa cellule pour relire minutieusement « Les Trois Recueils de l'Immense Sutra » du Bouddha. Le renard venait aussi dans sa cellule et pratiquait ensemble la retraite avec lui. Pendant que le vénérable lisait les Sutras, il dormait sur la natte servant de prosternations du vénérable. Chaque fois que celui-ci voulait se prosterner, il lui disait : « Je vais me prosterner, veux tu sortir ? ». Sagement, le renard sortit de sa cellule et attendit jusqu'à ce qu'il ait fini et revint se rendormir sur la natte du vénérable comme de vrais amis bouddhistes.

Un jour, le vénérable se sentait un peu nerveux ; au moment où il voulait se prosterner il lui disait : « Si tu ne sors pas immédiatement je te bats jusqu'à ce que tu meures ». Le renard écarquilla ses grands yeux, le regarda fixement et froidement referma ses yeux et continua à se rendormir. Il pensait probablement qu'un moine devrait être compatissant, ne ferait jamais de mal à qui que ce soit. Aussi il ne bougea pas.

Devant une attitude aussi têtue, le vénérable entra dans une colère noire, cria : « Comment est-ce possible ! L'invité veut opprimer l'hôte maintenant ! Je te bats jusqu'à ce que mort s'en suive ! ». Sitôt dit, le vénérable saisit un bâton et voulut le menacer. Le renard ne bougea toujours pas. Devant cette attitude provocante, dans un accès de colère, le vénérable le roua de coups, fendit la tête de l'animal, le sang coula tellement que la natte du vénérable en fut rougie. L'animal fut véritablement mort sous les coups mortels du

vénérable ; celui-ci a enfreint le précepte de tuerie ; profondément navré, ne sachant que faire ? comment résoudre le problème, comment neutraliser un si mauvais Karma ? ; réfléchissant, retournant le problème dans tous les sens, soudain, il se souvint des paroles de quelqu'un qui disait : « Si on tue un renard, et qu'on donne sa chair à quelqu'un qui la mange, cela pourrait neutraliser son Karma de tuerie ». Le vénérable se mit alors à découper l'animal et le donna à ses employés ; croyant qu'ainsi son Karma serait effacé.

Mais, surprise, sept jours plus tard, l'esprit du renard survint devant le vénérable en train de méditer et lui dit : « J'ai déjà porté plainte auprès du roi Yama, vous devez me rendre la vie ». Pris de panique et de peur, il se mit à réciter " Le Mantra de l'Immense Compassion". Grâce à la Bénédiction du Mantra, le renard ne pouvait pas l'approcher, donc il ne pouvait pas lui nuire. Mais ne voulant absolument pas abandonner, il cherchait toujours à l'ennuyer. Sept jours plus tard, sachant que seul, il ne pouvait pas se venger, il lui faut du renfort. Savez-vous où il allait demander de l'aide ! Devinez ! Auprès des esprits des soldats Japonais morts durant la guerre contre les Chinois. Le renard réussit à mobiliser beaucoup de ces esprits qui, utilisant des grands canons bombardèrent le corps du Vénérable. Ils bombardaient ainsi durant plusieurs jours, mais impossible de le toucher .Pourquoi ? Car le Vénérable se concentrait totalement : corps et âme dans la récitation du « Mantra de l'Immense Compassion » sans bouger ; de ce fait il était bien protégé, les bombes tombaient autour de lui sans jamais l'atteindre.

Plusieurs jours s'écoulèrent, n'ayant ni mangé ni bu, le vénérable se sentait véritablement au bout de ses forces, extrêmement fatigué. Dans un moment de relâche, il sombrait dans une vague inquiétude ; juste à ce moment, une balle le toucha au genou droit. Les esprits japonais se retirèrent .Le vénérable se sentit soulagé, heureux, croyant qu'il a pu s'échapper à ce terrible bombardement, qu'il était hors de danger. A peine cette pensée effleura son esprit qu'il sentit une douleur à l'endroit où la balle a effleuré. Le vénérable baissa la tête et vit, à son genou droit pousser un furoncle ayant un visage humain avec une bouche et des dents. La blessure

s'enfla, douloureuse, aucun médicament n'arriva à la guérir.

Un jour, quelqu'un lui conseillait de recouvrir la blessure à l'aide d'un morceau de lard et de chair pour soulager la douleur. Le vénérable exécutait comme cela avait été dit ; la méthode était effectivement efficace, mais dès que le morceau de chair et de lard fut mangé par le furoncle au visage humain, la douleur revint de plus en plus intense, il en souffrait atrocement. Plusieurs jours ainsi passèrent, le vénérable comprit enfin cette vérité : la seule façon de mettre fin à ces souffrances : c'est de neutraliser, d'anéantir son mauvais Karma. Le vénérable se mit alors à pratiquer de tout son cœur, ne se souciant plus de ses souffrances, multipliant ses efforts pour endurer la douleur, s'invertissant entièrement dans les prières, les prosternations, les séances de repentirs. Pratiquant ainsi durant trois ans, le furoncle disparaissait. Le vénérable fut enfin complètement guéri.

Ce vénérable était un moine respectable, il voyageait partout, pratiquant la Voie consciencieusement, s'instruisant, consultant auprès de bons amis bouddhistes, accomplissant des pèlerinages sur les quatre montagnes célèbres (Ngũ Đai Sơn, Nga Mi Sơn, Cửu-Hoa-Sơn, Phở Đà Sơn) et les huit grandes montagnes en Chine. Doué d'une conduite exemplaire extrêmement vertueuse, digne de respect, toutefois, par mégarde, il causait la mort d'un renard, pour se racheter il a dû pratiquer des prosternations, des séances de repentirs pour pouvoir neutraliser son Karma. De ce fait nous pouvons en déduire que le Karma de tuerie est le pire des Karmas. Aussi, soyez vigilants ! Ne tuez pas les êtres vivants mais plutôt libérez les ! Si vous continuez à tuer délibérément, tôt ou tard vous attraperez ces étranges maladies incurables qui vous rendront à jamais infirmes, vous en regretterez durant toute votre vie.

## 2. Un furoncle au visage humain dans le passé

Sous le règne du roi Ý-Tông de la dynastie des Đurong, existait un conseiller-national nommé Maître-Méditateur Ngộ-Đạt. Durant son séjour à la pagode Cu-an, située à Trưong-An, un jour il prêchait, le roi Ý-Tông venait personnellement écouter ses prédications et lui offrait un siège précieux fait avec du bois au parfum de senteur. Poussé par la fierté, Maître-Méditateur devint orgueilleux, se prit pour le plus grand moine du monde, personne ne lui fut égal. Qui aurait pensé

que : dès que ces pensées illusoire surgirent dans son esprit, Les Génies-Protecteurs-Du-Dharma le quittèrent immédiatement, le laissèrent seul face à son karma. Et voilà, les victimes de tous les péchés qu'il avait commis depuis des générations antérieures, après l'avoir longtemps suivi, aujourd'hui, trouvèrent une bonne occasion pour se venger ; immédiatement, ils se manifestèrent, et administrèrent un coup sur le tibia du Maître-Méditateur. A partir de ce moment, à son genou apparut un furoncle au visage humain avec des yeux, des cils, une bouche et des dents. Tous les jours, le furoncle réclamait de la viande, du vin. Si on refusait de lui en donner, il lui faisait horriblement mal. Tous les médecins à l'époque, restaient impuissants, il n'existait aucun remède pour le guérir.

Auparavant, avant d'occuper le poste de Conseiller-National-Méditateur célèbre, et très renommé, durant un an, il avait résidé à la pagode Trưong-An où il avait rencontré un moine en train de souffrir le martyr, à cause d'un abcès qui lui faisait horriblement mal. L'abcès sécrétait du liquide, du pus, du sang puants, provoquant des nausées à tous ceux qui l'entouraient. Tout le monde le fuyait, personne n'osait l'approcher. A cette époque, maître-méditateur Ngộ-Đạt occupait la chambre voisine, il était le seul qui s'occupait de ce moine malade. Il s'en occupait de tout son cœur ; tous les jours, il venait lui préparer ses repas, laver son furoncle, ne redoutant ni la saleté, ni la puanteur. Le temps passait, sans qu'il s'en rendît compte. Après l'été, arrivait l'automne. Avec la fraîcheur du temps, petit-à-petit, le furoncle guérissait enfin complètement. Avant de se séparer, le moine-malade disait au maître-méditateur Ngộ-Đạt : « Je vous remercie infiniment de vous être occupé de moi durant tout ce temps. Dans l'avenir, si vous rencontrez des problèmes irrésolus, ou quoique ce soit, venez me chercher à la montagne Mông-Son située à Tú-Xuyên. Sur la montagne, vous trouverez comme repère deux énormes sapins ; je m'y trouverai. Mon nom c'est : Ca-Nặc ».

Après avoir repensé à cette histoire ancienne, Maître Ngộ-Đạt se mit, tout de suite, en route à la recherche du moine au furoncle du passé.

De loin, jetant un regard à la mi-hauteur de la montagne, il aperçut déjà les deux gigantesques sapins si hauts qu'on dirait qu'ils touchaient les



nuages. Debout en face de ces deux sapins, il découvrit une pagode dorée, illuminée. A peine il avait décidé d'aller chercher le moine que celui-ci se présenta sur le seuil de la porte, l'accueillit avec un grand sourire. Maître-Méditateur Ngô-Đạt se prosterna devant lui, en guise de salutation, ensuite, il lui raconta tout son malheur, ainsi que ses souffrances. Ce dernier lui conseilla alors, de descendre de la montagne, le lendemain, trouver une source, dont il se servirait de l'eau pour laver son abcès, ainsi, la plaie sera guérie certainement.

Le lendemain, un Sadi conduisit Maître-Méditateur à la source, il prit de l'eau dans ses mains, s'apprêta à laver son abcès, celui-ci (l'abcès au visage humain) se mit à parler : « Attendez un instant ! Il existe entre nous deux une histoire de vengeance qui n'est pas encore résolue. Etant donné que vous êtes un grand moine vous devez avoir lu beaucoup de Sutras ; je pense que vous avez lu l'histoire des Tây-Hán, connaissez-vous l'histoire d'un juge qui, d'un coup d'épée, avait tranché le dos de Triêu-Thổ, et qui l'avait tué ? Eh bien ! ce juge, aujourd'hui, c'est vous ; et Triêu-Thổ, c'est moi. Depuis des générations, vous avez toujours été un véritable pratiquant vertueux, digne de respect, aussi je n'ai pas pu me venger. Ensuite, profitant d'un moment de fierté, d'orgueil de votre part, j'ai eu l'occasion de m'introduire pour me venger. Néanmoins, et heureusement pour vous, Vénérable Ca-Nặc intervint avec sa compassion, il voulait mettre fin à cette vengeance entre nous deux. Vénérable a utilisé « Le Dharma de L'Eau-Bénite (Pháp Thủy Từ Bi) » pour me laver, laver cet esprit de haine et de vengeance qui déchirait mon âme depuis longtemps. Dorénavant, je ne vous haïrai plus ».

A ces paroles, Maître-Méditateur, transporté de joie, se dépêcha de prendre l'eau de la source, et lava son furoncle ; tout de suite, il sentit une douleur si intense qu'il perdit connaissance. Après un long moment, il se réveilla, regarda son genou, le furoncle a disparu. Il réalisa alors que ce Vénérable moine était un Saint. Il avait l'intention de revenir à la pagode pour l'honorer, et se prosterner devant lui. Il tourna la tête, la pagode a disparu. Finalement, il a décidé de s'y installer définitivement ; il se mit alors à ramasser de l'herbe, se construisit une petite cabane à ce même endroit. Matin et soir, il pratiquait consciencieusement des prières, des rites

conformément au Bouddhisme. Il est l'auteur du « Sutra du Repentir » que nous connaissons tous et que nous récitons habituellement ; c'est le Sutra du « Repentir lavé avec de l'Eau bénite de la Miséricorde (Tù Bi Tam Muội Thủy Sâm) » composé de trois volumes.

A travers ces deux histoires, quoique un peu différentes dans les détails, mais dans les grandes lignes, elles se ressemblent. Toutes les deux nous préviennent que : les causes et les conséquences qui en résultent ne se trompent jamais, ne serait-ce qu'un grain de poussière.

Dans la première histoire, les conséquences sont immédiates, elles se manifestent dans cette vie présente ; tandis que dans la deuxième, les conséquences se manifestent dix générations après. En somme, quand toutes les circonstances se réunissent c'est le moment où se réalisent les conséquences, il ne nous reste qu'à les accepter, les subir. Aujourd'hui, je vous ai exposé ces deux affaires de justice pour que vous compreniez clairement le danger de l'acte de tuerie, ne le considérez pas à la légère, ou comme un jeu d'enfant. Actuellement, avec la progression scientifique, les armes meurtrières se développent aussi malheureusement. Combien de mauvais karmas a-t-on créés ? Comment faire pour les éliminer ?

Le monde actuel est plongé dans un atmosphère obscur, rempli d'énergies négatives, il suffit d'une petite étincelle pour déclencher la guerre mondiale. Les démons et fantômes rancuniers, remplis de haine, profiteront de cette occasion, pour se venger. Alors, vengeance poursuit vengeance, ainsi de suite, indéfiniment. Quand cela cessera-t-il ? A moins que cesse la tuerie. Autrement, nous ne connaîtrions jamais un jour de paix.

Conférence du 15-04-1984

## Dans la malchance existe la grande chance

Le vénérable Maître Hsuan Hua

Ecoutez, mes enfances ! De toute l'existence humaine, la meilleure période est celle qui précède les vingt premières années appelée « l'âge d'or ». Durant cette période, votre nature

du Bouddha n'est pas encore perdue et votre nature originelle reste encore pure intacte. Durant cette période, si vous côtoyez les bons, vous serez les bons ; et si vous fréquentez les mauvais, forcément, vous serez les mauvais. Vous êtes facilement influencés par votre entourage. C'est pourquoi, il existe cette phrase : « Près du rouge, on en rougit, près de l'encre, on en noircit ».

Si vous rencontrez des bons enseignants, bons amis, vous acquérez de bonnes instructions qui vous procurent une bonne conduite vertueuse. Par contre, si vous tombez sur de mauvais enseignants, des gens qui n'observent pas les principes moraux ; subissant leur influence, vous vous comporterez comme eux. Savez-vous qu'un mauvais cheval nuit à un troupeau, devenu adulte, vous corrompez toute la société.

Retenez bien ceci ! Votre nature originelle est comparable à un bout de tissus parfaitement immaculé, si vous le teignez en vert, il sera vert, si vous le teignez en jaune, il sera jaune. Etant donné qu'en ce moment, vous faites de bonnes études dans de bonnes conditions, il est certain, dans l'avenir, que vous serez de bons et utiles citoyens, capables d'améliorer la société. Vous devriez vous oublier, sacrifier votre égocentrisme étroit, limité, pour réaliser votre « moi immense, illimité » afin de pouvoir vous occuper de toute l'humanité.

Ecoutez mes enfants ! La plupart d'entre vous viennent des pays étrangers (du Viêt-Nam, du Cambodge, ou d'autres pays du Sud-Est asiatique) vous avez dû subir combien de souffrances et de misères pour avoir quitté votre pays. Aujourd'hui, au milieu de cette atmosphère effervescente d'insécurité, vous avez la chance de pouvoir vous rendre à la Cité Des-Dix-Mille-Bouddhas, de pouvoir continuer à étudier en vue d'avoir un métier vous permettant de devenir de bons citoyens. On peut donc dire que dans le malheur, existe la grande chance, car l'objectif de l'école primaire Dục-Lương à la Cité consiste à former des gens honnêtes, à apprendre aux élèves ce que sont : la piété filiale, le respect envers ses maîtres, le choix des bons amis, la fidélité envers sa patrie. Tandis que le but du Collège Bôi-Đức vise à enseigner aux élèves la vertu et les quatre principes moraux suivants : le respect, la justice, l'intégrité, et la sagesse les aidant à devenir des hommes honnêtes, pleins de dignité et d'estime. C'est le but

fondamental scolaire à la Cité-Des-Dix-Mille-Bouddhas.

Etant données les bonnes circonstances vous permettant de continuer vos études, vous devriez prendre en compte du temps précieux, de votre existence, ainsi que celle de tout être vivant et toute chose en ce monde. Ne laissez pas votre « âge d'or » passer inutilement. Ne vous plongez pas dans des romans sentimentaux, et ne vous plantez pas devant la télévision, mais investissez-vous dans vos études, plus précisément : servez-vous de la bouche pour lire, de l'esprit pour réfléchir, et ce, du matin au soir. Avec la bouche vous lisez un livre, avec votre esprit vous réfléchissez sur les doctrines contenues dans ce livre. Du matin au soir faites en sorte que votre esprit ne s'éloigne pas de ces doctrines. N'oubliez pas ce que vous avez appris dans les livres, ne serait-ce qu'une minute ou un quart d'heure. N'oubliez pas non plus de réviser les leçons que vous avez déjà apprises.

Dans le livre classique « Luận-Ngũ » il a été dit : « Réviser les anciennes leçons permet d'acquérir de nouvelles connaissances ». Actuellement, vous êtes en période d'études, d'apprentissages ; en dehors des tâches ménagères, investissez-vous consciencieusement dans vos études. Utilisez bien votre temps ! Ne le gaspillez pas ! Les anciens avaient dit : « Un décimètre de temps vaut un décimètre d'or, mais avec un décimètre d'or il est difficile, parfois impossible d'acheter un décimètre de temps ». On dit aussi souvent : « Le temps c'est de l'argent ». Etant jeunes si vous ne vous efforcez pas, quand vous serez vieux, vous le regretteriez, ce serait trop tard ! Vous êtes en « âge d'or » si vous n'en profitez pas pour étudier, vous le regretterez plus tard.

Ecoutez mes enfants ! En pleine jeunesse, vous avez dû quitter votre pays, affronter combien de dangers, braver combien d'obstacles, de misères, de séparations à la recherche de la liberté. Vous avez dû traverser tant de misères, subir tant de peines pour pouvoir arriver enfin à la terre promise. Ceci est le résultat de plusieurs vies antérieures de pratiques de bénédictions et de Sagesse ; et en même temps d'actes malfaisants causant des souffrances à autrui. A cause de ces mauvaises graines, aujourd'hui, vous récoltez des malheurs. Tout cela c'est l'application de la loi des causes à conséquences, un noyau ne donne

que des fruits de son espèce. Malgré votre très jeune âge, vous avez goûté toutes les saveurs des calamités de l'existence. Si vous continuez à fermer votre esprit Boddhi, à ne pas vous investir dans les études, dans l'avenir, vous serez condamnés à rester, à jamais, dans les ténèbres, au lieu de sortir dans la lumière éclatante. Avez-vous compris cela ?

Aujourd'hui, vous avez la possibilité de continuer à étudier, vous connaissez les six grandes idées maîtresses de la Cité qui sont : pas de rivalité, pas de cupidité, pas d'égoïsme, pas d'intéressement, pas de mensonges. Vous avez pénétré le sens du devoir d'un honnête homme. C'est une bonne occasion vous permettant de vous réformer, vous corriger, recommencer une nouvelle vie, construire un bel avenir plus brillant. Vous devriez comprendre l'importance de cette occasion. Saisissez-la ! Ne la laissez pas passer inutilement ! C'est votre seule chance dont dépend le bonheur de toute votre existence. A la Cité, en dehors des études, si vous vous efforcez de

pratiquer la religion bouddhique qui consiste à : réciter du fond du cœur le nom du Bouddha, à vous prosterner, à méditer, vous obtiendrez des pouvoirs surnaturels tels que : la vue surnaturelle, l'ouïe surnaturelle, la connaissance surnaturelle du passé et du futur, d'être omniprésent,

d'accomplir de multiples transformations, enfin de vous libérer totalement de tout attachement de ce monde. Je vais aujourd'hui vous expliquer les quatre premiers pouvoirs, et les deux autres, je vous les expliquerai plus tard.

1- La vue surnaturelle : La capacité de voir clairement, sans inconvénient, tous les faits et gestes de chaque individu du monde humain ainsi que du monde céleste. Actuellement, en Chine, il existe beaucoup d'enfants qui sont capables de voir à travers les murs, capables de voir ce que vous tenez caché dans vos mains.

2- L'ouïe surnaturelle : Pouvoir d'entendre à distance, toutes les paroles d'êtres vivants même celles des habitants célestes, celles des Bouddhas et des Boddhisattvas. Actuellement, en Chine, il existe des enfants qui utilisent l'ouïe pour lire des caractères écrits sur des feuilles. Par exemple, on écrit quelques caractères sur une feuille de papier, puis on applique la feuille sur leurs oreilles. Ils écoutent un moment et connaissent le sens de ces caractères. Cent fois on les a testés, à chaque fois, il n'y a pas la moindre erreur, sans aucun doute. Tous ces pouvoirs résultent de bonnes causes qu'ils ont semées depuis plusieurs vies antérieures. Mais s'ils n'étaient pas guidés par des bons amis bouddhistes, dépassant leur enfance, ils perdraient tous ces pouvoirs.

3- Pouvoir surnaturel de lire dans la pensée des autres : Pouvoir de connaître clairement, et nettement tout ce à quoi pensent les autres.

4- Pouvoir surnaturel de connaître le passé et le futur de chaque personne : Le pouvoir surnaturel

de connaître, d'une façon claire et nette, tous les bons ou mauvais karmas d'une personne. Si ces enfants acceptent de s'investir sérieusement dans la pratique, ils pourraient parvenir à l'immense Sagesse leur permettant d'obtenir le pouvoir surnaturel d'orateur. Il existe en Chine, des enfants possédant ces pouvoirs exceptionnels, mais, c'est dommage qu'il n'y ait

personne qui s'en rend compte pour les exploiter. C'est la raison pour laquelle, tous ces génies sont oubliés, et ont disparu. Pour le Bouddhisme, c'est une grande perte, un véritable malheur ! Si nous prenions la peine de nous en occuper, d'aider ces jeunes prodiges à développer leurs pouvoirs, les gens auraient une autre vue à l'égard du Bouddhisme. Comme celui qui sort d'un cauchemar et qui réalise que le Bouddhisme est effectivement une religion libératrice de toute l'humanité.

En ce moment, vous étudiez à la Cité-Des-Dix-Mille-Bouddhas, si vous preniez la peine de vous investir sérieusement et consciencieusement dans

### **10 preuves d'amour et de dévouement d'une mere**

1. Lourde grossesse.
2. Accouchement douloureux.
3. Oubli de soi-même.
4. Ravalier ses peines et souffrances.
5. Prendre soin du bien-être de son enfant.
6. Allaitement maternel.
7. Passer des nuits blanches.
8. Souffrir de l'éloignement de son enfant.
9. Se soucier de la santé de son enfant.
10. Amour et sacrifice.

le Bouddhadharma, il est probable que vous auriez une chance d'obtenir tous ces pouvoirs. Ceci n'est pas de la superstition mais c'est la réalité. La télévision, le radar, le téléphone, l'ordinateur possèdent aussi des pouvoirs surnaturels, mais ceux-ci ont été inventés par l'homme. S'ils ont été acquis par la pratique de la Méditation, ils seraient de vrais pouvoirs surnaturels. Il suffit que vous le vouliez, vous pourriez alors y accéder.

Conférence du 05-03-1984

## En faisant de bonnes études scolaires, vous témoignerez de la parfaite piété filiale envers vos parents

Le vénérable Maître Hsuan Hua

**A** ce séminaire de prières en l'honneur du Boddhisattva Avalokitecvara participent beaucoup de jeunes élèves. Mes enfants ! Vous devriez bien comprendre ce qu'est la piété

filiale. A la maison, vous devriez aider vos parents dans les tâches ménagères, les aider à mettre de l'ordre dans la maison, à balayer, à tondre la pelouse, à faire tout ce qui est nécessaire ; à l'école, vous devriez écouter vos professeurs, bien écouter leurs explications, apporter tous vos efforts à étudier, ne pas laisser le temps s'écouler

inutilement. Si chaque jour, vous arriviez à apprendre, ne serait-ce qu'un mot, ou qu'une phrase, vous auriez témoigner de votre piété filiale envers vos parents !

Retenez bien ceci, mes enfants ! A l'école, soyez de bons élèves, à la maison, soyez de bons enfants.

Non seulement, écoutez les conseils de vos parents, mais aussi ceux de tous vos aînés. Ayez de la piété filiale envers vos parents, du respect vis-à-vis des adultes, car ils ont plus d'expériences, plus de connaissances que vous. Donc, vous devriez apprendre sur leur personne, les considérer comme des modèles, de cette façon, vous auriez un avenir brillant, sinon, le chemin qui s'ouvre devant vous serait sombre, vous n'auriez aucune chance d'avoir un bel avenir.

Etant élèves, vous devriez vous fixer clairement un objectif, ensuite vous munir d'une ferme et solide volonté, de la patience. Ne vous laissez jamais fléchir, jamais capituler, ni reculer devant d'innombrables difficultés qui vous attendent. Avec cet état d'esprit, vous pourriez dans l'avenir accomplir des actions grandioses, devenir de grands héros. Durant vos études, investissez-vous dans la lecture, ne vous abandonnez pas à la perturbation, aux jeux, vous y perdrez votre temps, mais apprenez tout ce qui est nécessaire. Agissant ainsi, vous ne trahirez pas la confiance de vos maîtres et de votre école.

### Le scorpion

Un Vénérable moine, un jour, découvrit un scorpion en train de se noyer dans l'eau. Décidé de le sauver, il plongea sa main dans l'eau et s'est fait piquer par l'animal. Malgré la douleur, il s'efforçait de le sortir de l'eau et s'est encore fait piquer. Un homme lui conseillait de laisser tomber, car l'animal continuerait à le piquer encore. Le Vénérable moine disait :

« L'instinct naturel d'un scorpion c'est de piquer. et le mien c'est d'aimer. Pourquoi dois-je renoncer à mon instinct naturel d'aimer juste à cause de l'instinct naturel d'un scorpion ? Veuillez ne pas renoncer à la confiance, à l'amour ; ne perdez pas votre bonté, ni votre vertu chevaleresque, même si votre entourage vous fait mal.

Sachez que : ici c'est l'école du Bouddhisme, destinée à éduquer, à former des Sages, pour qu'à la sortie de cette école, vous deveniez des hommes utiles à la société. J'espère qu'au nom du bonheur de l'humanité, vous vous investissiez à fond pour que ce monde ne tombe pas dans la déchéance. C'est le seul espoir de notre école. Il suffit, pour cela, que vous vous mettiez à étudier, à travailler sérieusement,

assidûment, à ne pas gaspiller du temps, ne serait-ce qu'une minute, que vous vous rendiez compte que, dans cette montagne de livres et de cahiers, il existe un chemin, et ce chemin c'est l'assiduité ; l'océan des études est tellement immense, servez-

vous de misères et de peines comme navire, ainsi vous pourriez le franchir pour parvenir au rivage.

Armez-vous de la patience, du courage pour braver tous les obstacles, ne soyez pas fainéants, sachez économiser, ne gaspillez ne serait-ce qu'un bout de papier ou de crayon, ne les jetez pas délibérément. Dans vos activités quotidiennes, appliquez un règlement : dormir tôt, se lever tôt, moins de télévision, beaucoup de lectures de livres classiques, faire tous les exercices à la maison, réviser, toujours réviser, car bien connaître le passé vous permettra d'acquérir plus facilement de nouvelles connaissances. Même en n'étant lu qu'une seule fois, un livre peut vous apprendre de bonnes choses. Ne lisez pas des bandes dessinées inutiles.

En Chine, à l'époque de Đông Hán, il existait un petit garçon nommé Khổng Dung, extrêmement intelligent et pieux envers ses parents. Un jour, les amis ont offert à sa famille un panier de poires. L'aîné prit la plus grande, Khổng Dung, un garçon de quatre ans mais connaissant déjà les règles de la morale, prit la plus petite. Voyant cela, son père lui demanda :

« Pourquoi tu n'as pas pris la plus grande ? »

Khổng Dung répondit : « Je suis le cadet de la famille, donc je dois prendre la plus petite, je laisse toutes les grandes à mes parents et à mes grands frères »

Mes chers enfants ! Réfléchissez un peu, Khổng Dung n'avait que quatre ans, il savait déjà se comporter modestement, aimer ses frères, témoigner de la piété filiale envers ses parents. Une telle conduite vertueuse ! N'importe quel autre enfant ne l'aurait jamais eu. Cette bonne réputation s'est propagée partout dans le monde, s'est transmise jusqu'à aujourd'hui, c'est pourquoi il existe une phrase disant : « Khổng Dung, un jeune garçon de quatre ans a su céder la poire ».

A cette même époque de Đông Hán, existait un autre petit garçon nommé Hoàng Hương. A l'âge de neuf ans, sa mère mourut, il vivait avec son père, lui témoignant d'une grande piété filiale. En hiver, il se servait de son corps pour chauffer le lit, la natte de son père, de peur qu'il ait trop froid en se mettant au lit. Lorsqu'arrive l'été, il se sert d'un éventail pour rafraîchir le lit de son père de peur qu'il ait trop chaud en y allant se coucher. C'est

une preuve de piété filiale digne d'être propagée dans le monde et transmise jusqu'à aujourd'hui : « Hoàng Hương, à neuf ans, sait déjà chauffer et rafraîchir le lit de son père ».

Ces deux garçons agissaient sincèrement selon leurs sentiments, ce n'était pas simplement une apparence pour tromper les gens, de telles actions méritent d'être des modèles exemplaires pour nous. Vous êtes encore de jeunes enfants, vous devriez prendre ces deux garçons comme modèles, savoir comment témoigner de la piété filiale envers vos parents.

Vous avez de la chance d'être nés dans des familles riches, vivre dans le luxe, dans la sécurité matérielle. Dans d'aussi bonnes conditions, si vous ne faites pas de bonnes études, si vous ne travaillez pas à l'école, vous trahiriez l'espoir de vos parents et de vos enseignants.

Sur cette terre pleine de malheurs, nous avons toujours besoin des gens honnêtes, qui comprennent bien le sens de la morale, du patriotisme, d'un bon citoyen. Disciples dans une école bouddhiste, dans l'avenir vous serez des hommes vertueux, des modèles pour la société, capables de guider les mauvais vers le bon chemin. Prenez comme conseillers, les six conceptions primordiales de la « Cité des Dix Mille Bouddhas » qui sont : pas de rivalité, pas de cupidité, pas de désirs, pas d'égoïsme, pas d'intéressement, pas de mensonges. Si vous arriviez à observer ces six conceptions, dans l'avenir vous deviendriez de meilleurs individus dans le monde. J'espère que vous seriez des personnes absolument parfaites, capables d'influencer jusqu'à réformer, transformer les mauvais en de bons citoyens, doués de grande compassion, capables d'apporter de la joie aux autres, de mettre fin à toutes leurs peines et leurs souffrances. S'il en était ainsi, le monde serait en paix.

## Où donc est la source du **bonheur ?**

Conteur : Trí Hiền

*On possède puis on perd  
On s'enrichit puis s'appauvrit  
On se réunit puis se sépare  
On se porte bien puis on tombe malade, enfin on meurt*

Les derniers doux rayons du soleil couchant se répandent dans la clémence du ciel printanier. Le vent, des quatre directions, souffle apportant un parfum embaumant toute la nature environnant le monastère Jetavana. Toute la nature se baigne dans l'atmosphère paisible et sereine du crépuscule. Par ci, par là, s'élèvent, au-dessus de vieilles chaumières, quelques traînées ondulantes de fumée grisâtre. Au loin, le sommet d'une montagne de la chaîne d'Himalaya se coiffe d'une végétation blanchâtre tel un vieillard aux cheveux tout blancs.

Au milieu de ce paysage naturel, où règne une atmosphère à la fois sereine et mystérieusement puissante, quatre Bhiksus sont en train de discuter au pied d'un arbre centenaire. Emu devant la beauté du paysage printanier, l'un des quatre Bhiksus se met à parler : « Mes chers amis bouddhistes, réfléchissez un peu, qu'est-ce qui, en ce monde selon vous, peut vous rendre le plus heureux et gai ? »

Les trois autres Bhiksus apprécient beaucoup ces propos et ajoutent : « C'est parfait, chacun d'entre nous va répondre à cette question, on verra quelle sera la meilleure réponse. »

Après quelques minutes de réflexion, le premier dit : « Sous le ciel printanier ensoleillé,

toutes les plantes présentent leur fraîcheur et leur beauté ; des milliers de fleurs s'épanouissent à peine, les oiseaux chantent gaiement dans les branches vertes ; un léger parfum se répand dans l'atmosphère. Quel magnifique paysage ! En plus, si à ce moment, nous pourrions nous laisser bercer doucement par les vagues, sur une barque en suivant un cours d'eau ; ou bien être sur le flanc d'une montagne avec une gourde de vin. Je pense

que ce serait le plus grand bonheur qu'on puisse avoir en ce monde ! »

Le deuxième Bhiksu répond : « Pour moi, le plus grand bonheur ce serait une réunion familiale, accompagnée des plats délicieux, du bon vin et des chansons tantôt douces tantôt gaies, dans une atmosphère sincère, amicale et joyeuse. Je pense que ce serait mon plus grand bonheur. »

Au tour du troisième Bhiksu : « Etre né dans une famille noble et riche, vivre dans de somptueuses demeures, disposant de grandes fortunes vous permettant d'acheter tout ce qui vous plairait, de beaux costumes, des chevaux, des carrosses, être servi royalement au moindre appel. Mener une telle vie, que pourriez-vous encore espérer ? Pour moi, ce serait le plus grand bonheur du monde. »

Le quatrième Bhiksu expose alors ses pensées : « En ce monde, l'argent, le pouvoir, les grades s'obtiennent plus facilement que la compagnie d'une beauté féminine. Pour moi, celui qui se fait servir par trois jeunes beautés incomparables serait plus heureux que les rois et les empereurs ! Il n'y a rien qui soit plus heureux que d'admirer la beauté d'une fleur, ivre comme si on s'est égaré au paradis, ou entendre fredonner une voix

- C'est seulement dans les moments de solitude, et en pensant à son triste sort qu'on se rend compte que seul l'amour maternel est absolument inconditionnel.

- C'est seulement dans les moments de souffrances amères et de fortes oppressions qu'on pénètre toutes les douceurs maternelles.

- C'est seulement dans les moments où l'on est souffrant, malade, solitaire qu'on meurt d'envie d'un repas préparé par la main maternelle.

- C'est seulement dans les moments où l'on se sent instable, déséquilibré, sur le point de tomber, qu'on réalise que sa mère c'est l'endroit le plus stable, et le plus sûr.

harmonieuse, le cœur troublé comme si on pénètre dans une grotte profonde. Il y a aussi des moments merveilleux où, en compagnie d'une jeune beauté, on discute à propos de poésies parlant du vent et de la lune, buvant ensemble la coupe jusqu'à la lie. Je suis sûr que rien, en ce monde, ne

puisse dépasser ce bonheur. » Tous les quatre Bhiksus pensent que leurs propres idées sont les meilleures et commencent à discuter.

A ce moment, pas très loin de cet endroit, Bouddha, en faisant le tour habituel du monastère de Jetavana, surprend les propos de ces quatre Bhiksus, poussé par la compassion, s'approche et demande : « De quoi discutez-vous ? » N'osant pas mentir, les quatre Bhiksus lui racontent toute

la vérité. Bouddha leur répond : « Tout ce que vous venez de dire vous mène dans le sentier de la peur, de la souffrance, non vers le vrai bonheur éternel, pourquoi ? La nature, même si elle est magnifique au printemps, mais en automne et en hiver, elle se fane et se déperit. Les réunions familiales sont gaies, mais surviennent ensuite les souffrances, puis les séparations, la mort. La fortune, les chevaux, les carrosses ne vous appartiennent pas, non plus, éternellement. Au dernier moment vous devrez vous en séparer, vous ne pourrez pas les emporter avec vous. Et les désirs passionnés représentent un immense danger car ils affaiblissent votre corps et aveuglent votre esprit. La destruction des foyers, la perte des pays proviennent tous de ces désirs passionnés. En somme, tous les plaisirs que vous venez d'exposer sont fragiles, éphémères, constituent précisément les causes du cycle de la naissance et la mort et des souffrances dans le futur. Il n'y a que le Nirvana qui soit brillant, permanent, pur, paisible et sûr. Voilà, précisément, le bonheur vrai et éternel. En tant que Bhiksus, éloignés du monde poussiéreux, à la recherche de la Voie, vous ne devriez pas vous laisser aveugler par ces fausses joies, mais vous devriez suivre le juste et brillant chemin que vous avez choisi. »

Suite à ces paroles, Bouddha récita le verset suivant :

*L'affection, la joie engendrent les soucis  
L'affection, la joie engendrent la peur  
Connaître bien l'affection, la joie  
Qu'y-a-t-il à craindre ?*

*L'amour, les désirs engendrent les soucis  
L'amour, les désirs engendrent la peur  
Absence d'amour et de désirs  
Qu'y-a-t-il à craindre ?*

*La cupidité, les désirs engendrent les soucis  
La cupidité, les désirs engendrent la peur  
Pas de cupidité, pas de désirs  
Qu'y-a-t-il à craindre ?*

(Par conséquent, il faut)

*S'intéresser au pur Dharma  
D'un esprit sincère, reconnaître la honte  
Se réformer pour s'approcher de la Voie  
Gagner la sympathie des autres  
S'éloigner des désirs visuels  
Parler après avoir réfléchi  
Détruire tout désir passionné*

*Enfin, sortir du cycle de la naissance et la mort*

S'adressant aux quatre Bhiksus, Bouddha dit encore : « Dans une vie antérieure, un roi nommé Phô-An, se liait d'amitié avec quatre rois voisins. Un jour, le roi Phô-An invitait ces quatre rois pour un banquet royal. Le banquet durait quatre mois ; les chansons, les plats délicieux ne faisaient que consolider leur amitié. Le jour de la séparation, le roi Phô-An posa à ses quatre amis la question suivante : « D'après vous, quel est le plus grand bonheur ? » Les quatre rois exposaient l'un après l'autre leurs opinions suivantes : des promenades, des réunions familiales, des richesses, des désirs passionnés. Le roi Phô-An leur répondit : « A mon avis, les plaisirs que vous venez d'exposer ne vous apportent qu'un bonheur éphémère, fragile, en plus, ils constituent la source de vos souffrances. Seule, la Voie du Néant pur vous apporte la joie. »

« Chers Bhiksus ! Je suis la réincarnation du roi Phô-An et vous êtes les réincarnations des quatre rois. Dans cette vie antérieure, je vous ai déjà bien exposé les sources du bonheur et du malheur ; n'ayant pas compris mes explications, depuis lors vous continuez à vous plonger dans cet océan de la naissance et la mort jusqu'à présent. Si aujourd'hui vous ne vous efforcez pas à pratiquer la Voie pour vous éveiller, vous serez à jamais entraînés par la roue implacable des souffrances de la naissance et la mort. »

Ayant entendu les recommandations de Bouddha, les quatre Bhiksus se sentent honteux, regrettent beaucoup leur attitude. Les fumées de cupidité de désirs se dissipent, laissant apparaître la quiétude et la pureté dans leur âme. Et quand Bouddha s'en va, sans un mot, les quatre Bhiksus se retrouvent assis bien droit pénétrant doucement dans la sérénité d'une méditation absolument paisible.

Le soleil couchant descend lentement à l'horizon lointain, laissant peu à peu la place à la nuit qui commence à baisser ses rideaux recouvrant toute la nature. Au milieu de ces ténèbres, entre deux montagnes du côté de l'Ouest, apparaissent soudain plusieurs taches de nuages d'une vive couleur rose éclatante d'une beauté mystérieuse et féérique. En même temps que s'éteint la lumière de la vie, la lumière de la Voie s'illumine subitement dans l'esprit de ces quatre Bhiksus. Par cette après-midi printanière, ils découvrent le

bonheur surgissant dans ce paysage printanier éternel, un ciel printanier dépouillé de tout désir, un ciel pur et serein.

# Un vénérable bonze aux crabes

Il était une fois, dans le Nord de notre pays, un petit garçon orphelin de père vivait avec sa mère dans un petit village retiré au fin fond de la campagne. Jusqu'à l'âge de 12 ans, sa mère l'élevait encore en faisant de petits commerces au marché. Un jour, avant d'aller au marché avec ses marchandises, elle remit à son fils un panier de crabes et lui dit de les écraser pour faire de la soupe pour le déjeuner.

Obéissant à sa mère, le jeune garçon sortit les crabes et s'apprêta à les préparer. Au moment où il leva le pilon pour en écraser le premier, celui-ci, affolé, tâtonnant de ses pattes, chercha un chemin de survie. Le petit garçon en fut touché, incapable de continuer, il emmena le panier de crabes à la rizière et les libéra tous.

A la fermeture du marché, sa mère rentra à la maison avec ses marchandises. Voyant les plats sobrement préparés, étonnée, elle demanda :

- « Où est la soupe aux crabes ? »

Le petit garçon balbutia :

- « Ce matin, quand j'ai sorti les crabes pour les préparer, je les ai vus pleurer. Ils me faisaient tellement pitié que je les ai tous libérés ! »

Affamée, folle de rage, la mère saisit une grande baguette plate et le frappa un coup sur la tête. Effrayé, le petit garçon courut à toutes jambes hors de la maison. Il continua de courir, courir, s'éloignant ainsi de sa mère à partir de ce jour.

Trente ans plus tard, la mère vieillissait mais continuait toujours, les jours du marché, à faire de petits commerces pour vivre. Un jour, un bonze dans la quarantaine passa par là, lui demanda des nouvelles sur sa vie quotidienne, sur sa famille et lui proposa de l'emmenner à la pagode pour pouvoir prendre soin d'elle. Elle accepta la proposition du bonze, vint offrir ses services et s'installer à la pagode.

Les jours passaient, arriva enfin l'heure où elle devait quitter ce monde. Le vénérable bonze, chef de la pagode, celui qui l'y avait emmenée, devait sortir pour une tournée assez lointaine. Avant de partir, il disait à ses disciples que si la vieille dame venait à mourir, ils pourraient la mettre en bière mais pas l'enterrer et qu'ils devraient attendre son retour. Et ainsi furent observées à la lettre ses recommandations quand la vieille dame mourut.

Un jour après sa mort, le vénérable bonze fut de retour. Debout devant le cercueil de sa mère, tenant des bâtonnets d'encens dans les mains, celui-ci pria :

- « Dans les Sutras du Bouddha, il a été enseigné que dans une famille, lorsqu'un enfant pratique la Voie et qu'il atteint le fruit, ses parents bénéficieront de la renaissance dans le monde céleste. Si ces paroles étaient exactes, ce cercueil s'élèverait en l'air et se casserait en trois morceaux. »

Sa phrase à peine terminée que le cercueil contenant la dépouille de la vieille dame s'éleva lentement dans l'espace puis descendit brusquement et se cassa en trois morceaux. Devant la surprise de toute l'assemblée, le vénérable bonze raconta sa vie privée, il n'était autre que le petit garçon qui avait libéré les crabes. A partir de ce jour, il fut surnommé : le vénérable bonze aux crabes et, d'après les anciens, les trois morceaux du cercueil existent toujours dans une pagode située dans le nord du Viêt-Nam pour rappeler à tout le monde une histoire étrange et émouvante concernant un bonze vénérable et sa mère.

« Se faisant moine durant un temps, on sauve son corps d'éternels Kalpas.

Et en se sauvant soi-même, on sauve également ses parents.

Fabriquant un grand navire,

On peut certainement transporter toute la famille. »



# Un mille-pattes qui écoute le Dharma

**A** la quatrième année du règne de Mực-Tông-Long-Khánh, Vénérable Liên-Trì, durant son voyage à pieds, s'est arrêté, et abrité dans une pagode. Il a vu quelqu'un attraper des mille-pattes puis attacher la tête et la queue de ces malheureuses bêtes à un bout de bambou. Pris de pitié pour ces pauvres bestioles, Vénérable Liên-Trì les a tous rachetés, et les a libérés, mais ils étaient presque tous morts, excepté un seul qui se dépêcha de s'enfuir.

Quelque temps après, une nuit, Vénérable et un ami étaient en train de discuter autour d'une table, soudain, un mille-pattes apparut sur le mur. Se servant d'un mètre en bois, Vénérable tapa légèrement sur le mur, dans l'intention de le faire partir, mais la bête refusa de s'en aller ; Vénérable disait : « Ah ! C'est donc toi, le rescapé lors de la libération des mille-pattes ! C'est pour me remercier que tu es venu aujourd'hui ? S'il en est ainsi, je vais te prêcher le Dharma du Bouddha. Ecoute-moi bien : « Tout être vivant est créé par l'Esprit.

Celui dont l'esprit est méchant, se réincarne en tigre, en loup ; celui dont l'esprit est cruel, se réincarne en serpent, mille-pattes, ou scorpion. Si tu arrives à te débarrasser de ton esprit cruel, tu pourras te libérer de cette enveloppe animale. Maintenant, va-t-en ! ».

Sans être chassé, lentement, il s'en allait et disparaissait. L'ami du Vénérable s'écria : « C'est vraiment extraordinaire et rarissime ! ».

## Histoire de la crécelle

**D**ans le passé lointain, dans un petit village, un bonze vénérable vivait dans une pagode située près d'une rivière. Chaque fois que celui-ci voulait se rendre en ville, il devait prendre la barque pour traverser la rivière.

### à ma mère

Tant que ma mère existait, je possédais tout.  
Mais quand elle partait, tout partait avec elle.  
Oh ! Mère ! Aujourd'hui, j'ai tout perdu.  
Je suis seul dans mes allées-et-venues.  
Autrefois, j'étais encore si jeune,  
Quand ma mère était morte.  
La première fois, j'ai réalisé  
La situation d'un orphelin.  
Autour de moi, les gens pleuraient,  
Quant à moi, en silence, je souffrais,  
Laisant couler mes larmes.  
Ainsi, s'apaisaient mes douleurs.  
Etant trop jeune, je ne pensais pas  
Que mes chers aient pu mourir.  
Ce jour-là, extrêmement surpris,  
Je doutais du Ciel et de la Terre.  
En perdant ma mère, j'ai tout perdu.  
Dorénavant, je ne verrais plus jamais  
Ma mère déposer un baiser sur mon front,  
Lors de mes moments de migraines,  
L'âme endolorie, elle se mettrait à crier.  
Là-bas, à qui appartient cette maison si bien éclairée ?  
Le fils blotti contre sa mère, ensemble, ils murmurent des paroles encourageantes.  
Quant à moi, je cherche en vain, ma mère.  
Où puis-je me cacher, quand la tritresse me ronge ?

Ce jour là, c'était le treizième jour du septième mois, il se rendait en ville pour présider une cérémonie de rédemption. Quand la barque arriva au milieu du courant de la rivière, soudain de grosses vagues s'élevèrent dans un grondement assourdissant. La barque, battue par les flots, s'agita et était sur le point de se renverser et couler. Sur la barque, tous les passagers étaient en proie à la panique quand, tout d'un coup, sortit à la surface de l'eau la tête d'une énorme baleine. Il ouvrit ses grands yeux tout rouges et les fixèrent méchamment sur le bonze vénérable. Celui-ci gardait son calme et continuait à réciter sa

prière.

La baleine leva hautement sa tête hors de l'eau et balbutia :

- « Passagers de cette barque ! Si vous voulez avoir la vie sauve, jetez ce bonze méchant dans

l'eau, pour que je puisse l'avaler afin d'apaiser ma colère. Savez-vous qu'auparavant, j'ai suivi ce bonze pour apprendre à pratiquer la Voie, mais il ne m'a rien appris, m'a laissé libre d'agir à ma guise, aucune contrainte, aucun contrôle de sa part. Alors, entraîné par la paresse et les plaisirs de ce monde, je ne faisais que manger, dormir et m'amuser comme des profanes. Je n'avais plus aucune envie de réciter des prières, de consommer de la nourriture végétarienne, de pratiquer des confessions, de m'occuper des affaires de la pagode. En plus, chaque fois qu'il y avait des cérémonies, il me laissait mettre ma soutane et porter le plateau d'offrandes pour me vanter devant le public et les adeptes. A cause de ces mauvaises habitudes, après ma mort, je me suis réincarné en animal, dans la peau d'une baleine, faisant du bruit chaque fois que je me déplace, chassant ainsi tous les poissons, ou tout autre animal vivant dans l'eau. Résultat, je n'ai plus rien à manger, j'ai faim et j'ai soif, je souffre plus que les esprits affamés. C'est pourquoi, je le hais. Vous autres, vous êtes en dehors de tout ceci, je ne veux pas vous faire du mal. »

A ces propos, le vénérable bonze répondit en souriant :

- « Pauvre animal ! Tu es vraiment stupide pour dire des choses pareilles. N'aurais-tu

jamais entendu ce proverbe : 'Il faut extraire une épine (écharde) à l'aide d'une épine' ? Puisque tu sais très bien que le fait qu'aujourd'hui tu t'es réincarné en poisson résulte des fautes que tu as commises auparavant, aussi tu devrais te repentir, te confesser, faire de bonnes actions afin d'atténuer tes péchés et augmenter tes bénédictions. Ainsi, tu auras peut-être une chance de t'échapper de ce mauvais Karma. J'étais ton maître, chaque fois que je t'apprenais à observer les préceptes, tu disais que j'étais trop sévère, que je te réprimandais trop souvent et si je lâchais les brides tu te laissais aller à tes débauches. C'était la raison pour laquelle tu t'es réincarné en poisson. Aujourd'hui, réincarné en poisson, tu devrais te repentir et m'en informer pour que je pratique des cérémonies de rédemption afin de laver tes fautes et te sauver. Par contre, si tu veux te venger en me mangeant, qui pourrait te sauver ? On a commis des fautes et on essaye de

Un pratiquant de la voie bouddhiste ne devrait pas avoir l'esprit trop calculateur. Quiconque m'insulte mais qui suis-je ? Me frappe, mais qui suis je ? Posez vous cette question et vous avez que, vous auriez beau cherché, vous ne trouvez jamais votre "moi" (car il n'existe pas). S'il en est ainsi, pourquoi y attachez-vous tant d'importance ? Pourquoi ne le détachez-vous pas ?

rejeter la faute sur quelqu'un d'autre. Si vous portez atteinte à Bouddha, les moines vous sauveront, par contre si vous portez atteinte aux moines, Bouddha ne vous sauvera pas. As-tu bien compris cela ? Espèce d'animal abruti ! »

Après les réprimandes du vieux bonze vénérable, la baleine se plongea au fond de l'eau. Ensuite, durant sept jours et sept nuits, à la pagode, les prières retentissaient. Au septième jour, la baleine réincarnée remonta à la surface de l'eau, rampa jusqu'à la cour de la pagode, s'allongea là, puis tournant la tête en direction de la pagode, il déclara :

- « Mon maître, grâce à la force des bénédictions produites par vos prières et celles des moines, mon mauvais Karma a été effacé, je me suis libéré de mon Karma de poisson et pourrai renaître dans le ciel du monde des sentiments. Mais avant de monter dans le ciel afin de jouir de tous les plaisirs célestes, je viens ici me prosterner devant vous ainsi que tous les moines

et vous prie de bien vouloir accepter ma sincère reconnaissance. Je laisse ici mon corps pour que tous les jours, prenant un petit bâton, vous tapez sur ma tête, pour servir d'exemple à tous ceux qui paressent, qui se vantent, qui se montrent supérieurs aux autres, qui ne veulent

pas se plier aux disciplines et aussi pour leur rappeler le devoir d'améliorer leur conduite, de pratiquer la Voie, les confessions, de prier, de méditer, d'observer scrupuleusement les préceptes. »

C'est pourquoi, d'après cette histoire, à partir de ce jour, la crécelle était sculptée en forme de poisson en guise de souvenir pour éveiller celui qui pratique la Voie.

#### Thanh-Tâm

« Je me souviens d'un jour, d'une rivière  
désertique,  
Du carillon d'une cloche berçant les rayons  
imprégnés de rosée du soleil couchant,  
Les prières, le son de la crécelle semblaient me  
chuchoter à l'oreille  
Que notre destinée humaine arrive à son  
déclin.



## Phật Đản 2012





Chùa/Pagode Kim Quang  
75, Allée Circulaire  
93600 Aulnay Sous Bois-France  
Tel./Fax : 01.48.69.01.24  
e-mail: kimquangtu@gmail.com  
website : chuakimquang.com

### Phật Pháp/Bouddhadharma 43

- Tờ Phật Pháp/La revue Bouddhadharma phát hành mỗi kỳ vào những ngày lễ lớn trong năm/Edition les grandes fêtes dans une année.
- Chủ Nhiệm: vén. Thích Minh Định.
- Những bài dịch tiếng Pháp và đánh máy : Cô Lý Thị Minh Nguyệt.
- Ban phát hành: Thích Nữ Đàm Như, cô Giác Vân, cô Diệu Hải, cô Giác Hào, cô Nisha, cô Vi, cô Hồng, cô Yến, Bé Huyền Trân, Bé Sylvie, cô Đồng Thu, anh chị Phát, cô Giác Thủy, cô Vân, cô Nuôi, cô Liên, Chú Thiện, Chú Giác Đạo, Chú Giác Luân, Cô Chú Giác Lộc...
- Báo Phật pháp chuyên đăng những Kinh, Chú giảng giải và Khai thị, Pháp ngữ của Hoà Thượng Tuyên Hoá, để chúng ta nghiên cứu, tu học, lợi mình, lợi người.
- Mọi sự thỉnh báo Phật pháp dài hạn, phát tâm cúng dường ủng hộ, là góp phần nhỏ vào việc truyền bá Phật pháp, công đức vô lượng.
- Mọi chi tiết xin liên liên lạc về :

Chùa/Pagode Kim Quang  
75, Allée Circulaire  
93600 Aulnay Sous Bois-France  
Tel./fax : 01.48.69.01.24  
e-mail: kimquangtu@gmail.com  
website: chuakimquang.com

### Trong số này/Sommaire

Lá thư Vu Lan	3
Kinh Hoa Nghiêm giảng giải	4
Kinh Pháp Hoa giảng giải	6
Chú Lăng Nghiêm giảng giải	8
Chú Đại Bi giảng giải	11
Kinh Bát Nhã	13
Pháp ngữ thiền sư Hư Vân	15
Hám Sơn đại sư tự truyện	17
Cuộc đời H. T Tuyên Hoá	20
Trong cái không may có cái may lớn	23
Một người tu đặc đạo ....	26
Kinh Nhân Quả	32
Nghèo khó và giàu có	33
Nhân quả của sự bố thí	34
Sự tích cái mõ	36
Lời tự thú của một Sư Cô	36
Vie et oeuvre prédicante du Vén...	38
Karma de tuerie	38
Dans la malchance existe la grande...	41
En faisant de bonne étude scolaire...	44
Où donc est la source du bonheur	45
Un vénérable bonze aux crabes	48
Histoire de la crécelle	49

### Lễ Vu Lan Báo Hiếu

Chủ nhật 09/09/2012, nhằm ngày 24/07/ÂL

### Những ngày Lễ Vía sắp tới:

- Lễ Vía Bồ Tát Quán Thế Âm Chủ nhật 04/11/2012, nhằm ngày 21/09/ÂL.

- Lễ Vía Phật A Di Đà chủ nhật 30/12/2012, nhằm ngày 18/11/ÂL.

### Tết Trung Thu

tối thứ bảy 29/09/2012

- GDPT Kim Quang sẽ tổ chức Tết Trung Thu cho các em thiếu nhi vào **tối Thứ Bảy 29/09/2012** tại Chùa Kim Quang. Bắt đầu tập trung về Chùa từ 5 giờ chiều, 6 giờ bắt đầu văn nghệ trung thu. 8 giờ 30 rước đèn và đốt lửa trại. Mong tất cả các em nhỏ tụ về đông đảo để vui chơi vào ngày Tết Trung Thu.

**Chùa Kim Quang sẽ tổ chức hành hương chiêm bái Thái Lan-Miến Điện và Cam Bốt từ ngày 14/10 đến ngày 03/11/2012 - 3 tuần lễ**

Các nước Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt, là những nước Phật giáo nam truyền, có truyền thống từ nhiều thế kỷ. Sắp tới đây Chùa Kim Quang sẽ tổ chức chuyến hành hương chiêm bái các Thánh tích, Chùa chiền, các nước trên.